



BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo Quyết định 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện Hồ sơ quy hoạch vào ngày 14 tháng 11 năm 2024, phù hợp với nội dung Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Chủ tịch



Trần Văn Lâu
Trần Văn Lâu

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Giám đốc



Dương Văn Ngoảnh
Dương Văn Ngoảnh

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH TỰ VẤN LẬP QUY HOẠCH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
KINH TẾ MIỀN NAM
Giám đốc



Trương Thanh Vũ
Trương Thanh Vũ

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH	v
PHẦN I: KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH SÓC TRĂNG....	1
I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TỈNH SÓC TRĂNG.....	1
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH SÓC TRĂNG.....	1
1. Một số chỉ tiêu vĩ mô.....	1
2. Đánh giá khái quát.....	2
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH	3
1. Bối cảnh quốc tế.....	3
2. Quốc gia	4
3. Vùng đồng bằng sông Cửu Long	4
IV. PHÂN TÍCH SWOT	5
1. Điểm mạnh	5
2. Điểm yếu	5
3. Cơ hội	6
4. Thách thức.....	7
V. LỢI THẾ CỦA TỈNH CẦN PHÁT HUY VÀ TẬP TRUNG ĐẦU TƯ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	7
PHẦN II: QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	9
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN, KHÂU ĐỘT PHÁ	9
1. Quan điểm phát triển tỉnh.....	9
2. Các kịch bản ứng dụng phát triển	10
3. Mục tiêu phát triển	18
4. Tầm nhìn đến năm 2050.....	20
5. Các khâu đột phá.....	20
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	21
1. Phương hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	21
2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp	24
3. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ	28

4. Phương hướng phát triển ngành du lịch.....	29
5. Phương án phát triển ngành thông tin và truyền thông.....	32
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI	33
1. Phát triển văn hóa, thể thao	33
2. Phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	35
3. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	38
4. Phát triển an sinh xã hội.....	40
5. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	41
6. Quốc phòng, an ninh	43
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	43
1. Tổ chức lãnh thổ tỉnh theo mô hình cực phát triển - đô thị trung tâm.....	43
2. Tổ chức hoạt động theo các hành lang kinh tế.....	44
3. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh thông qua các hành lang kinh tế.....	47
4. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực và những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	48
5. Định hướng bố trí sử dụng không gian biển và phát triển các ngành kinh tế biển	50
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	51
1. Phương án phát triển hệ thống đô thị.....	51
2. Phương án phát triển các đô thị động lực.....	55
3. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030...	59
4. Phương án phân bổ hệ thống điểm dân cư nông thôn.....	60
5. Phương án phát triển các khu chức năng	63
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	75
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông.....	75
2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước	77
3. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện.....	79
4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.....	80
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	81
1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo.....	81
2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	82
3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao.....	82

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở an sinh xã hội.....	83
5. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ.....	83
6. Phương án phát triển trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm.....	83
7. Phương án phát triển hạ tầng kho xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng.....	84
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO TỪNG LOẠI ĐẤT ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	84
IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....	89
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện.....	89
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	89
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	91
1. Phương án phân vùng môi trường.....	91
2. Phương án bảo vệ môi trường biển.....	92
3. Phương án phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên.....	92
4. Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn.....	93
5. Phương án xử lý nước thải.....	94
6. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	94
7. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	95
8. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ liên huyện.....	95
XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	95
XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	96
1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.....	96
2. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	97
XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	98
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.....	98
2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	98

3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	99
XIV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	99
XV. XỬ LÝ TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀO BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH.....	100
1. Thực hiện quy hoạch có các tác động tích cực đến hệ thống môi trường tỉnh Sóc Trăng	100
2. Phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn	101
3. Các nhóm vấn đề môi trường được nhận diện sớm và được nghiên cứu giải pháp chống phát sinh khi thực hiện quy hoạch tỉnh.....	102
4. Xu hướng tác động đến môi trường theo phương án phát triển hệ thống các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển Trần Đề	104
XVI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	105
1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư.....	105
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	105
3. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và bảo vệ môi trường	106
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	107
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	107
6. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước	107
7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	108

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Hiện trạng và dự báo dân số cả tỉnh	11
Bảng 2: Dự báo dân số trong độ tuổi lao động	12
Bảng 3: Các kịch bản đô thị hóa	13
Bảng 4: Danh mục hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	53
Bảng 5: Quy hoạch Cụm công nghiệp tỉnh đến năm 2030	70
Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện 86	
Bảng 7: Khái quát diễn biến các vấn đề môi trường chính do Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.....	103

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Phương án tăng trưởng GRDP	16
--	----

PHẦN I: KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH SÓC TRĂNG

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TỈNH SÓC TRĂNG

Sóc Trăng là tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, nằm ở phía Đông bắc bán đảo Cà Mau, với diện tích tự nhiên là 3.298,20 km², chiếm khoảng 1% diện tích cả nước và 8,05% diện tích của khu vực ĐBSCL. Dân số năm 2020 là 1.195.741 người, chiếm khoảng 7% dân số vùng ĐBSCL; trong đó, người Kinh chiếm 64,55%, người Khmer chiếm 30,19%, người Hoa chiếm 5,22% và dân tộc khác chiếm 0,04%.

Sóc Trăng có 72 km bờ biển với các cửa sông lớn là Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh ra biển Đông; nằm trên đường giao nhau giữa trục giao thông dọc và giao thông ngang của vùng ĐBSCL. Với vị trí địa lý kinh tế chiến lược này, tỉnh có một lợi thế so sánh khá tốt so với các tỉnh trong khu vực ĐBSCL về phát triển kinh tế tổng hợp, đặc biệt là về phát triển kinh tế biển và ven biển: Khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, nông lâm nghiệp biển, công nghiệp hướng biển, thương cảng, cảng cá, dịch vụ cảng biển, xuất nhập khẩu, du lịch biển, vận tải biển. Đồng thời, tỉnh Sóc Trăng là một đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL, thuận lợi để giao lưu, buôn bán và phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh khác trong vùng và quốc tế. Sóc Trăng cũng là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, bản sắc văn hóa đa dạng.

Tuy vậy, vị thế của tỉnh trong vùng chưa tương xứng với tiềm năng. Đóng góp GRDP của tỉnh vào GRDP vùng thấp, chiếm khoảng 6%; GRDP bình quân đầu người đứng thứ 12/13 tỉnh vùng ĐBSCL; tốc độ tăng GRDP khoảng 5%/năm trong thời kỳ 2011-2020. Cho thấy, nếu tốc độ tăng GRDP của tỉnh không đủ lớn thì tỉnh sẽ bị tụt hậu ngày càng xa về GRDP/người so với trung bình vùng và cả nước.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH SÓC TRĂNG

1. Một số chỉ tiêu vĩ mô

Trong bối cảnh chung của thế giới và khu vực có nhiều biến động khó lường, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 nhưng kinh tế Sóc Trăng vẫn tiếp tục đà phát triển.

- Giai đoạn 2011 - 2020, kinh tế Sóc Trăng đạt tăng 5,09%/năm¹, tốc độ tăng GRDP của tỉnh thấp hơn vùng ĐBSCL (6,47%) và thấp hơn cả nước (5,9%), song trong bối cảnh thế giới phức tạp, đặc biệt là dịch bệnh kéo dài và lan rộng, thì đây là tốc độ tăng trưởng đáng khích lệ.

¹ Tính lại theo số liệu của Tổng cục thống kê.

- Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ - công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông, lâm, thủy sản (giảm 0,72%/năm). Nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng lớn (45,06%), chứng tỏ kinh tế vẫn dựa vào nông nghiệp là chính. Nông nghiệp nuôi sống trên 70% dân số toàn tỉnh, kinh tế nông thôn đã trở thành một trụ đỡ vững chắc cho nền kinh tế tỉnh trước mọi đột biến bất lợi. Công nghiệp - Xây dựng chiếm tỷ trọng 14,52%. Điều đó cho thấy, Sóc Trăng còn nhiều dư địa cho phát triển các ngành công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp mới, như năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời...).

- Quy mô kinh tế của tỉnh tăng 1,65 lần sau 10 năm. GRDP từ 21,2 nghìn tỷ đồng năm 2010, lên 35,1 nghìn tỷ đồng năm 2020, đứng thứ 9 trong vùng ĐBSCL (sau: tỉnh Long An, Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Thành phố Cần Thơ, tỉnh Cà Mau, Trà Vinh).

- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) là 46 triệu đồng, tương đương 1.974 USD, năm 2020 tăng 2,5 lần so với năm 2010, nhưng vẫn thấp hơn trung bình vùng ĐBSCL (56,7 triệu đồng) và cả nước (64 triệu đồng) xếp thứ 12/13 tỉnh thành vùng ĐBSCL. Như vậy, vấn đề đặt ra là nếu tốc độ tăng GRDP của tỉnh không đủ lớn (cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng) thì tỉnh sẽ bị tụt hậu ngày càng xa về GRDP/người so với trung bình vùng ĐBSCL và cả nước.

- Về khả năng huy động nguồn lực: Trong thời kỳ 2011-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 88,39 nghìn tỷ đồng, bằng 23% GRDP (giá hiện hành), hệ số ICOR vào khoảng 4,59. Vốn đầu tư công được tập trung cho một số công trình trọng điểm, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, cơ bản khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán.

2. Đánh giá khái quát

- Kinh tế có tăng trưởng nhưng còn chậm (5,09%/năm), năm 2020 so với 2010, quy mô GRDP giảm 5 bậc, GRDP/người giảm 8 bậc, thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp hơn khá nhiều so với mức bình quân của vùng ĐBSCL và cả nước. Điều này cho thấy trong thời gian tới, Sóc Trăng cần tập trung chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang hướng bao trùm, tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn từ quá trình phát triển, trong đó phát triển công nghiệp (công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, các ngành dịch vụ du lịch có tiềm năng lợi thế - du lịch, logistics và cảng biển vận tải biển, thương mại...) để thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp và nông thôn sang phi nông nghiệp với năng suất lao động cao hơn, bền vững hơn, lan tỏa bao trùm hơn.

- Công nghiệp - xây dựng có tăng trưởng khá (8,55%), tuy nhiên tỷ trọng vẫn nhỏ trong GRDP (14,52%) và công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp cho tăng

trường còn thấp, chưa có ngành công nghiệp nào đủ lớn để dẫn dắt Sóc Trăng thành đầu tàu tăng trưởng, trung tâm công nghiệp lớn của vùng ĐBSCL. Điều này cho thấy thời gian qua công nghiệp mới chỉ tập trung vào khai thác theo chiều rộng, công nghệ chậm đổi mới, sản xuất kinh doanh của nhiều ngành, sản phẩm chưa gắn với chuỗi giá trị.

- Chất lượng tăng trưởng của tỉnh vẫn còn thấp, chưa tương xứng với quy mô, thiếu lao động trình độ cao. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng thấp hơn mức bình quân của cả nước và đang có sự chênh lệch khá lớn so với cả nước. Giai đoạn 2016-2020 là 1,55%, thấp hơn tốc độ tăng TFP bình quân chung của cả nước (2,57%). Chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng dân số còn thấp, mặc dù Sóc Trăng đang là thời kỳ của dân số vàng, nhưng là tỉnh có tăng dân số âm.

- Kinh tế phát triển chưa thật sự bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng. Sản xuất công nghiệp chỉ tập trung lĩnh vực chế biến, các lĩnh vực khác quy mô nhỏ, chưa giải quyết nhiều lao động. Giá trị xuất khẩu hàng hóa chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; chưa tạo được sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và xuất khẩu. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế về quy mô và số lượng. Huy động vốn cho đầu tư phát triển đạt thấp so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Một số vấn đề văn hóa - xã hội chuyển biến chậm, có mặt còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng văn hóa chưa đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của người dân; thiết chế văn hóa ở cơ sở chưa quản lý và khai thác có hiệu quả, đầu tư mới còn hạn chế. Chất lượng giáo dục còn thấp so với khu vực và cả nước. Chính sách thu hút nhân lực chưa phát huy hiệu quả. Công tác xã hội hóa giáo dục còn chậm và bất cập. Chất lượng khám, điều trị bệnh chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác giảm nghèo còn nhiều hạn chế.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Bối cảnh quốc tế

Trong thời kỳ 2021-2030, có thể có nhiều nước đầu tư ra nước ngoài, chuyển hướng không đầu tư vào công xưởng ở Trung Quốc, mà chọn Việt Nam thay thế. Nhất là các nước ở Châu Á có công nghệ cao nhưng diện tích nhỏ như Nhật Bản, Hàn Quốc có thể tăng cường đầu tư vào Việt Nam. Hai nước này cũng rất mạnh về nông nghiệp công nghệ cao và có nhu cầu lớn về nông sản chất lượng cao. Vì thế, hợp tác giữa tỉnh Sóc Trăng với hai nước này trong tương lai sẽ có nhiều triển vọng mang lại lợi ích cho tỉnh và cho đôi tác.

2. Quốc gia

Bối cảnh phát triển trong nước có nhiều thuận lợi. Kinh tế Việt Nam trong thời gian tới được dự báo có tốc độ tăng trưởng khá cao, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, đổi mới sáng tạo. Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có hai tuyến đường cao tốc quốc gia đi qua, dự kiến hoàn thành trước năm 2030. Văn kiện đã thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc mở đường để thực hiện các mục tiêu lớn lao của cả nước và các mục tiêu của tỉnh đã đặt ra. Phấn đấu đến năm 2025, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đây cũng là những mục tiêu, định hướng cho tỉnh vận dụng vào quy hoạch kỳ này.

3. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Mục tiêu của vùng đồng bằng sông Cửu Long hướng tới cũng là đích để tỉnh phấn đấu, trên các mặt:

a) *Về môi trường sinh thái:* Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đến năm 2030 đạt 5% và đến năm 2050 đạt 7,5%; giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị; đến năm 2030, tăng tỷ lệ chất thải rắn thông thường được thu gom đạt trên 80%, tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom đạt trên 90%.

b) *Về văn hóa, xã hội:*

- Phấn đấu đến năm 2030, nâng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông và tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo đạt mức trung bình cả nước; tăng việc làm đòi hỏi có kỹ năng, trình độ; giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp xuống dưới 30% tổng số lao động vào năm 2030, rút dần lao động nông nghiệp, chuyển sang các ngành công nghiệp, dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống y tế toàn vùng theo hướng phủ khắp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng hấp dẫn, đa dạng, gắn với bảo tồn các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, các cộng đồng dân tộc bản địa kết hợp phát triển du lịch.

c) *Về phát triển kinh tế:*

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý; kinh tế nông nghiệp dựa trên ba trọng tâm: thủy sản, cây lúa, cây ăn quả, đảm bảo gắn kết chuỗi sản phẩm; phát triển công nghiệp xanh, chú trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ cho nền kinh tế

nông nghiệp; phát triển dịch vụ, du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế về đặc điểm tự nhiên, sinh thái, văn hóa, con người với hiệu quả kinh tế cao.

- Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,5%/năm.

- Đến năm 2030, phấn đấu tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu GRDP là 11%; công nghiệp, xây dựng là 39%; dịch vụ là 42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 8%.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng: Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội của vùng; kết hợp chặt chẽ đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với thủy lợi, kiểm soát lũ, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn và cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ.

đ) Về quốc phòng, an ninh: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông biên giới, tăng cường kết nối giao thông từ hệ thống cửa khẩu quốc tế với các trung tâm phát triển nội vùng, liên vùng, kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ biên giới, hải đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

IV. PHÂN TÍCH SWOT

Từ sự phân tích các đặc điểm tự nhiên và thực trạng kinh tế - xã hội cho thấy, tỉnh Sóc Trăng có những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức, cụ thể như sau:

1. Điểm mạnh

- Vị trí của tỉnh có tiềm năng, lợi thế để xây dựng cảng biển, phát triển kinh tế hàng hải, giao thương trong nước, quốc tế bằng đường biển.

- Nguồn lợi tự nhiên đa dạng phong phú thuận lợi để phát triển các ngành nông nghiệp có ưu thế gắn với biển, phát triển khu công nghiệp ven biển. Lợi thế phát triển du lịch, trở thành một điểm dừng chân của du lịch về đất mũi Cà Mau, du lịch theo tuyến đông tây. Tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế thủy sản, trở thành một trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá ở ven biển ĐBSCL.

- Được sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và cả hệ thống chính trị vào cuộc, thay đổi tư duy trong hoạt động, trong phục vụ nhân dân của bộ máy hành chính.

2. Điểm yếu

- Hiện trạng kết nối giao thông vẫn là điểm nghẽn lớn. Sóc Trăng là tỉnh nằm cách xa thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, xa cửa khẩu quốc tế, và chưa có bến cảng Trần Đề, việc thông thương ra nước ngoài phải nhờ vào hệ thống đường bộ (chủ yếu là Quốc lộ 1 và Quốc lộ 60) và đường thủy (chủ yếu là sông Hậu, sông Mỹ Thạnh). Sóc Trăng chưa có đường bộ cao tốc, đường sắt

và đường hàng không, nên việc giao lưu trao đổi hàng hóa, liên kết kinh tế với các tỉnh khác, hợp tác gọi vốn đầu tư nước ngoài có những khó khăn nhất định. Địa hình tỉnh Sóc Trăng bị chia cắt khá mạnh bởi sông ngòi, kênh rạch; đất đai nhiều nơi bị nhiễm mặn mùa khô, một số nơi bị úng ngập mùa mưa; nền đất trũng, thấp, yếu, ngập lụt hàng năm, khó khăn cho việc xây dựng, phát triển đô thị, công nghiệp và hạ tầng; có khó khăn về tài nguyên nước.

- Hệ thống định cư phân tán trên diện rộng, khó khăn cho đầu tư hạ tầng và tạo động lực tăng trưởng; Hệ thống kết cấu hạ tầng mềm còn hạn chế: thiếu tính kết nối; Hệ thống hạ tầng giao thông yếu, thiếu, không đồng bộ.

- Ngành công nghiệp có giá trị gia tăng tương đối thấp; thương mại - dịch vụ tuy là ngành chiếm tỷ trọng cao, chỉ sau khu vực nông nghiệp của tỉnh, song chất lượng thấp, quy mô manh mún, giá trị gia tăng thấp, sử dụng lao động kỹ năng thấp.

- Đầu tư FDI vào tỉnh Sóc Trăng còn thấp so quy mô kinh tế của tỉnh, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI rất hạn chế.

- Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm các thông tin tổng hợp về địa lý, hành chính, kinh tế - xã hội của các sở, ban ngành trong tỉnh. Internet tốc độ thấp, hạ tầng số chưa an toàn để đáp ứng nhu cầu về kết nối và xử lý dữ liệu lớn.

3. Cơ hội

- Kinh tế đất nước tăng trưởng ổn định; sức cạnh tranh, tiềm lực và quy mô nền kinh tế được nâng cao; an ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

- Chính sách của Đảng và Chính phủ có thể phát huy thành cơ hội: Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng ĐBSCL đã xác định, phát triển trung tâm đầu mối về nông nghiệp, nằm trên trục cao tốc Đông - Tây: Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Sóc Trăng là cửa ngõ ra biển của vùng ĐBSCL trong tương lai; đồng thời, nằm trong khu vực ven biển có tiềm năng hình thành phát triển các trung tâm năng lượng, công nghiệp chế biến thủy hải sản, các khu kinh tế biển; trong đó, thành phố Sóc Trăng giữ vai trò là một đô thị trung tâm cấp vùng biển Đông và là một đô thị đầu mối của vùng thành phố Cần Thơ tương lai.

- Những tiềm năng văn hóa vùng có thể phát huy thành cơ hội phát triển: Bản

sắc văn hóa sông nước; văn hóa tiểu vùng; bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Cơ hội thu hút một số ngành công nghiệp dịch chuyển từ các vùng thành phố lớn và phát triển công nghiệp năng lượng, Sóc Trăng có thể đóng vai trò là một trong các trung tâm đầu mối kết nối giữa vùng ĐBSCL với các quốc gia ASEAN về đầu tư, thương mại và du lịch.

- Trong thời đại Công nghiệp 4.0, nếu có phương pháp và cơ chế chính sách phù hợp, Sóc Trăng có thể kết nối thu hút nguồn nhân tài từ 63 tỉnh thành trong cả nước.

- Xây dựng chính quyền đô thị để hội nhập quốc tế và xây dựng đô thị thông minh rất cần đến sự phát triển thông tin và truyền thông, nhất là công nghệ thông tin.

4. Thách thức

- Suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên: Nước sông thiếu hụt phù sa và thiếu cát làm suy giảm độ màu mỡ đất đai, gia tăng sạt lở bờ sông, bờ biển, làm ảnh hưởng cao trình mặt đất và ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng chảy trong những năm khô hạn cực đoan, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa.

- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng: Nhu cầu đầu tư cao, nhưng nguồn lực từ nội bộ kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé; kết cấu hạ tầng chưa đủ điều kiện để khai thác lợi thế phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế biển; thách thức giữa đẩy nhanh phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; thách thức giữa nhu cầu sản xuất lớn, liên kết, tập trung với thực tại phân mảnh; ảnh hưởng của di dân và xuất cư, tăng dân số âm; trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực còn hạn chế.

- Nền công nghiệp 4.0 đòi hỏi tăng trưởng phụ thuộc vào việc cải thiện hiệu suất và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước nhưng nền tảng của tỉnh chưa đáp ứng được.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu: Hạn hán, xâm nhập mặn vào đất và nguồn nước có xu hướng ngày càng tăng làm sinh kế của người dân bị ảnh hưởng và có xu hướng di cư; tăng rủi ro dịch bệnh do nguồn nước bị ô nhiễm và nhiệt độ tăng.

V. LỢI THẾ CỦA TỈNH CẦN PHÁT HUY VÀ TẬP TRUNG ĐẦU TƯ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

- *Tiềm năng điện gió của Sóc Trăng là rất lớn.* Khu vực bãi bồi ven biển chạy dài 72 km có tiềm năng gió rất mạnh, với tốc độ gió trung bình hơn 6m/giây. Sóc Trăng là địa phương ít bị ảnh hưởng của các cơn bão nên là lựa chọn tuyệt vời cho các nhà đầu tư vào phát triển điện gió, phát triển năng lượng sạch.

- *Tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp.* Nhờ thuận lợi về thời tiết và thổ nhưỡng phù hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi, Sóc Trăng có một số sản phẩm đặc trưng mà nơi khác không có, như hành tím Vĩnh Châu và gạo thơm ST25. Thương hiệu gạo ST25 được thị trường rất ưa chuộng và đã đoạt giải gạo ngon nhất thế giới. Sóc Trăng là địa bàn thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến nông sản, hình thành các khu, cụm công nghiệp để khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ.

- *Tiềm năng phát triển du lịch.* Tỉnh Sóc Trăng được biết đến với không gian văn hóa đặc sắc, giao thoa giữa 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa, có nhiều lễ hội, công trình kiến trúc độc đáo và những cù lao trù phú với những vườn cây ăn quả, cùng hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển.

- *Bến cảng Trần Đề cùng với sân bay quốc tế Cần Thơ và các tuyến cao tốc đường bộ* (sẽ được hình thành trong tương lai gần), cầu Đại Ngãi sẽ tạo nên một mạng lưới giao thông đồng bộ, khơi thông dòng chảy tiêu thụ nông, thủy sản; tạo sức hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực khác như: công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ - du lịch, logistics...

PHẦN II: QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN, KHẤU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển tỉnh

a) Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan. Bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển.

b) Tỉnh Sóc Trăng có vai trò, vị trí chiến lược về phát triển kinh tế biển và an ninh quốc phòng; do đó, phải phát huy được tiềm năng, thế mạnh, vị trí chiến lược trên. Xây dựng và phát triển tỉnh Sóc Trăng trở thành cửa ngõ chính ra Biển Đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà trọng tâm là cảng biển phía ngoài khơi cửa Trần Đề² - phát triển thành cảng biển đặc biệt và cửa ngõ Vùng³, thúc đẩy phát triển khu vực này thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics của Vùng, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện liên kết vùng.

c) Đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế; chú trọng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; cải cách hành chính, chuyển đổi số; cải thiện môi trường đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh.

Khai thác và phát huy tối đa các lợi thế vị trí địa lý, hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để phát triển với khu kinh tế biển (phát triển kinh tế biển là một trong những đột phá chiến lược của tỉnh). Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, đảm bảo kết nối giữa các đô thị động lực với các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ, trung tâm đầu mối; gắn kết không gian biển với khu vực đất liền; hình thành các hành lang kinh tế kết nối các không gian phát triển mới, các hành lang kinh tế quan trọng của Vùng,

² Bến cảng Trần Đề có khu vực cảng biển, khu bến cầu cảng và hệ thống kho bãi, dịch vụ logistics phục vụ cảng biển; đóng vai trò thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế trong vùng; đẩy mạnh hoạt động vận chuyển hàng hóa nội địa bằng đường biển; đảm nhận vai trò trung chuyển than cho các trung tâm nhiệt điện khu vực đồng bằng sông Cửu Long; thu hút hàng trung chuyển đi Campuchia qua tuyến đường thủy sông Mê Công, đặc biệt là tuyến sông Hậu.

³ Cảng Trần Đề phát triển thành cảng biển đặc biệt và cửa ngõ vùng (Nghị quyết số 13-NQ/TW); tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, thu hút hàng xuất nhập khẩu trực tiếp từ các cảng thuộc vùng sông Hậu và bán đảo Cà Mau (Quy hoạch vùng ĐBSCL).

quốc gia; thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

d) Sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, tài nguyên thiên nhiên, trọng tâm là tài nguyên biển, ven biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo tồn và phát huy giá trị di sản, văn hóa, lịch sử; phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, vật chất cho người dân.

đ) Tạo đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng; khai thác và sử dụng tối ưu kết cấu hạ tầng hiện có, gắn với phát triển và mở rộng mạng lưới kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật theo hướng hiện đại, đồng bộ; nâng cao hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

e) Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới trên biển; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế.

2. Các kịch bản ứng dụng phát triển

Dựa trên triết lý về phát triển trong thời kỳ 2021-2030 là tăng trưởng nhanh và bền vững, trở thành tỉnh phát triển khá, vùng đất trung lưu về mức sống của vùng ĐBSCL và cả nước, cụ thể hóa triết lý thông qua các kịch bản về phát triển dân số, phát triển kinh tế, liên kết không gian vùng, như sau:

2.1. Các kịch bản phát triển về dân số, lao động và đô thị hóa

2.1.1. Dự báo dân số và lao động

Qua phân tích lợi thế cạnh tranh và phân tích các dự án lớn do TƯ đề xuất, như đường cao tốc, nâng cấp kết nối giao thông vùng ĐBSCL, xây dựng bến cảng Trần Đề, trung tâm đầu mối Trần Đề, dự án cấp nước ngọt Hậu Giang, và kế hoạch thực hiện. Dự kiến trong thời kỳ 2021-2030, Sóc Trăng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư đến tỉnh, đồng thời phát triển nhiều KCN, CCN, dẫn đến dân số xuất cư giảm dần, chuyển sang nhập cư vào năm 2030. Đồng thời với việc làm gia tăng, thu nhập tăng, dân số cũng phát triển theo, dự kiến số con/phụ nữ tăng từ 1,73 năm 2020 lên 1,8 con năm 2030.

Với những dự kiến nêu trên, dự tính dân số tỉnh Sóc Trăng năm 2030 khoảng 1.233 nghìn người, cao hơn phương án dự báo của Tổng cục thống kê. Dự báo dân số đô thị năm 2030 chiếm 43-50% tổng dân số. Dân số trong độ tuổi lao động năm

2020: 810 nghìn người, năm 2030: khoảng 806 nghìn người, năm 2050 khoảng 751 nghìn người, giảm trung bình 0,25%/năm.

- Hiện nay, có nhiều dự báo dân số⁴ cho tỉnh Sóc Trăng đến năm 2050, song các dự báo đó đã khá cũ từ năm 2011. Dự báo mới nhất của Tổng cục thống kê⁵. Dự báo này chưa tính đến các yếu tố mới về phát triển kinh tế, dân số vẫn theo xu thế xuất cư, nên tổng dân số còn thấp.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, tỷ lệ đô thị hóa trung bình cả nước năm 2030 là 45%. Vì vậy, quy hoạch tỉnh chọn mục tiêu phấn đấu bằng trung bình cả nước, năm 2030 đạt 45% dân số đô thị.

- Căn cứ vào số liệu tổng điều tra dân số ngày 01/4/2019 của Tổng cục thống kê, Quy hoạch tỉnh đã lập dự báo dân số mới đến năm 2050 với một số giả thiết và kết quả như sau:

Bảng 1: Hiện trạng và dự báo dân số cả tỉnh

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	2050
Giả thiết				
Số con/phụ nữ (Con)	1,73	1,76	1,80	2,20
Nam xuất cư (người)	-3.507	-1.468	571	700
Nữ xuất cư (người)	-3.432	-1.459	514	750
Tổng số xuất cư (người)	-6.940	-2.927	1.085	1.450
Dự báo				
Tỷ lệ sinh (%)	12,8	12,1	11,7	12,3
Tỷ lệ chết (%)	7,0	7,1	7,6	10,0
Tỷ lệ tăng (%)	0,58	0,5	0,41	0,23
Dân số				
Tổng số (nghìn người)	1.196	1.209	1.233	1.336
Nam (Nghìn người)	598	604	617	672
Nữ (Nghìn người)	602	605	617	664
Cơ cấu dân số (%)				
00-04	6,57	6,02	5,78	6,03

⁴ Điều chỉnh QH xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

⁵ Tổng cục thống kê. Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069. Hà Nội, 11-2020.

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	2050
05-14	13,87	12,92	12,1	11,69
15-24	14,68	13,76	13,02	11,16
15-49	53,34	51,45	48,91	41,47
15-64	70,5	69,84	68,79	60,23
Trên 65 ⁺	9,06	11,22	13,32	22,05
Đô thị (phương án chọn, %) ⁶	32,33	36	45	50-55
Nông thôn (%)	67,67	64	55	45-50

- Nhìn chung dân số của tỉnh khá ổn định: Năm 2030 có khoảng 1.233 nghìn người. Năm 2050 có khoảng 1 triệu 336 nghìn người. Sử dụng phương pháp thành phần chuyển tuổi có tính đến biến động dân số cơ học. Phương án khả quan, với giả định, tiếp tục xuất cư, đến năm 2030 đã có nhập cư. Kết quả dự báo như sau:

+ Dự báo dân số trong độ tuổi lao động: Kết quả dự báo nguồn lao động cho thấy, tỉnh Sóc Trăng có nguồn lao động dồi dào, đáp ứng cho nhu cầu phát triển KT-XH trong tỉnh, song cần chú trọng đến đào tạo. Theo dự báo, nhóm lao động trẻ 20-24 là nhóm lao động xuất cư lớn nhất. Dân số trong độ tuổi lao động giảm trung bình 0,25%/năm. Cho thấy, quy mô lực lượng lao động ngày càng nhỏ, chất lượng ngày càng già, gây áp lực lên an sinh xã hội.

Bảng 2: Dự báo dân số trong độ tuổi lao động

ĐVT: Nghìn người

Năm	Tổng số (Nghìn người)	15-24 tuổi		25-49 tuổi		Nam	Nữ
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	50-62	50-60
2020	810	92	85	239	225	86	83
2025	807	86	80	237	219	97	88
2030	806	83	78	231	212	110	92
2035	803	81	76	221	207	122	96
2040	789	78	74	215	202	124	96
2045	769	76	72	212	199	118	92
2050	751	76	73	209	196	110	87
Tốc độ trung bình (%)	-0,25	-0,63	-0,51	-0,45	-0,46	0,82	0,16

⁶ Năm 2030 tỷ lệ dân số đô thị dự báo là: Phương án thấp 37,2%, Phương án cao 50%, Phương án chọn 43%.

- Theo phương án dự báo của Tổng cục thống kê: Sóc Trăng là một trong các tỉnh vùng ĐBSCL có tỷ lệ xuất cư cao (lớn hơn 5%); là một trong các tỉnh có tốc độ tăng dân số âm (0,1%/năm), năm 2030 dân số tỉnh Sóc Trăng là 1.160.027 người.

- Trong số ba dự báo dân số (QHT, Tổng cục thống kê, Vùng ĐBSCL) nêu trên, QHT lựa chọn phương án dự báo của QHT, đến năm 2030 dân số tỉnh Sóc Trăng là 1.233 ngàn người.

2.1.2. Kịch bản về đô thị hóa

Tổng cục thống kê dự báo “Tốc độ đô thị hóa” cả nước trong thời kỳ 2019-2029 giảm dần, từ 4,5% năm 2019 xuống 3% năm 2029, dựa trên ước tính tỷ lệ dân số thành thị theo đường cong logistics do Liên hợp quốc đề xuất. Quy hoạch vùng ĐBSCL dự báo tốc độ tăng dân số đô thị tỉnh Sóc Trăng trong thời kỳ 2020-2030 là 4,39%/năm. Tóm lại, tỷ lệ đô thị hóa có các kịch bản như sau:

Bảng 3: Các kịch bản đô thị hóa

Các kịch bản	ĐVT	Năm		
		2021	2025	2030
Kịch bản I (Trung bình cả nước)				
1. Tốc độ tăng bình quân	%	3,0	3,0	3,0
2. Dân số đô thị	Người	391.396	440.520	510.683
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	32,4	36,4	41,4
Kịch bản II (Trung bình)				
1. Tốc độ tăng bình quân	%	2,7	2,7	4,96
2. Dân số đô thị	Người	391.396	435.410	554.648
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	32,4	36,0	45,0
Kịch bản III (QH vùng)⁷				
1. Tốc độ tăng bình quân	%	4,39	4,39	4,39
2. Dân số đô thị	Người	391.396	464.785	576.164
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	32,4	38,4	46,7
Dân số cả tỉnh	Người	1.206.819	1.209.000	1.233.000

Nhận xét: Kịch bản I tính theo tốc độ đô thị hóa trung bình cả nước, theo dự báo dân số thời kỳ 2019-2065 của Tổng cục thống kê. Kịch bản III lấy tốc độ tăng dân số đô thị bằng tính toán của quy hoạch vùng ĐBSCL. Kịch bản II lấy tốc độ tăng dân số đô thị bằng tốc độ trung bình của kịch bản I và kịch bản III.

Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh bằng trung bình cả nước. Vì vậy, QHT lựa chọn phương án đô thị hóa năm 2030 khoảng 45% để bố trí quy hoạch.

⁷ Nếu lấy dân số đô thị năm 2020 làm gốc, thì sau khi tính toán, tỷ lệ đô thị hóa sẽ là 50%.

2.1.3. Kịch bản phân bố dân cư

Căn cứ vào các đặc điểm hiện trạng phân bố dân cư trên địa bàn tỉnh. Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được phân bố như sau:

- Vùng dân cư đô thị hoá: Thuộc các xã ven đô thành phố Sóc Trăng, các xã ven thị xã Ngã Năm, các xã ven thị xã Vĩnh Châu. Dân cư nông thôn phân bố tương đối tập trung là điều kiện thuận lợi cho quá trình đô thị hoá, dân cư được tiếp cận với các dịch vụ chất lượng cao, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật tương đối đồng bộ.

- Vùng dân cư gắn với vùng SXNN: Dân cư vùng SXNN, đặc biệt cây ăn trái có giá trị kinh tế, hàng hóa cao, sống tập trung thành các cụm dân cư gắn với các nông trại, trên các trục đường giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất gắn với các HTX kiểu mới. Mô hình HTX kiểu mới là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị nông sản giúp cho người dân có cơ hội được tham gia vào ứng dụng khoa học công nghệ, ứng dụng kinh tế số.

- Vùng dân cư gắn với biển: Vùng dân cư khu vực các xã ven biển như các xã thuộc huyện Cù Lao Dung, Trần Đề và TX. Vĩnh Châu. Phát triển các cụm dân cư dọc hành lang ven biển. Các điểm dân cư này đóng vai trò khai thác tiềm năng sẵn có tại địa phương cho phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng ven biển.

- Vùng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số: Bố trí, sắp xếp theo quy hoạch các khu dân cư cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ theo mô hình tập trung hoặc xen ghép giữa đồng bào Khmer với đồng bào Kinh và các dân tộc khác đáp ứng các tiêu chí NTM.

2.2. Các kịch bản phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng dựa trên ba trụ cột chính là: (1) Nông nghiệp; (2) Công nghiệp, nhất là công nghiệp năng lượng; (3) Giao thông kết nối đồng bộ gắn với bến cảng cửa ngõ vùng. Ba trụ cột này đóng góp khoảng 80% GRDP và 85% việc làm vào năm 2050.

Phát triển công nghiệp của tỉnh là hoàn toàn có triển vọng, đóng góp lớn vào việc giải quyết nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh, nhất là đóng góp vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững của tỉnh.

2.3. Kịch bản liên kết không gian vùng

Phương án tổ chức liên kết không gian vùng được xây dựng dựa trên phương hướng phân bố không gian sản xuất cho các ngành hỗ trợ trong cụm liên kết ngành nông nghiệp và các trung tâm đầu mối. Xây dựng trung tâm đầu mối Trần Đề nhằm

phát triển logistics để thu gom các sản phẩm chủ yếu từ các tỉnh trong vùng ĐBSCL và từ Campuchia tạo ra chân hàng lớn cho bến cảng Trần Đề. Các kết nối chính của liên kết không gian trung tâm đầu mối Trần Đề sẽ là QL.91B (đường Nam sông Hậu), đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và cao tốc theo QL.60 về TP.HCM qua đường QL.50 và QL.50B và đường thủy nội địa, hàng hóa xuất khẩu được đưa qua biển về TP.HCM/Cái Mép - Thị Vải.

2.4. Các kịch bản về cơ cấu tổ chức không gian và phân vùng chức năng

Kịch bản 02 vùng liên huyện (Vùng 1 là vùng ven biển, gồm có thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu và các huyện Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên. Vùng 2 là vùng nội địa, gồm thị xã Ngã Năm và các huyện Thạnh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành và Kế Sách) có ưu điểm là quy mô từng tiểu vùng lớn, có tiềm lực cho phát triển. Nhược điểm là các vùng sinh thái xen kẽ, nhất là tài nguyên nước.

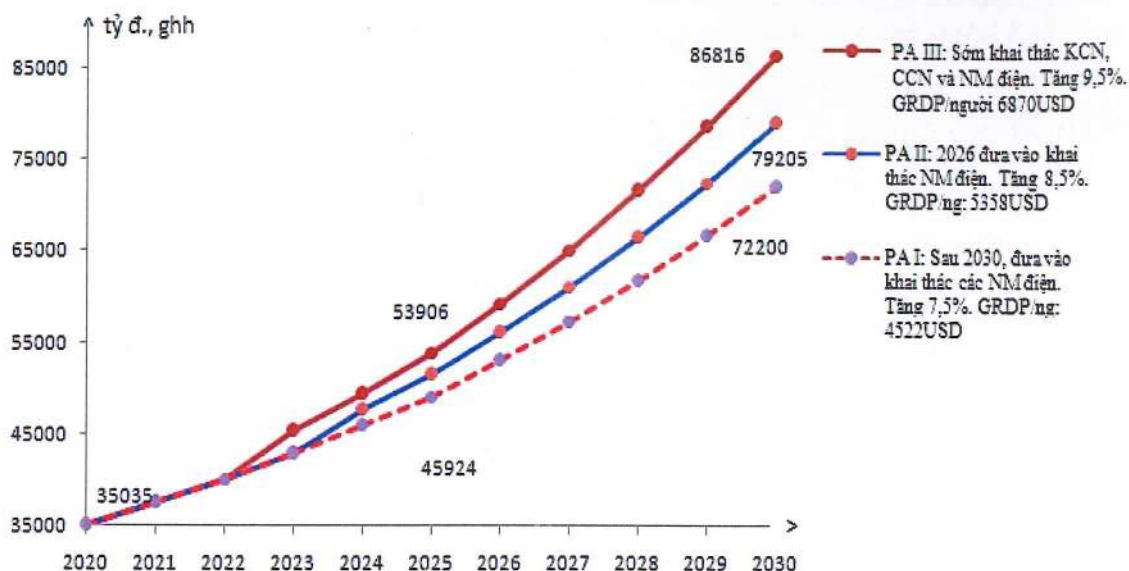
Kịch bản 04 vùng liên huyện có ưu điểm là phân thành các tiểu vùng dựa trên vùng sinh thái tài nguyên nước. Chi tiết về kịch bản tổ chức không gian thành 04 tiểu vùng, trình bày trong phần “Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện”.

2.5. Các phương án tăng trưởng

Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, xây dựng 3 phương án tăng trưởng. Mỗi phương án gồm hai phần: một là các ngành kinh tế hiện hữu tính theo mô hình cân bằng tổng thể, tìm ra phương án kết hợp và tác động giữa các ngành với nhau sao cho kết quả tăng trưởng nhanh nhất; hai là các đột phá trong phát triển là những nội dung phát triển mới, sáng tạo trong kỳ quy hoạch. Như vậy, các phương án khác nhau ở điều kiện tăng trưởng (vốn, lao động, vận dụng KH&CN) và đột phá trong phát triển.

Tuy dân số của các phương án như nhau, nhưng giữa các phương án khác nhau về lao động tham gia vào tăng trưởng và tăng năng suất lao động trình bày cụ thể trong phần giả thiết của các phương án.

Hình 1: Phương án tăng trưởng GRDP



- Phương án I - Phát triển theo xu thế: Là phương án thể hiện kết quả khi kịch bản công nghiệp, kịch bản nông nghiệp và kịch bản thương mại - dịch vụ diễn ra trong trường hợp khó khăn. Phương án I nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 2,3 lần sau 10 năm.

- Phương án II - Phát triển trên trung bình vùng: Là phương án thể hiện kết quả khi cơ hội kịch bản công nghiệp, kịch bản nông nghiệp diễn ra thuận lợi nhất, nắm bắt cơ hội tốt nhất và kịch bản thương mại - dịch vụ diễn ra bình thường. Phương án II nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 2,7 lần sau 10 năm.

- Phương án III - Thuộc nhóm các tỉnh đứng đầu vùng: Là phương án thể hiện kết quả khi cơ hội kịch bản công nghiệp, kịch bản thương mại - dịch vụ diễn ra thuận lợi nhất, nắm bắt cơ hội tốt nhất và kịch bản nông nghiệp diễn ra khó khăn. Phương án III nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 3,5 lần sau 10 năm.

2.6. Lựa chọn phương án tăng trưởng

Xem xét ba phương án phát triển được xây dựng ở trên, dựa vào khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển cho thấy:

a) Phương án II đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững

Lựa chọn Phương án II vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, vừa có hiệu quả và tính khả thi cao hơn Phương án I và Phương án III, đó chính là lý do chủ yếu dẫn đến sự lựa chọn Phương án II làm phương án bố trí các hoạt động kinh tế - xã hội và phân bố không gian trong thời kỳ 2021-2030. Với cách lựa chọn này, bản quy hoạch tỉnh trở thành bản quy hoạch một phương án.

Nếu chọn Phương án II, sẽ đuổi kịp và vượt trung bình vùng ĐBSCL: Sau 10 năm GRDP/người tỉnh Sóc Trăng cao hơn GRDP/người vùng ĐBSCL 4%. Giả sử tốc độ tăng dân số tỉnh Sóc Trăng bằng tốc độ tăng dân số trung bình toàn vùng, thì GRDP/người của vùng và của tỉnh phụ thuộc hoàn toàn vào tốc độ tăng GRDP. Năm 2020, GRDP/người vùng ĐBSCL là 32,9 triệu đồng (giá so sánh 2010). Trong cùng năm, GRDP/người Sóc Trăng là 26,9 triệu đồng. Tăng GRDP vùng trung bình 6%, Sóc Trăng 8,1%, sau 11 năm, GRDP/người tỉnh Sóc Trăng cao hơn trung bình vùng 4%.

b) Phương án II có hiệu quả và tính khả thi cao

- Hiệu quả đầu tư và có tính khả thi của Phương án II cao hơn so với Phương án I và Phương án III.

Phương án II được chọn làm cơ sở cho việc tính toán, luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050. Phù hợp với định hướng phát triển chung của vùng ĐBSCL và cả nước, thể hiện được sự phân đầu nỗ lực của tỉnh theo hướng phát triển nhanh, bền vững, thuận thiên, có cơ cấu phi nông nghiệp chiếm khoảng 79% vào năm 2030.

- Tính khả thi: Phương án II có tính khả thi cao hơn Phương án III. Về mặt định tính, Phương án III có các giả định về TFP, khấu hao, tăng lao động quá cao, nên xác suất xảy ra không lớn.

- Phương án II được chọn tăng GRDP 8,0% là phù hợp với mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, mà tỉnh đã lựa chọn.

- Phương án III là phương án dự phòng: Phương án III là phương án mong muốn vì có tốc độ tăng GRDP 9,5%/năm, để vươn lên nhóm tỉnh hàng đầu trong vùng ĐBSCL. Theo tính toán, phương án III hoàn toàn khả thi, nếu phát triển công nghiệp điện thuận lợi. Do đó, Phương án III là phương án dự phòng.

c) Các điều kiện cần thiết để thực hiện phương án chọn (Phương án II)

Để Phương án II trở thành hiện thực, cần: Đảm bảo lao động; đảm bảo tăng TFP; đảm bảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với định hướng của tỉnh. Chi tiết về hai điều kiện đầu trình bày trong Mục “Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch”.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Sóc Trăng là một trong những tỉnh phát triển khá của vùng đồng bằng sông Cửu Long; có công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển, nông nghiệp hiện đại và bền vững; hình thành cảng biển ngoài khơi cửa Trần Đề và có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; có hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững, có đủ năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh và hạnh phúc.

3.2. Mục tiêu cụ thể về kinh tế

- Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 8,5%/năm trong thời kỳ 2021-2030. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9%/năm.

- GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 75 triệu đồng/người/năm (3.219 USD) vào năm 2025; đạt 124 triệu đồng (5.368 USD) vào năm 2030.

- Năm 2025, phân cấu cơ cấu GRDP khu vực nông nghiệp chiếm 33%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 26%, khu vực dịch vụ khoảng 37%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 4%. Đến cuối năm 2030, cơ cấu kinh tế của tỉnh tương ứng với tỷ lệ là 27: 35: 30%: 8%.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 45% vào năm 2030.

- Phân đầu tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn so với GRDP năm 2025 đạt khoảng 8% (tương đương 7.200 tỷ đồng), năm 2030 đạt khoảng 9% (tương đương 14.000 tỷ đồng).

- Tỷ trọng nền kinh tế số trong GRDP của tỉnh bằng mức trung bình cả nước khoảng 20%.

3.3. Các mục tiêu phát triển xã hội

- Đến năm 2030 quy mô dân số đạt khoảng 1,23 triệu người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40 - 45%, tăng bình quân 3,3%/năm.

- Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có 80/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 10 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có ít nhất 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2-3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer

nghèo 3-4%/năm.

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 30%; tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi là 85%; tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2025 là 45%. Đến năm 2030, lần lượt đạt tỷ lệ 70%; 32,5%; 90% và 40%⁸.

- Đến năm 2025, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 85%, phấn đấu xây dựng xong trường THPT chuyên và phát triển mô hình trường THPT bán trú. Đến năm 2030, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 90%; phấn đấu trong toàn tỉnh ngoài trường THPT chuyên sẽ có ít nhất 02 trường THPT trọng điểm chất lượng cao, 100% giáo viên có trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên.

- Đến năm 2025, tỷ lệ tham gia gia bảo hiểm y tế đạt 95%; đạt 30 giường bệnh/10.000 dân, 10 bác sĩ/10.000 dân. Năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%, đạt 33 giường bệnh/10.000 dân, 11 bác sĩ/10.000 dân.

- Đến năm 2030, phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa (Bảo tàng, thư viện, phòng trưng bày nghệ thuật). Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa dân tộc tiêu biểu gắn với phục vụ giáo dục và phát triển du lịch.

3.4. Các mục tiêu về quốc phòng - an ninh

- Bảo vệ an ninh con người, trong đó người dân được sống ổn định, an toàn, không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại.

- Bảo đảm mọi người dân được sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong một môi trường xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh.

3.5. Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng

- Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 10 khu công nghiệp và 01 khu kinh tế.

- Tiếp tục đột phá về kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng kết nối giao thông đường bộ và đường thủy, đường biển. Phát triển Internet tốc độ cao, hạ tầng số an toàn. Đến năm 2030, quản lý nhà nước hoàn thành chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh Sóc Trăng.

- Tập trung đầu tư phát triển hệ thống đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

⁸ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 11/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Phát triển kết cấu hạ tầng trung tâm đầu mối Trần Đề.

- Tập trung chuẩn bị các bước đầu tư xây dựng bến cảng Trần Đề.

3.6. Các mục tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt 98-99%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom xử lý đạt 75%. 100% các KCN, CCN, đô thị đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp được thu gom, tái sử dụng, xử lý đạt khoảng 80-85%. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

- Đảm bảo sử dụng đất và nước bền vững; giảm thiểu xu hướng suy thoái tài nguyên đất và nước. Ngừng khai thác nước ngầm cho SXNN và thay thế bằng nguồn nước khác.

- Cải thiện chất lượng không khí. Bảo vệ tốt các khu bảo tồn; Phát triển rừng ngập mặn ven biển, ven cửa sông.

- Tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo hệ thống đê điều, cơ sở hạ tầng phòng ngừa và ứng phó với thiên tai. Giảm nguy cơ xói lở bờ sông, bờ biển.

- Đến năm 2030, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt khoảng 98%-100%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 75%.

- Tỷ lệ che phủ rừng khoảng 3%.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Giai đoạn sau năm 2030, Sóc Trăng trở thành khu vực phát triển động lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển bến cảng Trần Đề; là tỉnh có kinh tế phát triển khá của cả nước, vận hành theo phương thức chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đối với các hoạt động kinh tế - xã hội; các ngành sản xuất, dịch vụ thông minh với các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa; môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

5. Các khâu đột phá

a) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, ưu tiên đầu tư xây

dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có tính chiến lược, lan tỏa, trọng tâm là hạ tầng giao thông (đường cao tốc, tuyến Đông - Tây, Bắc - Nam), cảng biển; các hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, công nghệ thông tin, chuyên đổi số.

b) Cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ, phấn đấu đến năm 2030, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên địa bàn tỉnh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội.

c) Phát triển nguồn nhân lực gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành tiềm năng tạo bước đột phá phát triển như năng lượng, du lịch, cảng biển, logistics, đô thị, dịch vụ, chuyển đổi số và ngành nông nghiệp, thủy sản, chế biến thủy sản.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Mục tiêu phát triển

Phấn đấu GRDP ngành nông - lâm - thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 18-19 nghìn tỷ đồng vào năm 2025 (theo giá hiện hành là 31-32 nghìn tỷ đồng) và đạt 21-24 nghìn tỷ đồng vào năm 2030 (theo giá hiện hành là 43-46 nghìn tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng GRDP nông - lâm - thủy sản bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 3,5-4,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 3-4%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 4-5%/năm.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 250 triệu đồng/ha; đến cuối năm 2030 đạt 290 triệu đồng/ha.

Sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm trên 80% sản lượng lúa cả tỉnh năm 2025; đến năm 2030 chiếm trên 85%.

1.2. Định hướng phát triển

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, hiện đại gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, đáp ứng các yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Hình thành vùng chuyên canh các mặt hàng chủ lực, thế mạnh của tỉnh với quy mô thích hợp.

Ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số vào sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản; cải tiến, phát triển

giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu của thị trường. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến và năng lượng; tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP; xây dựng, định vị thương hiệu nông sản chủ lực của tỉnh; phát triển đa dạng các thị trường tiêu thụ; kết hợp du lịch.

Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, trong đó chú trọng nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây ăn trái, lúa đặc sản, chăn nuôi bò.

Định hướng phát triển nông nghiệp thời gian tới là phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; gắn liền với chế biến, bảo quản, xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ; gắn với du lịch sinh thái cảnh quan.

Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực (lúa, hành tím Vĩnh Châu, cây ăn trái, cây dược liệu, bò thịt, bò sữa, gia cầm, tôm nước lợ, tôm càng xanh, Artemia...), sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản địa phương có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao. Nâng cao hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, giàu bản sắc văn hóa.

Tăng cường liên kết theo chuỗi, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Phát triển theo hướng tiếp tục chuyển đổi các diện tích trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, sự phù hợp với môi trường, hệ sinh thái và xu hướng xâm nhập mặn do BĐKH. Bên cạnh đó, tiếp tục với định hướng tiêu thụ nông sản theo hướng liên kết chuỗi giá trị, áp dụng các quy trình sản xuất sạch, an toàn gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư, hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch.

Phát triển kinh tế biển theo hướng hình thành một số ngành mũi nhọn phù hợp với lợi thế của tỉnh; có chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực biển; tăng cường công tác quản lý đối với các phương tiện khai thác tài nguyên biển, chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển đổ ra biển.

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp hóa, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, hiện đại hóa và chăn nuôi tuần hoàn đối với các đối tượng nuôi như heo và gia cầm.

Định hướng phát triển lâm nghiệp ưu tiên (1) Bảo vệ rừng: Quản lý rừng bền vững, PCCC rừng; (2) Phát triển rừng: Ưu tiên đầu tư phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, ven biển nhằm phòng, chống và giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo duy trì và nâng cao khả năng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển; đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng.

1.2.1. Các sản phẩm quan trọng

Toàn tỉnh phát triển 09 nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực⁹, gồm: Trồng trọt: lúa, hành tím Vĩnh Châu, cây ăn trái (bưởi da xanh, bưởi năm roi, cam sành, nhãn Idor, nhãn xoàng cơm vàng, măng cầu gai, xoài, vú sữa,...), cây dược liệu; chăn nuôi bò (bò thịt và bò sữa) và gia cầm; thủy hải sản: tôm nước lợ, tôm càng xanh, artemia.

- Khi thực hiện quy hoạch cần gắn 09 sản phẩm chủ lực nêu trên với chế biến, với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và thị trường tiêu thụ.

- Chú trọng đến nuôi thủy sản nước ngọt (phát triển, bảo tồn cá đồng nước ngọt khu căn cứ Tỉnh ủy (Mỹ Tú), Bảo tồn phát triển khai thác nghề giống và nuôi thủy sản dưới tán rừng...).

1.2.2. Định hướng không gian nông - lâm - thủy sản

- *Vùng trồng lúa tập trung*: Đến năm 2030, diện tích lúa của tỉnh là 139.348 ha, chiếm 42,25% diện tích tự nhiên.

- *Vùng trồng cây lâu năm*: Đến năm 2030, cây lâu năm được phân bổ trồng 49.995 ha đất của tỉnh, chiếm 15,16% diện tích tự nhiên.

- *Vùng chăn nuôi tập trung*: Tại khu vực nông thôn, các khu vực quy hoạch phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm; đồng thời, bảo đảm đảm mật độ chăn nuôi xấp xỉ mật độ chăn nuôi quy định cho vùng ĐBSCL quy định tại Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- *Vùng sản xuất rau củ quả thực phẩm tập trung*: Tập trung phát triển tại thị xã Vĩnh Châu và các huyện Cù Lao Dung, Mỹ Tú, Trần Đề. Ngoài ra, các địa phương còn lại có diện tích sản xuất rau củ quả tương đối lớn bao gồm huyện Mỹ Xuyên, Châu Thành, Long Phú, TP. Sóc Trăng.

- *Vùng phát triển rừng*: Trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ ở các xã, phường,

⁹ Kết quả nghiên cứu cho thấy, danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh tại Quyết định số 1396/QĐ-UBND (20/05/2019) vẫn còn giá trị.

thị trấn ven biển thuộc thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và huyện Trần Đề; giữ ổn định diện tích đối với đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- *Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung*: Tập trung tại thị xã Vĩnh Châu và các huyện Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên, Trần Đề. Ngoài ra, quy hoạch nuôi trồng thủy sản ở khu vực đất bãi bồi ven biển.

1.3. Giải pháp phát triển

Tập trung vào các nhóm giải pháp: Giải pháp chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị hàng nông sản; giải pháp xúc tiến đầu tư và ổn định thị trường; giải pháp khoa học công nghệ và khuyến nông; giải pháp về con giống, thức ăn, hóa chất/thuốc thủy sản; giải pháp phát triển môi trường bền vững, xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu; giải pháp nông lâm kết hợp, lớp phủ, nuôi bảo tồn và chính sách nuôi biển; giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.

2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

2.1. Mục tiêu phát triển

Thời kỳ 2021-2030, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 10%/năm, GRDP công nghiệp tăng bình quân 14,5%/năm; trong đó: công nghiệp năng lượng tăng rất lớn (do năm 2020 chỉ có điện sinh khối quy mô GRDP nhỏ); công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống tăng bình quân khoảng 13-14%/năm; công nghiệp cơ khí tăng khoảng 10-15%/năm; công nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng khoảng 4-5%/năm.

Đến năm 2025, GRDP công nghiệp chiếm 26%, năm 2030 chiếm trên 36% GRDP cả tỉnh.

Phấn đấu đến năm 2025, sử dụng hết chỉ tiêu đất KCN còn lại cho những KCN thu hút được dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN; đồng thời, thu hút các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh vào khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động đạt tỷ lệ lấp đầy đạt 70%.

Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 10 khu công nghiệp và 18 CCN đi vào khai thác; tỷ lệ lấp đầy các KCN An Nghiệp, Trần Đề đạt 100%, các KCN còn lại đạt trên 75%.

2.2. Định hướng phát triển

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, có sức cạnh tranh cao, tạo bước đột phá để nâng cao năng suất, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng lớn. Trong đó:

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ.

- Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường và các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển.

- Phát triển công nghiệp theo hướng củng cố, phát huy thế mạnh công nghiệp chế biến; trong đó, liên kết chặt chẽ với việc tiêu thụ nguồn nguyên liệu tại các vùng chuyên canh sản xuất các mặt hàng nông nghiệp chủ lực. Đẩy mạnh phát triển thêm các ngành công nghiệp tiềm năng như năng lượng (điện gió, điện mặt trời, điện rác, điện sinh khối, hydro xanh...) và công nghiệp gắn với kinh tế biển. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ và giải quyết được nhiều việc làm.

- Huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế; phát triển thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Gắn phát triển công nghiệp với đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ trung gian chất lượng cao như: logistics, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, công nghệ thông tin và truyền thông.

- Giai đoạn 2021-2025: Tập trung thu hút các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, là thế mạnh của công nghiệp địa phương; phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió trên biển và nghiên cứu phát triển các dự án điện mặt trời.

- Giai đoạn 2026-2030: Ưu tiên xúc tiến thu hút đầu tư trong các ngành: công nghiệp chế biến, sản xuất trang phục, may mặc, ngành cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ: bao bì nhựa, cao su nhựa, lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử, thiết bị y tế, điện tử,...

- Tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch bổ sung khu công nghiệp Ngã Năm, quy mô 300 ha tại phường 3, thị xã Ngã Năm. Hình thành hành lang công nghiệp dọc theo các tuyến quốc lộ quan trọng như: Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp, QL.61B, QL.1, tuyến đường Đông Tây kết nối từ thị xã Vĩnh Châu - thị xã Ngã Năm; phát triển dọc theo hành lang Nam Sông Hậu, gắn kết các KCN, CCN dọc sông Hậu từ: Trần Đề, Long Phú, Kế Sách lên thành phố Sóc Trăng.

2.3. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực

- *Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản thực phẩm*: Tiếp tục thu hút đầu tư vào các ngành chế biến thịt, sữa, rau quả, chế biến sâu thủy sản, chế biến rượu, bia, nước giải khát, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi trồng thủy sản. Phát triển chế biến dứa, đường và các sản phẩm sau đường, đẩy mạnh sản xuất sản phẩm đồ gỗ - giấy và hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu.

- *Công nghiệp cơ khí, thiết bị điện, điện tử*: Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp điện - điện tử với các cơ sở sản xuất, lắp ráp có quy mô trung bình, sản phẩm chủ yếu là linh phụ kiện lắp ráp, thiết bị điện tử nghe nhìn, thiết bị điện lực, cáp điện phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và khu vực.

- *Công nghiệp hóa chất, sản phẩm hóa chất*: Ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm y tế; hóa chất phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng... bao gồm cả thuốc bảo vệ động vật nuôi và thực vật; nhựa tiêu dùng và nhựa kỹ thuật, nhựa bao bì, bột nhựa, hạt nhựa, keo dán các loại; sơn tổng hợp, sơn cao cấp phục vụ ngành xây dựng; mỹ phẩm, hương liệu, chất tẩy rửa.

- *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác*: Phát triển một số sản phẩm làm vật liệu xây dựng, như gạch ngói không nung; khung nhà lắp ghép bằng vật liệu nhẹ, tấm lợp, tấm vách ngăn, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện phục vụ nhu cầu trong Tỉnh và các tỉnh lân cận. Tổ chức khai thác cát cho san lấp.

- *Công nghiệp may mặc, giày dép*: Phát triển ngành may mặc phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong Tỉnh và gia công cho bên ngoài. Phát triển các ngành hỗ trợ may mặc như sợi, chỉ may, thiết kế mẫu mã, phát triển các khu, cụm công nghiệp dệt may, giày dép chuyên ngành.

- *Công nghiệp năng lượng điện, nước*: Ưu tiên phát triển nguồn điện sạch, tái tạo; xây dựng nhà máy nhiệt điện tại huyện Long Phú I, với tổng công suất 1.200 MW. Điện gió: Đến năm 2030, phát triển điện gió với tổng công suất đạt khoảng 3.000 MW, điện mặt trời đạt khoảng 850 MWp và điện sinh khối, điện rác 50 MW.

- *Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ*: Phát triển trên cơ sở chọn lọc, gắn với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp chế biến nông thủy sản và thực phẩm, thời trang, may mặc.

2.4. Phát triển các khu, cụm công nghiệp

Phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng thu hút nguồn nhân lực, huy động các nguồn lực; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải có khả năng liên kết vùng và kết nối thuận lợi với các trục hành lang kinh tế khu vực và quốc tế, tiếp cận với các thị trường thế giới. Phát triển thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ có khả năng thu hút các dự án, công trình đầu tư quy mô lớn, đặc biệt quan trọng và có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ; hạn chế và kiểm soát các ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng, tác động đến môi trường, sinh thái.

2.5. Giải pháp phát triển

- Hoàn thiện hệ thống giao thông nội tỉnh đảm bảo kết nối các trung tâm đô thị, các khu, cụm công nghiệp, các vùng nguyên liệu nông thủy sản tập trung và các trung tâm logistics.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông suốt, đồng bộ, kết nối với vùng TP. HCM và các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL (Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An) là rất quan trọng trong chiến lược phát triển của Tỉnh trong thời gian tới.

- Đẩy nhanh việc triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng, trọng tâm là dự án cảng biển Sóc Trăng tại Trần Đề - cảng cửa ngõ của vùng ĐBSCL và quốc tế.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến những khu, cụm công nghiệp có tính khả thi cao nhất, tận dụng lợi thế khi cầu Đại Ngãi hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng.

- Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp nhằm tạo mặt bằng sạch cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp.

- Kêu gọi doanh nghiệp phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu tại chỗ, như chế biến nông sản, thủy sản; phát huy lợi thế cạnh tranh của từng địa phương, về lao động và các sản phẩm truyền thống đặc thù của tỉnh.

- Phát triển một số ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao như cơ khí, thiết bị điện, điện tử tin học, công nghiệp hỗ trợ; tăng cường hợp tác giữa Sóc Trăng với các tỉnh trong việc phát triển công nghiệp vùng ĐBSCL, phù hợp với quy hoạch vùng ĐBSCL.

- Xây dựng cơ chế chính sách để huy động các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Xây dựng chính sách thu hút các dự án đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao vào đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ ngoài hàng rào, nhằm tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích và thu hút đầu tư trong và ngoài nước đảm bảo được tính hiệu quả cao trong phát triển công nghiệp và tận dụng được các tiện ích của hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ công cộng.

3. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ

3.1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển ngành thương mại theo hướng bền vững; thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại.

- GRDP thương mại tăng khoảng 9-10%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 11,1%/năm giai đoạn 2021-2030.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 2 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 6%/năm.

3.2. Định hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn theo hướng hiện đại đáp ứng tốt cung cầu của thị trường.

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như dịch vụ logistics, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin và truyền thông, y tế, giáo dục kỹ năng và đào tạo nghề.

3.2.1. Định hướng phát triển nguồn hàng hóa

- *Nhóm hàng hóa nông sản:* Vùng lúa gạo, xây dựng chợ chuyên doanh lúa gạo tại Phường 1 (thị xã Ngã Năm). Vùng cây ăn trái, quy hoạch chợ chuyên doanh tại xã An Lạc Tây (huyện Kế Sách) và trên tuyến QL.60 thuộc xã An Thạnh Nhất (huyện Cù Lao Dung). Vùng ven biển, đầu tư phát triển chợ bán buôn thủy sản tại cảng cá Trần Đề với diện tích 2.000m², có kho lạnh để bảo quản thủy sản. Vùng trung tâm gồm các huyện Long Phú, Châu Thành, Mỹ Xuyên và thành phố Sóc Trăng với định hướng phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- *Nhóm hàng hóa công nghiệp:* Tiểu vùng công nghiệp mật độ cao gồm: huyện Châu Thành, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu, mở rộng lên huyện Long Phú và huyện Kế Sách. Hình thành 03 cảng biển gồm: Trần Đề, Mỹ Thanh, Đại Ngãi và 01 trung tâm logistics tại huyện Trần Đề. Vùng mật độ công nghiệp thấp gồm các huyện: Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm; hình thành cảng Ngã Năm.

- *Phát triển thương mại gắn với các tuyến du lịch:* Phát triển hệ thống trạm dừng chân gắn với 3 cụm du lịch: Cụm 2 (Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm, Thạnh Trị); cụm 3 (Mỹ Xuyên, Trần Đề và Vĩnh Châu) và cụm 4 (Kế Sách, Long Phú và Cù Lao Dung) tại Thạnh Trị, Trần Đề và Kế Sách, gắn với tuyến QL.1 và QL.91B (Đường Nam Sông Hậu).

3.2.2. Định hướng phát triển thương mại điện tử

- Về quy mô thị trường TMĐT: 60% dân số trên địa bàn tỉnh tham gia mua sắm trực tuyến với giá trị mua hàng hóa dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 150 USD/người/năm; doanh số TMĐT bán lẻ B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) chiếm 15% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn tỉnh.

- Về ứng dụng TMĐT trong doanh nghiệp: Có trên 80% website TMĐT có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; có 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch TMĐT, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch TMĐT; có 50% doanh nghiệp tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động; cập nhật thường xuyên thông tin giới thiệu và quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp; 100% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông trên địa bàn tỉnh triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng.

3.3. Giải pháp phát triển

- Xúc tiến thương mại và đầu tư, nghiên cứu, phân tích, phổ biến thông tin thị trường; hỗ trợ các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật vào sản xuất và chế biến; hỗ trợ pháp lý phát triển thị trường. Hình thành các tổ chức dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thị trường trong và ngoài nước.

- Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ, quản lý phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ.

- Công tác quản lý nhà nước, đảm bảo tốt việc quản lý thị trường, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc thực phẩm; công tác kiểm dịch biên giới và kiểm tra an toàn thực phẩm trong hoạt động thương mại biên giới.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh áp dụng các giải pháp công nghệ (công nghệ mã vạch, QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm.

- Hỗ trợ xây dựng website TMĐT cho doanh nghiệp tỉnh.

4. Phương hướng phát triển ngành du lịch

4.1. Mục tiêu phát triển

- Thu hút khoảng 3.585.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế là 85.000 lượt, khách nội địa là 3.500.000 lượt. Phần đầu doanh thu đạt 3.500 tỷ đồng. Sản phẩm du lịch: Công nhận 03 điểm du lịch, công nhận từ 1-2 khu du lịch. Cơ sở lưu trú có từ 2-3 khách sạn 4 sao trở lên.

- Nguồn nhân lực du lịch: Toàn tỉnh có 2.200 lao động trực tiếp. Trong đó, 80% lao động trong ngành du lịch được đào tạo phục vụ hoạt động du lịch.

- Môi trường du lịch: Có 90% các khu, điểm du lịch đạt môi trường tự nhiên xanh - sạch - đẹp.

4.2. Định hướng phát triển du lịch

Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Phát triển du lịch dựa trên các thế mạnh về du lịch văn hóa lễ hội, du lịch sinh thái miệt vườn và sinh thái biển, nghỉ dưỡng, kết hợp thể dục thể thao, khu đô thị; kết nối chuỗi sản phẩm du lịch trong tỉnh với các địa phương trong vùng. Thu hút phát triển các dịch vụ lưu trú, ăn uống; dịch vụ hỗ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và bản sắc văn hóa dân tộc Kinh - Khmer - Hoa; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch, đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chủ lực và sản phẩm du lịch bổ sung, kết nối trong tỉnh với các địa phương trong vùng.

Phát triển du lịch bền vững, toàn diện, vừa phát triển sản phẩm du lịch và vừa bảo tồn, tôn tạo các khu du lịch. Trong giai đoạn 2021-2030, ngành du lịch tỉnh Sóc Trăng phát triển theo hướng¹⁰ đầu tư các sản phẩm du lịch, trong đó, các sản phẩm ưu tiên đầu tư được chia thành 2 nhóm ưu tiên: *Nhóm sản phẩm du lịch chủ lực* (9 nhóm sản phẩm du lịch), *nhóm sản phẩm ưu tiên đầu tư trọng điểm 2* (Triển khai 6 nhóm sản phẩm du lịch bổ sung) và *04 điểm dừng chân*.

Về không gian du lịch: Phát triển du lịch của tỉnh theo 04 cụm du lịch, gồm: i) Cụm du lịch đô thị thành phố Sóc Trăng, trong đó tập trung phát triển 03 sản phẩm du lịch: Du lịch văn hóa lễ hội; Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực - mua sắm; du lịch kết hợp làm đẹp và chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng. ii) Cụm Châu Thành - Mỹ Tú - Ngã Năm - Thạnh Trị: du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; iii) Cụm Du lịch Mỹ Xuyên - Trần Đề - Vĩnh Châu: du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lễ hội; iv) Cụm Du lịch Cù Lao Dung - Kế Sách - Long Phú: du lịch sinh thái miệt vườn và sinh thái biển.

¹⁰ Hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết 05/TU của Tỉnh ủy Sóc Trăng.

4.3. Giải pháp phát triển

- Kêu gọi đầu tư trong phát triển hạ tầng du lịch; trong đó chú trọng áp dụng hình thức xã hội hóa như PPP, BOT, BT trong đầu tư hạ tầng du lịch.

- Đẩy nhanh tiến độ dự án nâng cấp các tuyến đường bộ quan trọng, các tuyến giao thông nối liền khu, điểm du lịch; có kế hoạch khai thác các tuyến đường thủy để phục vụ du lịch; đầu tư xây dựng cảng du lịch, trạm dừng chân để phục vụ trung chuyển khách; cải thiện cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ vận chuyển hành khách trong tỉnh. Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông tiếp cận các làng nghề trọng điểm.

- Thu hút đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nhà hàng, khách sạn (đạt chuẩn từ 4 sao trở lên), trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, khu vui chơi, giải trí tại các trung tâm, thành phố, thị xã của tỉnh.

- Đầu tư, nâng cấp chỉnh trang đô thị, tôn tạo cảnh quan, xây dựng hình ảnh môi trường xanh - sạch - đẹp tại TP. Sóc Trăng, TX. Ngã Năm và TX. Vĩnh Châu; phát huy cảnh quan tự nhiên sông nước, nâng cấp xây dựng công viên văn minh, hiện đại, sạch, đẹp.

- Nâng cấp, tu bổ, bảo tồn các công trình văn hóa tiêu biểu, di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh và cấp quốc gia như nhà thờ, chùa Khmer, các đình, chùa, trước hết phục vụ cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của địa phương, sau là để phục vụ khai thác du lịch văn hóa, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh.

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng nghề, đặc biệt có trình độ ngoại ngữ để đáp ứng mục tiêu phát triển du lịch tỉnh Sóc Trăng.

- Xây dựng các giải pháp về du lịch số, du lịch thông minh cho du khách trong và ngoài nước. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông hiện đại trong phát triển du lịch, triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU về chuyển đổi số tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Đề án số 03/ĐA-UBND về chuyển đổi số tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Quan tâm đầu tư và đổi mới công tác xúc tiến, quảng bá xây dựng thương hiệu du lịch Sóc Trăng hơn thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng website du lịch Sóc Trăng, tuyên truyền quảng bá rộng rãi về các tiềm năng, điều kiện tự nhiên, sự khác biệt, những địa danh, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực miền sông nước nhằm thu hút du khách trên địa bàn tỉnh.

5. Phương án phát triển ngành thông tin và truyền thông

5.1. Mục tiêu phát triển

- 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ. Giữ vững tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử ít nhất 30%.

- 100% hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đến hộ gia đình; 100% xã được phủ sóng di động hoặc Internet. Trên 85% số người sử dụng điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh; trên 90% gia đình có sử dụng ít nhất 01 thiết bị thông minh.

- 100% hệ thống truyền thanh các xã ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông.

- 100% các cơ quan hành chính Nhà nước trong tỉnh thực hiện tốt công tác phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí.

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 80%, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên.

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

- 80% các hệ thống thông tin có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ, khai thác tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- 100% các hệ thống thông tin của tỉnh được triển khai các hệ thống bảo đảm năng lực, an toàn thông tin trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu số đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho Chính quyền điện tử tỉnh, chính quyền số, đô thị thông minh.

5.2. Phương hướng phát triển

- *Ngành bưu chính - viễn thông*: Nâng cao chất lượng mạng 4G và đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ viễn thông mới 5G; phát triển dịch vụ bưu chính theo hướng bưu chính số; chú trọng vào các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử; nâng cao tỷ lệ sử dụng bưu chính công ích.

- *Công nghệ thông tin*: Đổi mới công tác quản lý, điều hành của Nhà nước, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, cung

cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Thực hiện kết nối liên thông các hệ thống thông tin, hạ tầng cơ sở dữ liệu. Chuyển đổi số bền vững.

- *Thông tin - Báo chí - xuất bản*: Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong thu thập và xử lý thông tin, truy xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; giữ nguyên số lượng cơ quan báo chí trong tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, hội tụ các cơ quan báo chí theo mô hình trung tâm truyền thông đa phương tiện; tăng cường truyền thông quảng bá hình ảnh Sóc Trăng trên toàn quốc và thế giới.

5.3. Giải pháp phát triển

- Giải pháp về quản lý và cơ chế chính sách: *i)* Ban hành quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng; quy chế phối hợp giữa các ngành, các doanh nghiệp trong xây dựng và quản lý cơ sở hạ tầng; *ii)* Ban hành các quy định tính giá cho thuê hạ tầng viễn thông. Xây dựng các quy định, quy chế về xây dựng ngầm hóa mạng cáp ngoại vi. Xây dựng phương án, kế hoạch về quản lý hạ tầng viễn thông thụ động; phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông; *iii)* Ban hành các quy định về vận hành, khai thác, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin, như: trung tâm điều hành, trung tâm an toàn, an ninh mạng, quy chế khai thác, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu địa phương và các quy định về đảm bảo an toàn thông tin.

- Giải pháp về nguồn vốn đầu tư: *i)* Sử dụng hiệu quả nguồn quỹ; *ii)* Huy động các nguồn lực phát triển công nghệ thông tin đảm bảo chi cho công nghệ thông tin đạt tối thiểu 1% tỷ lệ chi ngân sách từ các nguồn; *iii)* Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa; *iv)* Ban hành các phương án định hướng phát triển của ngành.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Phát triển văn hóa, thể thao

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa dân tộc tiêu biểu gắn với phục vụ giáo dục và phát triển du lịch; kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn

hóa vùng miền; gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch; xây dựng không gian văn hóa dân tộc Kinh - Khmer - Hoa.

- Chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Củng cố, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và nhân lực phát triển thể dục, thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; đầu tư, phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao đào tạo, bồi dưỡng có chọn lọc các môn thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao.

- Phát triển văn hóa, thể thao gắn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Phát triển ngành văn hóa, thể thao và du lịch bền vững dựa trên tập trung chiến lược lồng ghép văn hóa và du lịch. Chú trọng khai thác du lịch đi đôi với bảo tồn, gìn giữ các di sản, di tích văn hóa một cách khoa học.

1.2. Mục tiêu phát triển

(i) Về văn hóa

- Phấn đấu trong thời kỳ 2021-2030, công nhận thêm 12 di tích cấp tỉnh; 02 di tích cấp quốc gia, 02 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; quan tâm đầu tư xây dựng 01 Thư viện số.

- Triển khai tổ chức các sự kiện gắn với lễ hội truyền thống của tỉnh cụ thể như Lễ hội Óóc Om Bóc - Đua ghe Ngo...; tổ chức các chương trình biểu diễn văn nghệ đặc trưng gắn với các chương trình du lịch thu hút khách tham quan.

- Thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia và các di tích cấp tỉnh trên địa bàn trong giai đoạn 2021-2030. Phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được công nhận trên địa bàn tỉnh.

(ii) Về thể dục, thể thao

- Số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2025 phấn đấu đạt 43% dân số của tỉnh. Số gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên phấn đấu đạt 25% số hộ gia đình trong toàn tỉnh.

- Đến năm 2030 đạt 100% số xã, phường, thị trấn có sân bãi tập luyện thể dục thể thao, bao gồm: 01 sân tập (bóng đá hoặc bóng chuyền), 01 phòng tập hoặc nhà

tập thể chất, bể bơi đơn giản và câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở.

1.3. Giải pháp phát triển

1.3.1. Phát triển văn hóa

- Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của phát triển văn hóa, xây dựng người dân Sóc Trăng trong đổi mới và phát triển bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực ngành văn hóa, văn nghệ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý; cho các lĩnh vực then chốt, đặc thù. Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác văn hóa tương xứng với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới.

1.3.2. Phát triển thể dục, thể thao

- Xây dựng các chế độ, chính sách giải quyết nghề nghiệp cho vận động viên sau khi hết tuổi thi đấu.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền về hoạt động thể dục, thể thao trong nước và quốc tế phục vụ đời sống tinh thần của Nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa thể dục, thể thao và thu hút mọi nguồn lực của xã hội, các tổ chức xã hội tham gia phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao,...

- Tăng cường đẩy mạnh hợp tác quốc tế về thể dục thể thao, đặc biệt chú trọng hợp tác đối với các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN.

2. Phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

2.1. Quan điểm phát triển

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, hiệu quả, cung ứng tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trường đạt chuẩn quốc gia. Quan tâm giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng mở; triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đào tạo nghề gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội; trong đó chú trọng đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn, tay nghề cao, lao động ngành kỹ thuật, dịch vụ và công nghiệp mới gắn với chuyển đổi nghề nghiệp

và quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ; và chú trọng đào tạo thường xuyên, đào tạo lại cho người lao động. Đào tạo các ngành nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và người sử dụng lao động gắn với giải quyết việc làm, đảm bảo người lao động sau học nghề có việc làm và thu nhập ổn định; tạo điều kiện cho người lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch lao động, thúc đẩy việc làm bền vững và tạo nguồn lao động có tay nghề, chất lượng cao khi trở về nước. Đồng thời, nghiên cứu, liên kết đào tạo nghề với các trường trong và ngoài nước.

Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Trong lĩnh vực đào tạo, tinh tập trung vào các nội dung chủ chốt như sau: (1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục ở các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề một cách cân đối, hợp lý; (2) Đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô đào tạo đối với các trường, các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; (3) Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe nguồn nhân lực. Xây dựng hoàn thiện và triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách; (4) Mở rộng, tăng cường hợp tác, huy động nguồn lực; (5) Sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực.

Ưu tiên quỹ đất để xây dựng trường học và ưu đãi về chính sách đất đai.

2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thực tế, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục, khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập. Triển khai nghiêm túc lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đồng thời chủ động trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện tại địa phương. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông cao hơn mức trung bình khu vực. Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, quản trị trường học.

Đến năm 2025, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 90%; 85% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia, trong đó: mầm non 88%, tiểu học 92%, trung học cơ sở 85%, trung học phổ thông 75%. Đến năm 2030, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%; 90% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia, trong đó: mầm non 90%, tiểu học 95%, trung học cơ sở 95%, trung học phổ thông 80%.

(i) Giáo dục trung học phổ thông

- Giai đoạn 2021-2025: Tổng số trường công lập cấp trung học phổ thông đến năm 2025 là 41 trường (tăng thêm tại thành phố Sóc Trăng). Phân đầu toàn tỉnh ngoài trường trung học phổ thông chuyên, có ít nhất 02 trường trung học phổ thông trọng điểm chất lượng cao. Đến năm 2025, tỷ lệ trường trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia là 75%.

- Giai đoạn 2026-2030: Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp học; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị theo quy định. Trang bị đủ thiết bị dạy học theo quy định; tăng cường bố trí, bổ sung các thiết bị dạy học hiện đại mới, thiết bị công nghệ thông minh. Phân đầu đến năm 2030, có 100% số trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất. Tỷ lệ trường trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia là 80%.

(ii) Giáo dục thường xuyên

- Thu hút trên 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT; triển khai có hiệu quả mô hình vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề. Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên, các trung tâm giáo dục cộng đồng tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Phân đầu trong giai đoạn 2021-2025 các trung tâm học tập cộng đồng tiếp tục được hỗ trợ kinh phí hoạt động; kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững, đảm bảo 100% đạt cấp độ 2.

- Triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” tỉnh Sóc Trăng và hướng dẫn các Phòng Giáo dục huyện, thị xã, thành phố thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”; triển khai thực hiện Thông tư số 22/2020/TT- BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá, xếp loại đơn vị học tập.

(iii) Giáo dục nghề nghiệp

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 30%; tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi là 85%; tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2025 là 45%. Đến năm 2030, lần lượt đạt tỷ lệ 70%; 32,5%; 90% và 40% .

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển chương trình, giáo trình đào tạo, đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo và tổ chức

tuyển sinh.

- Nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng đạt chuẩn chất lượng cao; Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng đạt chuẩn ASEAN. Tiếp tục đầu tư phát triển ngành, nghề trọng điểm tại các Trường Cao đẳng công lập và đầu tư phát triển Trường Cao đẳng Nghề chất lượng cao theo Đề án của tỉnh.

(iv) Giáo dục dân tộc và giáo dục chuyên biệt

- Giáo dục dân tộc: Phân đầu đến năm 2025 có 10/10 trường Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia, có đầy đủ trang thiết bị, phòng học đảm bảo quy định.

- Giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập cộng đồng: Phân đầu đến năm 2030, đảm bảo về ngân sách; cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị đáp ứng yêu cầu chăm sóc, can thiệp và giáo dục người khuyết tật. Xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật cấp tỉnh và khuyến khích thành lập cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật ở các địa phương.

2.3. Giải pháp phát triển

Tập trung vào 05 nhóm giải pháp sau: (1) Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp, tăng cường cơ sở vật chất, huy động nguồn lực phát triển giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; (2) Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; (3) Triển khai thực hiện hiệu quả CTGDPT 2018 song song với việc nâng cao chất lượng giáo dục; (4) Đổi mới cơ chế quản lý, công tác quản lý; (5) Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

Bên cạnh đó, tập trung phát triển giáo dục nghề nghiệp tập trung vào một số giải pháp: (1) Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (2) Đổi mới và phát triển nội dung chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo; (3) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn; (4) Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển.

3. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành y tế theo hướng công bằng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại.

- Nâng cao sức khỏe người dân về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong do bệnh, dịch bệnh; xây dựng hệ

thống y tế phát triển đồng bộ, hiện đại; đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng; tăng cường năng lực, chất lượng y tế tuyến cơ sở; nâng tầm các cơ sở y tế tuyến trên theo hướng chuyên sâu, phạm vi phục vụ cấp vùng, khu vực. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; đa dạng các sản phẩm, dịch vụ y tế như chăm sóc sắc đẹp, bác sĩ gia đình. Quan tâm việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe đồng bào dân tộc thiểu số, người yếu thế trên địa bàn tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao; đẩy mạnh hợp tác công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp; tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với các dịch bệnh trong tương lai.

3.2. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2025, tỷ lệ tham gia gia bảo hiểm y tế đạt 95%; đạt 30 giường bệnh/10.000 dân, 10 bác sĩ/10.000 dân. Năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%, đạt 33 giường bệnh/10.000 dân, 11 bác sĩ/10.000 dân.

- Hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm chủ động phòng chống dịch bệnh trong mọi tình huống.

3.3. Giải pháp phát triển

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, đặc biệt là tuyến cơ sở nhằm tăng sự hài lòng của người bệnh. Tiếp tục phát triển hệ thống bệnh viện vệ tinh, tăng cường công tác chỉ đạo tuyến, luân phiên, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới; đẩy mạnh đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao y đức và xây dựng cơ sở y tế xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường, thân thiện với người dân.

Đẩy mạnh phát triển công tác dược và thiết bị y tế: Tiếp tục thực hiện các giải pháp để bảo đảm đủ thuốc, có chất lượng, an toàn hiệu quả, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng; quản lý chặt chẽ các khâu trong chuỗi cung ứng thuốc, vật tư, hóa chất, thiết bị y tế. Củng cố hệ thống phân phối thuốc, vật tư, hóa chất, thiết bị y tế.

Phát triển nhân lực và khoa học - công nghệ y tế: Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động,

tích cực hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo liên tục, phát huy trách nhiệm, vai trò chủ đạo các bệnh viện trong đào tạo thực hành. Xây dựng đề án sắp xếp, phát triển một số cơ sở đào tạo nhân lực y tế theo lộ trình sáp nhập, tinh gọn các đơn vị của tỉnh.

4. Phát triển an sinh xã hội

4.1. Quan điểm phát triển

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân theo quy định.

- Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để đồng bào, Nhân dân thực hiện quyền tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định.

- Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

- Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

4.2. Mục tiêu phát triển

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm; xây dựng mối quan hệ hài hoà, tiến bộ giữa doanh nghiệp và người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, lao động; nâng cao đời sống người có công với đất nước, giảm nguy cơ đối với người yếu thế; giảm nghèo bền vững; mở rộng mạng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý, góp phần giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2-3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3-4%/năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó, đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,5%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

4.3. Giải pháp phát triển

- Nâng cấp, mở rộng và phát triển mới mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, đặc biệt là các cơ sở bảo trợ ngoài công lập. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

- Nâng cao hiệu quả triển khai, thực hiện lồng ghép đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách giảm nghèo đối với người dân, nhất là đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh nhằm bảo đảm cho người dân, nhất là người nghèo tiếp cận được nguồn để phát triển sản xuất - kinh doanh.

- Đổi mới các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, xã hội hóa thành nguồn lực chăm lo đời sống người có công.

- Tích cực vận động xây dựng Quỹ Bảo trợ trẻ em, huy động được nguồn lực hỗ trợ các hoạt động chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng, dạy nghề cho trẻ em hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt tập trung hỗ trợ phẫu thuật nhân đạo cho trẻ bị bệnh, bị dị tật, khuyết tật.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân. Phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành động bạo lực xâm hại phụ nữ.

5. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Quan điểm phát triển

Đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu ứng dụng, nhận chuyển giao những thành tựu của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trong đó, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản, công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế biển, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, y dược và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường ứng dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo (AI) vào quản lý sản xuất, tự động kết nối cung cầu sản phẩm trên các ngành và lĩnh vực (nhất là nông nghiệp); đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu suất thu hồi sản phẩm chế biến, xay xát lúa gạo; phát triển các sản phẩm tạo giá trị gia tăng từ lúa gạo ST.

Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

5.2. Mục tiêu phát triển

- Tăng tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội, chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, tạo ra nhiều kết quả khoa học - công nghệ có giá trị ứng dụng trên các lĩnh

vực, tạo ra sản phẩm mới, giá trị mới cho sản phẩm.

- Đến năm 2030, 100% sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh Sóc Trăng được bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ liên quan.

- Tăng tổng mức chi cho hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt từ 1,5-2% GRDP vào năm 2025 và đạt từ 2% GRDP trở lên vào năm 2030. Bảo đảm mức chi từ ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 45% vào năm 2030; giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2025 và trên 35% vào năm 2030.

- Tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 15%/năm trong giai đoạn 2021- 2025 và 20%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

5.3. Giải pháp phát triển

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học - công nghệ với doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, thực hiện đa dạng hóa các nguồn kinh phí đầu tư cho khoa học - công nghệ của tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở vật chất, cung cấp không gian số, sản xuất thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ, nhân rộng các mô hình hiệu quả trong và ngoài nước; khuyến khích các tổ chức và doanh nghiệp liên kết với các tổ chức khoa học - công nghệ, viện nghiên cứu, trường Đại học để đầu tư đổi mới công nghệ, triển khai hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tạo ra các sản phẩm chiến lược của tỉnh; huy động các nguồn lực để đầu tư thương mại hóa sản phẩm khoa học - công nghệ, tham gia các dự án hỗ trợ thương mại hóa kết quả khoa học - công nghệ, khai thác các sáng chế, giải pháp hữu ích.

- Khai thác và bố trí hợp lý nguồn kinh phí Trung ương đầu tư tăng cường nguồn lực; đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp khoa học - công nghệ công lập; thực hiện tốt cơ chế hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, thiết bị, phát triển thị trường khoa học - công nghệ và thúc đẩy thành lập Quỹ phát triển khoa học - công nghệ trong các doanh nghiệp.

6. Quốc phòng, an ninh

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống, làm lực lượng nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân; bố trí quy hoạch đất quốc phòng, an ninh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

- Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh: i) Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống; ii) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông; iii) Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tổ chức lãnh thổ tỉnh theo mô hình cực phát triển - đô thị trung tâm

- **Thành phố Sóc Trăng:** Thành phố Sóc Trăng được xác định là một cực phát triển của tỉnh Sóc Trăng và của vùng ĐBSCL. Thành phố Sóc Trăng có sức lan tỏa về mặt công nghệ theo hướng phát triển khoa học - công nghệ, nông nghiệp đô thị công nghệ cao, gắn với đào tạo. Thành phố Sóc Trăng là một trung tâm động lực có sức lan tỏa về mặt xây dựng, lôi kéo các vùng xung quanh về sản xuất hàng tiêu dùng.

- **Thị xã Vĩnh Châu:** Thị xã Vĩnh Châu là trung tâm động lực cho vùng ven biển.

Thị xã Vĩnh Châu có lợi thế phân bố ở vùng đất cao của tỉnh, nên các cơ sở công nghiệp sẽ dịch chuyển từ các vùng trũng đến. Thị xã Vĩnh Châu sẽ là một trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, có sức lan tỏa đến toàn vùng, nhất là về kinh tế biển, như nuôi thả thủy sản và tôm nước lợ công nghệ cao.

- *Thị xã Ngã Năm*: Thị xã Ngã Năm là trung tâm động lực cho vùng phía Tây của tỉnh Sóc Trăng, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.

- *Trung tâm động lực ven biển (đề xuất thành lập khu kinh tế ven biển Trần Đề)*: Đề xuất với Chính phủ thành lập Khu kinh tế ven biển Trần Đề với quy mô khoảng 40.000 ha, bao gồm đất liền và mặt nước biển. Hạt nhân của khu kinh tế Trần Đề là bến cảng Trần Đề. Hướng phát triển trọng tâm là dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ.

2. Tổ chức hoạt động theo các hành lang kinh tế

2.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

2.1.1. TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (Quốc lộ 1)

- Tính chất: Là hành lang vận tải đường bộ quan trọng nhất của cả nước, kết nối xuyên suốt đất nước. Đồng thời, đây cũng là hành lang vận tải quan trọng nhất của tỉnh Sóc Trăng, đảm nhận phần lớn khối lượng hàng hóa liên tỉnh.

- Trọng tâm phát triển: Phát triển các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp; xây dựng cầu Đại Ngãi và xây dựng kết cấu hạ tầng các đô thị dọc theo hành lang; phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ, trọng tâm là các dịch vụ chất lượng cao, có đóng góp lớn cho kinh tế của tỉnh. Mở rộng các tuyến đường ngang kết nối QL.1, tạo sức lan tỏa cho khu vực hai bên QL.1. Hình thành các trung tâm đào tạo nghề, y tế, giáo dục chất lượng cao ở các thị trấn huyện lỵ dọc theo hành lang.

2.1.2. Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (Đường Quân Lộ - Phụng Hiệp)

- Tính chất: Tuyến có ý nghĩa quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách vận chuyển giữa Cần Thơ với Cà Mau.

- Trọng tâm phát triển: Định hướng thu gom nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mở rộng chân hàng cho bến cảng Trần Đề.

2.1.3. Cần Thơ - Sóc Trăng (Quốc lộ 91B)

- Tính chất: Đây là hành lang kết nối tỉnh Sóc Trăng với Cần Thơ, thông qua tuyến Quốc lộ 91B.

- Trọng tâm phát triển: thu gom nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mở rộng cửa ngõ vùng cho bến bến cảng Trần Đề.

2.1.4. Hành lang ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu (Tuyến đường bộ ven biển)

- Tính chất: Đây là hành lang kết nối tỉnh Sóc Trăng với Bạc Liêu, thông qua tuyến đường bộ ven biển.

- Trọng tâm phát triển: Phát triển đô thị ven biển là thị xã Vĩnh Châu, thị trấn Trần Đề. Phát triển các khu đô thị, khu dân cư hiện đại dọc hai bên tuyến đường ven biển. Xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, thu hút một số cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản, hình thành các khu nuôi thả thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sản phẩm và xử lý môi trường, tạo thế và lực cho khu vực ven biển phát triển về kinh tế hàng hải và nghề cá.

2.1.5. Quốc lộ 60

Kết nối thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị - Mỹ Tú - Châu Thành - thành phố Sóc Trăng - Long Phú và tỉnh Trà Vinh.

2.2. Hành lang kinh tế Đông - Tây

Hành lang kinh tế Đông - Tây gồm các tuyến:

(i) Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34):

- Tính chất: Đây là tuyến hành lang kết nối bến cảng Trần Đề với các tỉnh vùng phía Tây ĐBSCL và Vương quốc Campuchia.

- Trọng tâm phát triển: Thị trấn Trần Đề sẽ là điểm khởi đầu của hành lang về phía Đông. Ưu tiên thu hút đầu tư các lĩnh vực logistics vận tải, kho bãi, kho lạnh tạo điều kiện thuận lợi để lưu trữ hàng hóa các tỉnh phía Tây và Vương quốc Campuchia. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp thông tin (ICT), sản xuất hàng hóa công nghiệp hướng đến xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông sản. Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng bến cảng Trần Đề. Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung dọc theo hai bên đường, theo quy định về hành lang giao thông.

(ii) Đường tỉnh 937B: kết nối thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị - huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu.

(iii) Đường tỉnh 934B: là một trong những trục động lực phát triển của tỉnh, kết nối thành phố Sóc Trăng với huyện Trần Đề.

2.3. Các hành lang vận tải đường thủy

(1) Luồng hàng hải: Luồng hàng hải Định An - Cần Thơ (trên sông Hậu): Bờ phải luồng đi qua các tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang và TP. Cần Thơ. Phần qua địa bàn

tỉnh Sóc Trăng dài 59,5km thuộc huyện Kế Sách và Cù Lao Dung, hiện nay chỉ đảm bảo tàu tải trọng 3.000-5.000 DWT hoạt động. Luồng hàng hải cho tàu biển lớn vào sông Hậu: Từ Trà Vinh qua kênh Quan Chánh Bó vào luồng hàng hải Định An - Cần Thơ, đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động; luồng hàng hải ven bờ: từ Bình Thuận tới Kiên Giang.

(2) Luồng vận tải thủy nội địa quốc gia:

- Tuyến cửa Định An - biên giới Campuchia (sông Hậu): Là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng Phnom Pênh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh là tuyến đường thủy nội địa song hành với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ.

- Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau: Tuyến nối liền TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh cực nam ĐBSCL, qua nhiều tỉnh thành ven biển như Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 74,3km theo hướng sông Hậu - nhánh Cù Lao Dung (cửa Trần Đề) - rạch Đại Ngãi - kênh Phú Hữu Bãi Xàu - rạch Thạnh Lợi - rạch Ba Xuyên Dù Tho - sông Cỏ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Léo. Hiện đạt tối thiểu cấp III-ĐTND, đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV(3x300T) đi lại thường xuyên. Đây là tuyến đường thủy nội địa vô cùng quan trọng, có khả năng cung cấp chi phối luồng hàng.

- Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp): Tuyến dài 102 km, từ cảng Cần Thơ theo sông Hậu, rạch Cái Côn đến Ngã Bảy Phụng Hiệp, theo kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến cảng Cà Mau. Là tuyến vận tải quan trọng của vùng ĐBSCL kết nối hai trung tâm kinh tế quan trọng của vùng với nhau. Đoạn qua địa bàn TP dài 17 km, chạy dọc theo sông Hậu. Hiện tuyến đạt cấp III-ĐTND đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại thường xuyên.

(3) Luồng vận tải thủy nội địa chính: Sóc Trăng có lợi thế về vận tải đường thủy nhờ vào hệ thống sông, kênh dày đặc như tuyến Sông Hậu (nhánh Trần Đề), kênh Cái Trâm; Sông Rạch Vọp, Kênh số 1, Sông Maspero, Rạch Chàng Ré, Kênh Vĩnh Châu, Kênh Phú Lộc - Thị xã Ngã Năm, Sông Mỹ Thanh, Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú, Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu, Tuyến Thị xã Ngã Năm - Dù Tho... đã tạo sự đa dạng và thuận lợi cho hệ thống vận tải trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh thông qua các hành lang kinh tế

3.1. Tổ chức, liên kết không gian theo các tiểu vùng kinh tế - xã hội

Tổ chức 04 vùng kinh tế - xã hội gồm:

- Vùng ven biển: Là vùng gồm toàn bộ diện tích đất liền của thành phố Sóc Trăng với đất liền và phần không gian biển của thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Đây là vùng động lực, trung tâm phát triển, lan tỏa; phát triển kinh tế vùng ven biển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: đô thị - công nghiệp - thương mại, dịch vụ hậu cần logistics - du lịch - nông nghiệp, thủy sản gắn với kinh tế biển, cảng biển.

- Vùng ven sông Hậu: Là vùng gồm toàn bộ diện tích của huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú. Phát triển kinh tế vùng ven sông Hậu theo hướng tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

- Vùng nội địa: Là vùng gồm toàn bộ diện tích của thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên. Phát triển kinh tế vùng nội địa theo hướng khai thác các điều kiện thuận lợi sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp, đô thị và dịch vụ (nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).

- Vùng Cù Lao Dung: Là vùng chỉ gồm huyện Cù Lao Dung; định hướng phát triển chủ yếu về du lịch kết hợp đô thị, thương mại, dịch vụ và các mô hình nông nghiệp. Đây là vùng đặc biệt, vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với tầm nhìn sẽ trở thành nơi nghỉ dưỡng cao cấp và nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

3.2. Liên kết không gian thông qua các hành lang kinh tế

3.2.1. Các trục phát triển kinh tế theo hướng Bắc - Nam

- Dọc theo QL.1 từ TP. Sóc Trăng đi Bạc Liêu và đoạn kết nối QL.60 đi Trà Vinh, gắn kết thị trấn Đại Ngãi (huyện Long Phú) với thành phố Sóc Trăng, các KCN thuộc huyện Mỹ Xuyên và thị trấn Phú Lộc (huyện Thạnh Trị). Phát triển kinh tế tổng hợp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, giáo dục đào tạo, với trọng tâm là TP. Sóc Trăng.

- Dọc theo tuyến QL.91B (đường Nam Sông Hậu) ven biển liên kết các đô thị thuộc các huyện Trần Đề với thị xã Vĩnh Châu. Phát triển chuỗi đô thị và khu du lịch biển, sinh thái kết hợp với dịch vụ và thương mại, dịch vụ logistics, góp phần tạo sự cân bằng môi trường, sinh thái cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Dọc theo Đường Quản lộ - Phụng Hiệp liên kết huyện Mỹ Tú và thị xã Ngã Năm. Tập trung phát triển chế biến nông sản, du lịch.

3.2.2. Các trục phát triển kinh tế theo hướng Đông - Tây

Đọc theo QL.91B (đường Nam Sông Hậu) gắn kết thị trấn An Lạc Thôn (huyện Kế Sách) với thị trấn Đại Ngãi và thị trấn Long Phú (huyện Long Phú), thị trấn Trần Đề, đi xa hơn cửa khẩu quốc tế Khánh Bình (An Giang), đặc biệt kết nối với Vương quốc Campuchia. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và du lịch.

3.2.3. Trục động lực lan tỏa

- QL.1 đoạn từ thành phố Sóc Trăng đi thành phố Cần Thơ và đường tỉnh 934 kết nối với QL.91B (đường Nam Sông Hậu), hướng về KCN Trần Đề, cảng biển nước sâu Trần Đề, khu kinh tế ven biển Trần Đề.

- QL.61B đoạn từ thị trấn Phú Lộc đi Hậu Giang và đường tỉnh từ thị trấn Phú Lộc kết nối với tuyến đường ven biển.

3.3. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về ranh giới hành chính, và các quy định về giao thông, xây dựng, cấp nước, và bảo vệ môi trường liên huyện.

- Đảm bảo công khai minh bạch chức năng nhiệm vụ và lợi ích kinh tế.

- UBND tỉnh tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

4. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực và những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

4.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

- Thành phố Sóc Trăng: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng của tỉnh có sức lan tỏa cao.

- Thị xã Vĩnh Châu: Là trung tâm động lực cho vùng ven biển, trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, có sức lan tỏa đến toàn vùng.

- Thị xã Ngã Năm: Là trung tâm động lực cho vùng phía Tây của tỉnh Sóc

Trăng, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch.

- Khu kinh tế ven biển Trần Đề: Hạt nhân là cảng biển nước sâu Trần Đề, phát triển các dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics, công nghiệp, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

4.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Về phát triển kinh tế: Thúc đẩy thực hiện Chương trình nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong tỉnh, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; Nhân rộng các mô hình giảm nghèo nhanh, bền vững, có hiệu quả, phù hợp nhằm thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giảm dần địa bàn đặc biệt khó khăn. Nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, cận nghèo; tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường (thị trường vốn, lao động, đất đai, khoa học, kỹ thuật, công nghệ và thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra,...), hướng đến phát triển sản xuất và dịch vụ, tăng thu nhập, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống, tinh thần cho người nghèo, cận nghèo.

Về phát triển cơ sở hạ tầng: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, liên vùng, đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn, kết nối giao thông nông thôn với các trục đường huyện, đường tỉnh kết nối với các vùng phát triển; nạo vét công trình thủy lợi; mở rộng hệ thống cấp nước sạch.

Về phát triển văn hóa, xã hội: Đầu tư hoàn thiện mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính), chính sách ưu đãi đối với các đối tượng khu vực khó khăn; nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

5. Định hướng bố trí sử dụng không gian biển và phát triển các ngành kinh tế biển

5.1. Định hướng bố trí sử dụng không gian biển

Phát triển không gian biển phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Phạm vi vùng bờ của tỉnh theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển. Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển; vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố.

Theo đó, phân vùng chức năng không gian biển tỉnh Sóc Trăng như sau: Vùng an ninh quốc phòng; Vùng bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; Vùng cửa sông; Vùng hành lang bảo vệ bờ biển; Vùng bãi bồi; Vùng bảo vệ các công trình đặc thù; Vùng du lịch sinh thái; Vùng phát triển năng lượng gió; Vùng phát triển công nghiệp; Vùng nuôi trồng thủy sản, ngư trường đánh bắt hải sản; Khu đô thị và dân cư.

5.2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển

Phát triển kinh tế bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, tạo sinh kế bền vững cho người dân. Đồng thời, bảo vệ vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; đảm bảo an ninh, trật tự trên biển và triển khai tốt các hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển chiến lược, quan trọng như: kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; năng lượng tái tạo; công nghiệp và dịch vụ gắn kinh tế biển; tài nguyên khoáng sản biển.

Đến năm 2030, phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (2) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (3) Công nghiệp ven biển; (4) Du lịch và dịch vụ biển; (5) Kinh tế hàng hải; (6) Tài nguyên khoáng sản biển.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm phát triển

- Đẩy mạnh đô thị hóa, đảm bảo kết nối giữa các đô thị động lực với các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ, trung tâm đầu mối. Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng theo mô hình mạng lưới liên kết, xanh, bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với biến đổi khí hậu; có kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vai trò, vị thế xứng tầm trong mạng lưới đô thị của cả nước.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh đảm bảo tính khả thi, tập trung vào những vấn đề mà Nhà nước nói chung và ngành xây dựng nói riêng có nhiệm vụ và năng lực kiểm soát, không dàn trải ra mọi lĩnh vực. Đặc biệt không can thiệp sâu quy định vào những lĩnh vực cần có sự phát huy của thị trường

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyên dịch cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ tôn tạo và nâng cao giá trị cảnh quan, môi trường, sinh thái, phát triển đô thị du lịch; ngoài ra, đáp ứng nhu cầu chuyên dịch lao động và phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội đồng thời tăng cường khả năng liên kết với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và cả nước.

- Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

1.2. Mục tiêu phát triển

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Sóc Trăng có hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững. Tập trung nguồn lực phát triển có trọng tâm, trọng điểm. Tập trung phát triển các đô thị trung tâm tiêu vùng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển đô thị có tính liên kết, cân đối, hài hòa giữa đô thị và nông thôn; hình thành các trung tâm đô thị theo tầng bậc để đáp ứng nhu cầu dịch vụ của người dân.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa¹¹ đạt khoảng 40%-45%; với định hướng số lượng 25 đô thị.

- Tỷ lệ đất đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên năm năm 2025 khoảng 19%, năm 2030 đạt khoảng 22,46%¹².

- Tỷ lệ cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị lấy theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD 19 tháng 05 năm 2021, trong đó thành phố Sóc Trăng (đô thị loại I) là 6m²/người. Các thị xã Ngã Năm, Vĩnh Châu, Trần Đề (đô thị loại III và IV): 5m²/người, các thị trấn còn lại (đô thị loại V) là 4m²/người.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 98-99%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 85%.

- 100% đô thị loại III trở lên được quy hoạch có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc kết hợp; các đô thị còn lại có giải pháp quy hoạch hệ thống xử lý nước thải phù hợp với điều kiện địa phương và theo quy định.

- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98-100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 75%.

1.3. Định hướng phát triển đô thị

Hệ thống đô thị phân bố theo cấp đô thị, căn cứ vào các yếu tố về quy mô đô thị, tính chất đô thị, vị thế đô thị trong hệ thống, bao gồm các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và các đô thị trực thuộc tỉnh, trực thuộc huyện.

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia.

¹¹ Tăng bình quân 3,3%/năm, đạt 45% năm 2030.

¹² Phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Bảng 4: Danh mục hệ thống đô thị tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đơn vị tính: Đô thị

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
Tổng số đô thị			19	23	25	31
1	Thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	III	II	I	I
2	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	IV	III	III	II
3	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	IV	IV	III	III
4	Huyện Trần Đề	Thị trấn Trần Đề mở rộng	V	IV	Thị xã là đô thị loại IV	Thị xã là đô thị loại III
		Thị trấn Lịch Hội Thượng	V	V		
		03 đô thị mới dự kiến phát triển thành phường	Chưa là đô thị	V		
5	Huyện Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	V	Dự kiến trình cấp thẩm quyền cho phép sáp nhập vào thành phố Sóc Trăng theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương		
		Đô thị Thạnh Phú	V	V	V	V
		Đô thị Hòa Tú 1 (thị trấn huyện lỵ mới)	Chưa là đô thị	V	V	IV (bao gồm khu vực mở rộng)
		Đô thị Thạnh Quới	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị Gia Hòa 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Hòa Tú 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Ngọc Tố	Chưa là đô thị		V	V
6	Huyện Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	V	V	IV	IV
		Thị trấn An Lạc Thôn	V	V	IV	IV
		Đô thị Đại Hải	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị Nhơn Mỹ	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị An Lạc Tây	Chưa là đô thị		V	V
7	Huyện Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	V	V	IV	IV
		Thị trấn Hưng Lợi	V	V	V	V
		Đô thị Thạnh Tân	Chưa là đô thị			V

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
		Đô thị Vĩnh Lợi	Chưa là đô thị			V
8	Huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	V	V	IV	IV
		Thị trấn Đại Ngãi	V	V	IV	IV
		Đô thị Trường Khánh	V	V	V	V
9	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	V	V	IV	IV
		Đô thị Phú Tâm	V	V	V	V
		Đô thị An Hiệp	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Ninh	Chưa là đô thị			V
10	Huyện Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung	V	V	IV	IV
		Đô thị An Thạnh 3	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Thạnh Nam	Chưa là đô thị			V
11	Huyện Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	V	V	IV	IV
		Đô thị Long Hưng	V	V	V	V

Ghi chú:

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc Bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia.

Năm 2022, Thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II theo Quyết định số 496/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các chỉ phân loại đô thị.

Như vậy, đến năm 2030, hệ thống đô thị của tỉnh gồm 25 đô thị: 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại III, 09 đô thị loại IV và 13 đô thị loại V, với tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 45%. Trong đó, định hướng một số đô thị trọng tâm như:

- Với phương án đến năm 2030 hình thành 25 đô thị như trên, thì dân số đô thị dự báo khoảng 555 nghìn người, chiếm 45% dân số cả tỉnh.

- Trong thời kỳ 2021-2030, đã có bước chuẩn bị xây dựng bến cảng Trần Đề và đã thành lập khu kinh tế biển Sóc Trăng trước năm 2050, nên chuỗi đô thị ven biển theo đường Nam Sông Hậu và đường ven biển có cơ hội và điều kiện phát triển. Trước hết thành phố Sóc Trăng hoàn thành tốt các chỉ tiêu của đô thị loại I. Nâng cấp thị xã Vĩnh Châu từ đô thị loại III lên đô thị loại II và nâng cấp thị xã Trần Đề

lên đô thị loại III để đáp ứng nhu cầu phát triển khu kinh tế biển Sóc Trăng.

- Chuỗi đô thị theo QL.1 tiếp tục nâng cấp trở thành cầu nối giữa chuỗi đô thị đường Quán Lộ - Phụng Hiệp với chuỗi đô thị ven biển theo QL.91B (đường Nam Sông Hậu) và đường ven biển.

- Mở rộng không gian các đô thị: Ưu tiên mở rộng không gian thành phố Sóc Trăng về phía Bắc và phía Đông về phía biển. Mở rộng không gian thành phố Trần Đề, thông qua sáp nhập thị trấn Lịch Hội Thượng với thành phố Trần Đề thành đô thị loại III, đáp ứng phát triển dịch vụ bến cảng Trần Đề và khu kinh tế ven biển Trần Đề.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá nguồn lực, tính cần thiết và khả năng thành lập mới các đô thị còn lại trong danh mục các đô thị thành lập đến năm 2030 (giai đoạn 2026-2030 chưa thành lập, như đô thị: Thạnh Quới, Ngọc Tố, Nhơn Mỹ, An Lạc Tây). Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn vùng.

2. Phương án phát triển các đô thị động lực

2.1. Phương án phát triển thành phố Sóc Trăng

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Sóc Trăng, tổng diện tích là 77.616,2 ha. Dân số năm 2020 đạt 138,945 nghìn người. Dự báo dân số năm 2025 khoảng 159,8 nghìn người; năm 2030 khoảng 163,0 nghìn người.

- *Tính chất:* Quy hoạch Vùng ĐBSCL xác định, thành phố Sóc Trăng có vai trò là trung tâm kinh tế của tiểu vùng ven biển Đông; là trung tâm nuôi trồng, đánh bắt và xuất khẩu thủy hải sản; trung tâm công nghiệp chế biến nông - thủy sản, công nghiệp năng lượng sạch; trung tâm du lịch văn hóa lịch sử. Thành phố Sóc Trăng là đô thị tỉnh lỵ, với vai trò đầu tàu về KT-XH của tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và Đông Nam ĐBSCL nói chung. Là một trong 03 trọng điểm của tam giác tăng trưởng kinh tế (thành phố Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi), đồng thời cũng là trung tâm thu hút các luồng dân di cư trong và ngoài tỉnh. Thành phố Sóc Trăng là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền Sóc Trăng với các vùng khác trong khu vực và quốc tế, đặc biệt là với vùng TP. HCM và vùng Đông Nam ĐBSCL.

Nghiên cứu việc mở rộng địa giới hành chính nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho việc định hướng đến năm 2030, thành phố Sóc Trăng cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Đến năm 2030, thành phố Sóc Trăng cơ bản đạt

tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh¹³, đô thị trung tâm, cửa ngõ của tỉnh, là một cực phát triển của vùng ĐBSCL. Là đô thị trung tâm của vùng tỉnh Sóc Trăng và khu vực Nam Sông Hậu với các ngành kinh tế: dịch vụ thương mại; dịch vụ cảng sông, công nghiệp; trung tâm kinh tế chính trị văn hóa tổng hợp của tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Phương án phát triển thị xã Ngã Năm

- *Phạm vi:* Thị xã Ngã Năm gồm toàn bộ địa giới hành chính, có diện tích 242,15 km². Dân số năm 2020 đạt 37,2 nghìn người; dự báo dân số năm 2025 khoảng 41,0 nghìn người; năm 2030 khoảng 43,7 nghìn người.

- *Tính chất:* Thị xã Ngã Năm là đô thị cửa ngõ phía Tây của thành phố Sóc Trăng; là trung tâm của vùng nội địa về phía Tây Nam tỉnh Sóc Trăng; là đô thị thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước, chợ nổi truyền thống. Là trung tâm vùng nội địa về phía Tây Nam tỉnh Sóc Trăng; kết nối liên vùng thuận lợi thông qua các tuyến quốc lộ, cao tốc Cần Thơ - Cà Mau, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; có tuyến đường thủy quốc gia Quản Lộ - Phụng Hiệp và các tuyến giao thông huyết mạch liên vùng.

- *Định hướng phát triển các ngành trọng tâm:* Phát triển đô thị Ngã Năm là đô thị trung tâm của vùng nội địa về phía Tây Nam tỉnh Sóc Trăng. Thị xã Ngã Năm là đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước. Định hướng phát triển vùng thị xã theo hướng tái cơ cấu phát triển nông nghiệp chất lượng cao, với các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN Ngã Năm (Định hướng sau năm 2030, quy hoạch KCN Ngã Năm quy mô 300 ha tại phường 3, thị xã Ngã Năm.); thu hút đầu tư dự án điện mặt trời kết hợp nông nghiệp; phát triển ngành điện tái tạo, điện mặt trời áp mái.

2.3. Phương án phát triển thị xã Vĩnh Châu

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính thị xã Vĩnh Châu, có diện tích 468,71 km². Dân số năm 2020 đạt 75 nghìn người; dự báo dân số năm 2025 khoảng 83,9 nghìn người; năm 2030 khoảng 96,8 nghìn người.

- *Tính chất:* TX. Vĩnh Châu là một trong những đô thị trung tâm của vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Vĩnh Châu giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển và ven biển,

¹³ Định hướng mở rộng địa giới hành chính sang các khu vực xung quanh nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho việc đảm bảo đạt các tiêu chí đô thị loại I.

là đô thị thương mại, công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế biển như: điện gió ngoài khơi, nuôi trồng thủy sản mặn/lợ, dịch vụ hậu cần biển. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển mở rộng đô thị theo hướng tạo lập các khu chức năng, các khu đô thị lấn biển với tính chất, quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, thủy văn và đảm bảo điều kiện kết nối với hạ tầng theo định hướng phát triển của thị xã.

Địa hình đất đai cao so với mặt nước biển, được chọn là vùng ưu tiên phát triển công nghiệp, xây dựng KCN, CCN, phát triển TTCN. Thị xã Vĩnh Châu có mạng lưới giao thông thuận lợi cho phát triển kinh tế và hợp tác giao lưu với các tỉnh trong vùng ĐBSCL (đường ven biển, QL.91B (đường Nam Sông Hậu), đường tỉnh, v.v).

- *Định hướng phát triển các ngành trọng tâm:* Phát triển đô thị Vĩnh Châu là một trong những đô thị trung tâm của vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Thị xã Vĩnh Châu là đô thị thương mại, công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển (như: phát triển điện gió ngoài khơi, nuôi thả thủy sản mặn/lợ, dịch vụ hậu cần biển...). Cùng với đô thị Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu có vị trí địa lý chiến lược, thuận lợi để xây dựng Trung tâm đầu mối và cảng biển, nằm trong khu kinh tế ven biển Trần Đề. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển mở rộng đô thị theo hướng tạo lập các khu chức năng, các khu đô thị biển với tính chất, quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, thủy văn và đảm bảo điều kiện kết nối với hạ tầng theo định hướng phát triển của thị xã. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng CCN Khánh Hòa, CCN Vĩnh Phước; KCN Khánh Hòa, KCN Mỹ Thanh. Phát triển điện gió ngoài khơi, tại vùng không gian biển ven bờ. Tiếp tục khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vùng ven biển của thị xã.

2.4. Phương án phát triển đô thị Trần Đề (năm 2030 là đô thị loại IV)

- *Phạm vi:* Thị trấn Trần Đề có diện tích 18,95 km², mật độ dân số đạt 718,1 người/km². Dân số năm 2020 đạt 13,6 nghìn người; dự báo dân số năm 2025 khoảng 32,5 nghìn người; năm 2030 khoảng 43,7 nghìn người.

- *Tính chất:* Đến năm 2030, Trần Đề cơ bản đạt tiêu chí là thị xã đô thị loại IV trực thuộc tỉnh và định hướng phát triển thành thị xã; thị trấn Trần Đề là đô thị huyện lỵ của huyện Trần Đề, giáp biển, có thế mạnh về phát triển kinh tế biển, có mạng lưới giao thông phát triển khá, đặc biệt là tuyến QL.91B (Đường Nam Sông Hậu) và 5 tuyến giao thông đường tỉnh đi qua, tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh giao lưu, hợp tác về phát triển KT-XH. Thị trấn Trần Đề có vị trí địa lý chiến lược, thuận lợi để xây dựng trung tâm đầu mối và cảng biển Trần Đề, nằm trong khu kinh tế ven biển Trần Đề. Thị trấn Trần Đề là một trong bốn cực tăng trưởng của tứ giác phát triển (thành phố Sóc Trăng - Kế sách - Đại Ngãi - Trần Đề).

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Với tính chất (vai trò) nêu trên, phát triển không gian chính đô thị Trần Đề hướng về thành phố Sóc Trăng và ven sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, các khu sản xuất công nghiệp, năng lượng tái tạo ven biển, du lịch biển và đô thị biển; gắn kết với cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải Biển Đông.

2.5. Phương án phát triển các đô thị còn lại

Nghiên cứu phát triển hệ thống các đô thị còn lại tương xứng với tiềm năng của tỉnh và theo kế hoạch phân loại, nâng cấp đô thị được xác định cho từng đô thị trong quy hoạch tỉnh, trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế của từng đô thị kết hợp với lợi thế chung của tỉnh với hơn 72 km bờ biển và khoảng 70 km sông Hậu. Tối ưu hóa việc kết hợp cải tạo chỉnh trang khu vực đô thị hiện hữu với phát triển các khu đô thị mới đồng bộ về các khu chức năng thương mại, dịch vụ, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các khu nhà ở. Nghiên cứu các khu đô thị, khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng ven biển, lặn biển, ven sông; khai thác các tiềm năng du lịch gắn phát triển đô thị tại Cù Lao Dung, các cồn nổi trên sông Hậu và khu vực bãi bồi ven biển.

- **Đô thị Đại Ngãi:** Phát triển tại khu vực thị trấn Đại Ngãi (huyện Long Phú) trở thành thị xã Đại Ngãi và nâng cấp lên đô thị loại IV trước năm 2030. Đô thị Đại Ngãi là đô thị nằm trên hành lang kinh tế Nam sông Hậu; có khả năng cùng với thị trấn Kế Sách để tạo tiểu vùng đô thị hóa lớn hơn; là trọng điểm quan trọng về giao lưu liên kết phát triển ngoại biên về công nghiệp, thương mại trong tam giác tăng trưởng kinh tế thành phố Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi. Tính chất chuyên ngành là đô thị thương mại, công nghiệp, dịch vụ.

- **Đô thị Long Phú:** Nâng cấp thị trấn Long Phú thành đô thị loại IV trước năm 2030. Đô thị này có lợi thế và tiềm năng, vai trò phát triển khá tương tự như đô thị Đại Ngãi. Tính chất chuyên ngành là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- **Đô thị An Lạc Thôn:** Đạt loại IV trước năm 2030. Tính chất chuyên ngành là đô thị thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

- **Đô thị Kế Sách:** Đạt loại IV trước năm 2030. Đây là đô thị có khả năng cùng với đô thị Đại Ngãi trở thành tiểu vùng đô thị trung tâm vùng kinh tế phía Đông Bắc của tỉnh. Tính chất chuyên ngành là đô thị thương mại, dịch vụ, công nghiệp, vận tải đường thủy, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ.

- Đô thị Phú Lộc: Nâng cấp đô thị Phú Lộc đạt đô thị loại IV trước năm 2030. Đây là đô thị thuộc hệ thống hành lang kinh tế vùng ngoại biên trung tâm vùng kinh tế phía Tây Nam của tỉnh; là đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của thành phố Sóc Trăng. Tính chất chuyên ngành là đô thị thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.

- Đô thị Châu Thành: Nâng cấp thị trấn Châu Thành đạt đô thị loại IV trước năm 2030. Đô thị này là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện Châu Thành. Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Châu Thành gắn với quá trình xây dựng đô thị.

- Đô thị Cù Lao Dung: Nâng cấp thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn đô thị loại IV trước năm 2030. Thị trấn Cù Lao Dung đóng vai trò là đô thị phát triển du lịch, dịch vụ và trồng cây ăn trái.

3. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030.

- Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực

hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, có vị trí biệt lập và khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề, có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào, có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh hoặc có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán riêng biệt mà nếu sắp xếp với đơn vị hành chính liền kề khác sẽ dẫn đến mất ổn định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Đơn vị hành chính nông thôn thuộc diện sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị trong giai đoạn 2023 - 2030.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

4. Phương án phân bổ hệ thống điểm dân cư nông thôn

4.1. Mục tiêu phát triển

- Kinh tế khu vực nông thôn đóng góp khoảng 27% GRDP toàn tỉnh; cung cấp khoảng 40-43% chỗ làm việc cho lao động; đảm bảo tốt an ninh xã hội.

- Quy mô dân số: Năm 2030, dân số nông thôn khoảng 640-840 nghìn người, chiếm 43,6-57% dân số cả tỉnh.

- Đất đai: Đất khu dân cư nông thôn khoảng 1.000-1.200 m²/người; Đất ở khu dân cư nông thôn khoảng 120-150m²/người; Đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 150-200 m²/người.

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật: Diện tích nhà ở nông thôn bình quân 23 m² sàn/người. Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ trên địa bàn tỉnh xuống dưới 15%. Thu nhập bình quân đầu người bằng 80% thu nhập trung bình cả tỉnh¹⁴.

4.2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Phát triển khu vực nông thôn gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đai; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Mở rộng, sắp xếp các khu dân cư nông thôn đồng bộ với hạ tầng giao thông,

¹⁴ Tính theo số Điều tra mức sống hộ gia đình (Tổng cục thống kê).

cấp điện, cấp nước, thoát nước, có tính đến tiếp cận các dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế.

- Phát triển du lịch tại các điểm dân cư gắn với bảo vệ không gian, cảnh quan di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn; khắc phục các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch, dịch vụ thương mại và phát triển sản phẩm OCOP.

4.3. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp

- Tổ chức, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn phù hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch nông thôn mới; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới, sắp xếp khu dân cư nông thôn đồng bộ với hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, có tính đến tiếp cận các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế.

- Đối với các điểm dân cư được quy hoạch phát triển du lịch: Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn; khắc phục các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Đối với các khu vực làng nghề: Quy hoạch theo hướng bảo tồn kết hợp với phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Chuyển hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng thích ứng với BĐKH, nước biển dâng. Phát triển nông nghiệp, năng suất cao để phục vụ nhu cầu lớn khu vực đô thị.

- Phát triển ngành nghề theo xu hướng đô thị hóa, tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, tiểu thủ công nghiệp làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng.

4.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng

- Sắp xếp, bố trí lại không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, thuận tiện trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, ven các đoạn bờ sông, bờ biển thường xảy sạt lở, ngập nước.

- Cùng với chương trình xây dựng nông thôn mới, bố trí, sắp xếp lại cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới. Bố trí hợp lý các điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

và các hoạt động dịch vụ khu vực nông thôn, giảm dần những khác biệt giữa đô thị và nông thôn, tạo ra các sản phẩm du lịch sinh thái hấp dẫn.

- Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng.

- Chuyển dần cấu trúc của các khu dân cư nông thôn từ mô hình tuyến bám theo đường bộ, kênh rạch sang cấu trúc cụm, khu đô thị đồng thời cần đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và đồng bộ. Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có.

4.5. Định hướng tổ chức không gian nông thôn

- Vùng nông thôn ven biển, cửa sông và cù lao, gồm các huyện Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, Trần Đề, Long Phú và Cù Lao Dung. Đối với vùng ven biển: Cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có, quy hoạch các điểm trung tâm cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

- Vùng nông thôn nội địa, gồm các huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm và Thạnh Trị. Đối với vùng nội địa: Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề xen kẽ trong các khu dân cư nông thôn. Phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng: Xác định 1-2 điểm dân cư mới trong xã, nâng cấp điều kiện hạ tầng. Đất ở cho dân cư mới được bố trí theo dạng hộ phi nông nghiệp.

- Định hướng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã: Tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp. Các công trình chức năng tại trung tâm cụm xã là thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa gắn liền với phát triển các dự án bất động sản, nhà ở và du lịch. Vị trí các trung tâm cụm xã phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

4.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến

đổi khí hậu và phát triển bền vững¹⁵.

- Thực hiện mục tiêu xã hội của quy hoạch tỉnh về NTM. Đến cuối năm 2025, lựa chọn và xây dựng điểm ít nhất mỗi huyện có 1-2 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiệu quả cao. Đến cuối năm 2030, mỗi huyện có ít nhất 02 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn: Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất có chọn lọc theo hướng tập trung, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong vùng nông thôn.

- Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và khắc phục các vấn đề về môi trường.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

5.1. Phát triển khu kinh tế ven biển Trần Đề

- *Bối cảnh chung:* Trong thời kỳ 2021-2030, khu vực ĐBSCL sẽ triển khai các dự án đường cao tốc trục dọc, trục ngang, trong đó có đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, dự kiến hoàn thành vào năm 2026. Việc đề xuất triển khai và hoàn thành dự án bến cảng Trần Đề và các dự án đường cao tốc vùng ĐBSCL, sẽ giúp cho ĐBSCL nói chung, tỉnh Sóc Trăng nói riêng có điều kiện thuận lợi để bứt phá, phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- *Phạm vi:* Nhằm khai thác, phát huy đồng bộ, hiệu quả lợi thế vượt trội của địa phương khi bến cảng Trần Đề và các tuyến đường cao tốc hình thành, việc hình thành khu kinh tế ven biển tỉnh Sóc Trăng là cần thiết và phù hợp với định hướng phát triển của địa phương và cả vùng ĐBSCL. Theo đó, khu kinh tế ven biển Trần Đề có quy mô diện tích dự kiến 40.000 ha và nằm ở địa bàn ven biển, ven sông Hậu của các huyện Long Phú, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu (huyện Long Phú: 13.000 ha, huyện Trần Đề: 22.000 ha, thị xã Vĩnh Châu: 5.000 ha). Về vị trí địa lý, khu kinh tế ven biển Trần Đề có điều kiện rất thuận lợi về liên kết vùng, kết nối với các trục hành lang kinh tế khu vực và quốc tế, có khả năng tiếp cận với các thị trường thế giới thông qua bến cảng Trần Đề và hội đủ các điều kiện để phát triển thành 01 trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tỉnh nói riêng, khu vực vùng ĐBSCL nói chung.

- *Tính chất:* Khu kinh tế ven biển Trần Đề có tính chất là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với nhiều phân khu chức năng về cảng biển, hàng hải, logistic,

¹⁵ Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị... Bến cảng Trần Đề định hướng phát triển thành cảng biển đặc biệt, với năng lực tiếp nhận tàu biển trên 100.000 tấn; dự kiến hoàn thành xây dựng giai đoạn 1 đưa vào hoạt động năm 2028.

- Mục tiêu:

(1). Việc hình thành và phát triển khu kinh tế ven biển Trần Đề nhằm bổ sung động lực mới thúc đẩy sự phát triển của tỉnh Sóc Trăng và của vùng đồng bằng sông Cửu Long; khai thác hiệu quả các kết nối với Quốc tế thông qua tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Tạo cơ hội và lợi thế trong việc thu hút các nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn lực đầu tư nước ngoài; Tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Sóc Trăng và của vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cao nhất và bảo đảm phát triển bền vững.

(2). Việc hình thành lập Khu kinh tế ven biển Trần Đề nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh Sóc Trăng, là tỉnh nằm giữa Đồng bằng Sông Cửu Long, có 3 cửa biển lớn là Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh, giáp với Biển Đông với trên 72 km bờ biển. Bổ sung động lực để đưa tỉnh Sóc Trăng trở thành 1 trung tâm đầu mối về hàng hải và logistics của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

(3). Việc hình thành Khu kinh tế Trần Đề là để khai thác, phát huy một cách đồng bộ, hiệu quả với các công trình, dự án giao thông, hàng hải được đầu tư xây dựng tại địa phương và trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; Thu hút các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào khu kinh tế; Là nơi tập kết, trung chuyển nguyên, vật liệu, hàng hóa trong vùng đồng bằng Sông Cửu Long và giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập cho lao động trong vùng.

(4). Việc hình thành khu kinh tế ven biển Trần Đề gắn với bến cảng Trần Đề và hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy (Sông Hậu) sẽ góp phần tích cực trong việc phát triển và tăng cường sự liên kết, trao đổi, giao thương hàng hóa giữa các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; Tạo điều kiện mở rộng các hoạt động giao thương của cả vùng với với các vùng, miền khác trong nước và các nước trên thế giới; Giảm thiểu giá thành sản xuất, chi phí vận chuyển, tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp trong vùng.

- Định hướng phát triển:

+ *Về định hướng chung:* Khu kinh tế ven biển Trần Đề được với định hướng là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, nhằm khai thác, phát huy đồng bộ, hiệu quả cảng biển nước sâu Trần Đề khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

+ *Về mô hình phát triển:* Khu kinh tế ven biển Trần Đề là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với những phân khu chức năng gồm khu phi thuế quan – thương mại tự do, các khu bến cảng tổng hợp, cảng container, cảng chuyên dụng thuộc cảng biển đặc biệt, khu dịch vụ logistics, hậu cần cảng biển, khu sân bay chuyên dụng phục vụ các hoạt động kinh tế, cứu nạn, cứu hộ trên biển; các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (R&D), khu đô thị, trung tâm thương mại, tài chính, khu du lịch, khách sạn, nghỉ dưỡng cao cấp, vui chơi giải trí tổng hợp, các khu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, các khu dân cư hiện hữu và phát triển mới.

+ *Về định hướng phân theo các giai đoạn phát triển:*

+ *Giai đoạn 2024-2026:* Triển khai công tác lập Đề án thành lập Khu kinh tế Trần Đề giai đoạn 1 với quy mô khoảng 40.000 ha và Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; kiện toàn bộ máy quản lý khu kinh tế; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư vào khu kinh tế.

+ *Giai đoạn 2027-2030:* Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ dùng chung phục vụ khu kinh tế; đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao khả năng hấp dẫn thu hút đầu tư các lĩnh vực đòi hỏi có tay nghề, kỹ năng cao. Tập trung thu hút ưu tiên phát triển các ngành trụ cột của Khu kinh tế Trần Đề như: đầu tư bến cảng, khu bến cảng, cảng chuyên dùng thuộc cảng biển đặc biệt, dịch vụ logistics, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp đóng tàu thủy; đầu tư sân bay chuyên dùng; đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư công nghệ thông tin, nghiên cứu, sản xuất và chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực hàng hải, công nghệ sinh học, dược liệu biển và sinh thái biển; đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại, tài chính; đầu tư và kinh doanh khách sạn, khu du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp và vui chơi giải trí tổng hợp; đầu tư công nghiệp năng lượng sạch, sản xuất hydrogen, công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, cơ khí chính xác, điện tử, công nghiệp chế biến dầu, khí; đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu phi thuế quan.

+ *Giai đoạn sau 2030:* Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện, đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của khu kinh tế; đầu tư phát triển đô thị biển hiện đại, văn minh gắn kết tốt các khu chức năng sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu, lập hồ sơ, thủ tục mở rộng Khu kinh tế Trần Đề giai đoạn 2 nhằm đáp ứng yêu cầu của các lĩnh vực trong khu kinh tế.

5.2. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Quy hoạch hệ thống các khu, cụm công nghiệp hợp lý về vị trí, kết nối thuận lợi, khai thác được tiềm năng, lợi thế của tỉnh và bảo đảm phát triển bền vững. Phát triển đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng xã hội cùng các dịch vụ phục vụ người lao động. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; ưu tiên thu hút các ngành mang lại giá trị gia tăng cao, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy, nâng cao hiệu quả kinh tế các khu, cụm công nghiệp đã thành lập.

5.2.1. Khu công nghiệp

Phương hướng phát triển: Phát triển, thành lập mới 03 khu công nghiệp và mở rộng 01 khu công nghiệp tại những vị trí thuận lợi về kết nối giao thông đường bộ, đường thủy, cảng biển và có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, với tổng quy mô phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030. Định hướng phát triển các khu công nghiệp có tính chất đa ngành, trong đó chú trọng lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao, công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ và thân thiện môi trường.

Nghiên cứu phát triển, thành lập mới 05 khu công nghiệp và mở rộng 01 khu công nghiệp trong trường hợp tỉnh Sóc Trăng được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp và khu kinh tế. Rà soát lại, đảm bảo số lượng và diện tích khu công nghiệp trong giai đoạn này phù hợp với khả năng thu hút đầu tư. Các khu công nghiệp có quy mô diện tích trên 500 ha phải được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn, mỗi giai đoạn không quá 500 ha theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

Phân kỳ thực hiện đầu tư các khu công nghiệp thời kỳ 2021-2030: Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ cho tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 là 1.106 ha đất, trong đó đã sử dụng là 403 ha (KCN An Nghiệp 243 ha, KCN Trần Đề 160 ha), chưa sử dụng là 703 ha.

a) Khu công nghiệp An Nghiệp

Diện tích 243 ha, thuộc địa bàn huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng. Tính chất là KCN đa ngành, đã thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2005.

Điều chỉnh, bổ sung và mở rộng khu công nghiệp An Nghiệp: Quy mô diện tích mở rộng 169 ha, thuộc huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng nhằm phát huy

khả năng kết nối, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp An Nghiệp hiện hữu. Diện tích khu công nghiệp An Nghiệp sau khi mở rộng là 412 ha.

b) Khu công nghiệp Trần Đề

Diện tích 160 ha; thuộc địa bàn huyện Trần Đề¹⁶, có vị trí thuận lợi về kết nối giao thông thủy, bộ. KCN được thành lập vào năm 2020 và hiện đang xây dựng hệ thống hạ tầng. Dự kiến hoàn thành, đi vào hoạt động trong năm 2024.

c) Khu công nghiệp Sông Hậu

Diện tích 286 ha, thuộc huyện Kế Sách¹⁷, có vị trí thuận lợi về kết nối giao thông thủy bộ. Khu công nghiệp Sông Hậu được chia thành 02 phân khu: Phân khu 1: Diện tích 121 ha, vị trí từ kênh Cái Trâm đến kênh Tư Hố; Phân khu 2: Diện tích 165 ha, vị trí từ kênh Tư Hố hướng đến kênh Cái Cau (Hiện đang lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000).

Là khu công nghiệp đa ngành, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp sạch, sử dụng công nghệ cao như sản xuất linh kiện, lắp ráp sản phẩm điện máy, điện công nghiệp, công nghiệp điện tử, điện thoại, truyền thông, chất bán dẫn, công nghệ tin học, công nghệ kỹ thuật cao, chế biến nông sản thực phẩm và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

d) Khu công nghiệp Đại Ngãi

Diện tích 196 ha; thuộc địa bàn huyện Long Phú¹⁸, có vị trí hết sức thuận lợi về kết nối giao thông thủy bộ và liên kết vùng (hiện đang lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000).

Là khu công nghiệp đa ngành, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp dệt may, da giày, chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, các ngành cơ khí, các ngành tạo giá trị gia tăng cao gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

¹⁶ nằm dọc theo QL.91B (Đường Nam Sông Hậu) và Sông Hậu (cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20 km đi theo Đường tỉnh 934B)

¹⁷ nằm dọc theo QL.91B (Đường Nam Sông Hậu) và Sông Hậu (cách thành phố Cần Thơ khoảng 20 km; cách Thị trấn Mái Dầm là trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh Hậu Giang khoảng 8 km)

¹⁸ nằm dọc theo tuyến Quốc lộ.91B (Đường Nam Sông Hậu); tiếp giáp đường dẫn cầu Đại Ngãi (nối Sóc Trăng với Trà Vinh)

d) Khu công nghiệp Mỹ Thanh

Diện tích 217 ha, thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu¹⁹; vị trí thuận lợi về kết nối giao thông thủy bộ. Đang lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000.

Là khu công nghiệp chuyên ngành (nếu có nhà đầu tư đăng ký) hoặc đa ngành, ưu tiên thu hút các ngành nghề sau²⁰: các ngành công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, điện khí, logistics; chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản; công nghiệp cơ khí, sửa chữa, chế tạo máy móc, động cơ, trang thiết bị phục vụ nuôi trồng, khai thác biển và các ngành kinh tế biển khác; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất đồ gỗ, thiết bị nội thất; sản xuất bao bì các loại và các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất, tiêu dùng; một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

e) Khu công nghiệp Đại Ngãi 2

Diện tích 250 ha, thuộc địa bàn huyện Long Phú²¹, khả năng kết nối giao thông thủy bộ thuận lợi.

Là khu công nghiệp đa ngành ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp dệt may, da giày, chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, nông, ngư nghiệp và các ngành tạo giá trị gia tăng cao gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

g) Khu công nghiệp Trần Đề 2

Diện tích 700 ha và có 02 phân khu, phân khu 1 diện tích từ 270 ha đến 300 ha (có vị trí từ lộ giới Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) đến bờ sông Hậu), phân khu 2 có diện tích từ 400 ha đến 430 ha (đối diện phân khu 1, có vị trí từ lộ giới Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) hướng về bên trong (hướng Tây)), quy mô của từng phân khu sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp; khu công nghiệp thuộc địa bàn huyện Trần Đề, khu công nghiệp nằm dọc theo Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) và Sông Hậu, vị trí thuận lợi về giao

¹⁹ nằm dọc theo QL.91B (Đường Nam Sông Hậu) và Sông Mỹ Thanh, gần tuyến hành lang phát triển kinh tế Đông - Tây

²⁰ theo Quyết định 3330/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch phân khu xây dựng KCN Mỹ Thanh, tỷ lệ 1.2000

²¹ nằm tiếp giáp với tuyến tránh QL.91B (Đường Nam Sông Hậu) (theo quy hoạch đô thị Đại Ngãi) và tuyến QL.60, đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam (sẽ xây dựng)

thông đường bộ, đường thủy.

Là khu công nghiệp đa ngành, trong đó ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp chế biến nông, thủy hải sản, công nghiệp cơ khí, đóng tàu; công nghiệp hỗ trợ, phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

h) Khu công nghiệp Khánh Hòa

Quy mô dự kiến 350 ha, thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, nằm theo Đường tỉnh 935, tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông - Tây, cặp sông Mỹ Thanh, có vị trí thuận lợi về kết nối giao thông thủy, bộ.

Là khu công nghiệp đa ngành, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, may mặc thời trang, da giày và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

i) Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ

Quy mô dự kiến là 1.500 ha (trong đó quy mô diện tích khu công nghiệp là 1.125 ha và khu đô thị - dịch vụ là 375 ha) thuộc địa bàn huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên và thành phố Sóc Trăng.

Vị trí khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ: Phía Bắc giáp với khu dân cư xã An Ninh (huyện Châu Thành), Phía Tây Nam giáp với khu dân cư xã Phú Mỹ (huyện Mỹ Tú), Phía Đông giáp với đường vành đai 2 (thành phố Sóc Trăng), Phía Tây Nam giáp đường tỉnh 939.

Quy mô diện tích khu công nghiệp (trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ) là 1.125 ha thuộc huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, và huyện Châu Thành. Dự kiến là khu công nghiệp kết hợp phát triển đô thị và dịch vụ, ưu tiên thu hút ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, máy móc, công cụ và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

k) Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề

Quy mô dự kiến là 850 ha (trong đó quy mô diện tích khu công nghiệp là 638 ha và khu đô thị - dịch vụ là 212 ha) thuộc địa bàn huyện Trần Đề, vị trí tiếp giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu, đường tỉnh 934 và phần cuối Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Trần Đề, là khu công nghiệp đa ngành kết hợp phát triển đô thị và dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, công nghiệp phụ trợ gắn với kinh tế biển và một số lĩnh vực khác đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo định hướng của tỉnh.

*** Định hướng sau năm 2030:** quy hoạch bổ sung khu công nghiệp Ngã Năm,

quy mô 300 ha tại thị xã Ngã Năm.

5.2.2. Phát triển cụm công nghiệp

Trên cơ sở định hướng 2 vùng phát triển công nghiệp, vùng công nghiệp mật độ thấp và vùng công nghiệp mật độ cao và bố trí thành lập các khu công nghiệp. Thời kỳ 2021-2030, định hướng không gian phát triển các cụm công nghiệp theo hướng mỗi đơn vị cấp huyện có ít nhất 01 cụm công nghiệp, trừ huyện Cù Lao Dung (không định hướng phát triển cụm công nghiệp), trên cơ sở các cụm công nghiệp đã được quy hoạch giai đoạn 2011-2020, định hướng dịch chuyển vị trí, loại bỏ hoặc bổ sung mới một số cụm công nghiệp.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 18 CCN hoạt động, tổng diện tích 983,6 ha, cụ thể như sau:

Bảng 5: Quy hoạch Cụm công nghiệp tỉnh đến năm 2030

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Vị trí	Ngành nghề
	Tổng diện tích	983,6		
I	CCN đã thành lập	223,6		
1	CCN Ngã Năm	44,88	Phường 1, Thị xã Ngã Năm	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
2	CCN An Lạc Thôn 1	32,10	Thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
3	CCN An Lạc Thôn 2	21,62	Thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
4	CCN Xây Đá B	75	Xã Hồ Đắc Kien, huyện Châu Thành	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Vị trí	Ngành nghề
				lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
5	CCN Xây Đá B Mới	50	Xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
II	CCN giai đoạn trước chuyển tiếp sang	307		
1	CCN Thành phố Sóc Trăng	55	Phường 8, Thành phố Sóc Trăng	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
2	CCN Lịch Hội Thượng	70	TT Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
3	CCN Tài Văn	59	Xã Tài Văn, huyện Trần Đề	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
4	Cụm công nghiệp Long Đức 1	54	Xã Long Đức, huyện Long Phú	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
5	CCN Long Đức 2	69	Xã Long Đức, huyện Long Phú	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
III	CCN bổ sung mới	453		

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Vị trí	Ngành nghề
1	CCN Thạnh Trị	75	TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
2	CCN Long Đức 3	75	Xã Long Đức, huyện Long Phú	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
3	CCN Long Hưng	52	Xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
4	CCN Khánh Hòa	50	Phường Khánh Hòa, TX Vĩnh Châu	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
5	CCN Vĩnh Phước	51	Phường Vĩnh Phước, TX Vĩnh Châu	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
6	CCN Dương Kiếng	25	Xã Hòa Tú, huyện Mỹ Xuyên	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
7	CCN Ngọc Đông	75	Xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Vị trí	Ngành nghề
				lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.
8	CCN Thuận Hòa	50	Xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành	Đa ngành, phù hợp với kế hoạch phát triển ngành công nghiệp; ngành nghề cụ thể sẽ được xác định theo nhu cầu thực tế phát triển của địa phương tại thời điểm thu hút đầu tư, Quyết định thành lập cụm công nghiệp và theo quy định của pháp luật.

5.3. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Phân bố không gian SXNN theo hướng khai thác hiệu quả đất đai, sinh thái và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các khu SXNN hàng hóa lớn tập trung liên huyện, liên xã có năng suất, chất lượng cao. Phát triển các phân trường thành các vùng sản xuất đa chức năng (nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, năng lượng). Từng bước đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho từng vùng sản xuất, đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp đồng bộ, bền vững, giảm phát thải khí nhà kính, phù hợp với từng vùng sinh thái của tỉnh, phục vụ tốt nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa, rau màu, chăn nuôi...; kết hợp triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án do Trung ương đầu tư.

a) Vùng sản xuất nông nghiệp

- Vùng sản xuất lúa tập trung tại địa bàn các huyện.
- Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung tại các huyện: Cù Lao Dung, Long Phú, Kế Sách, Mỹ Tú và thị xã Vĩnh Châu.

- Vùng sản xuất rau củ quả thực phẩm tập trung tại: Thị xã Vĩnh Châu và các huyện Cù Lao Dung, Mỹ Tú, Trần Đề, Mỹ Xuyên, Châu Thành, Long Phú, thành phố Sóc Trăng.

- Vùng chăn nuôi tập trung: Phát triển các khu chăn nuôi tập trung tại khu vực nông thôn. Vùng nuôi bò thịt tập trung phát triển tại 10 huyện, thị xã (trừ thành phố Sóc Trăng). Vùng nuôi bò sữa tập trung phát triển tại huyện Trần Đề, huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú và huyện Châu Thành. Vùng nuôi heo tập trung phát triển tại huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Xuyên và huyện Châu Thành. Vùng nuôi gà tập trung phát triển tại huyện Kế Sách, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Xuyên, huyện Long Phú và huyện Trần Đề. Vùng nuôi vịt tập trung phát triển tại thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị và huyện Mỹ Tú.

b) Vùng nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tập trung tại thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề.

c) Vùng phát triển rừng và vùng sản xuất lâm nghiệp

Rừng phòng hộ của tỉnh tập trung chủ yếu ở thị xã Vĩnh Châu và huyện Cù Lao Dung. Rừng sản xuất đến năm 2030 chỉ còn ở huyện Mỹ Tú.

5.4. Phát triển không gian du lịch

Định hướng chung: Phát triển các khu du lịch kết hợp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao. Nghiên cứu xây dựng các khu sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể dục thể thao, đô thị trên địa bàn một số huyện, thị xã, thành phố, nhất là huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu; trong đó, có những công trình, dự án có điểm nhấn như kết hợp sân gôn, đô thị biển, cáp treo.

Các tuyến du lịch: Khai thác tiềm năng du lịch thông qua tuyến tàu cao tốc Trần Đề - Côn Đảo; tour du lịch sông nước tuyến Cần Thơ - Kế Sách - Long Phú - Cù Lao Dung - Trần Đề - Vĩnh Châu; Thành phố Sóc Trăng - Kế Sách - Trần Đề - Cù Lao Dung; tour thành phố Sóc Trăng - Chùa Chén Kiểu - Vườn cò Sáu Xóm (Mỹ Xuyên) - chợ nổi (thị xã Ngã Năm).

Không gian du lịch: Phát triển du lịch của tỉnh theo 04 cụm du lịch, gồm: i) Cụm du lịch đô thị thành phố Sóc Trăng, trong đó tập trung phát triển 03 sản phẩm du lịch gồm: Du lịch văn hóa lễ hội; du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực - mua sắm; du lịch kết hợp làm đẹp và chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng. ii) Cụm Châu Thành - Mỹ Tú - Ngã Năm - Thạnh Trị, tập trung phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; iii) Cụm Du lịch Mỹ Xuyên - Trần Đề - Vĩnh Châu, tập trung phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lễ hội; iv) Cụm Du lịch Cù Lao Dung - Kế Sách - Long Phú, tập trung phát triển sản phẩm du lịch sinh thái miệt vườn và sinh thái biển.

Tỉnh tập trung phát triển các khu du lịch như: Khu du lịch văn hóa lễ hội thành phố Sóc Trăng, khu du lịch văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên, khu du lịch sông nước miệt vườn cò Mỹ Phước, khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng Cù Lao Dung, khu du lịch sinh thái biển Hồ Bể và một số khu sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao sân gôn.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Định hướng phát triển mạng lưới giao thông vận tải bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, thúc đẩy liên kết vùng.

1.1. Đường bộ

- Đường bộ Quốc gia: Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34); Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng; Quốc lộ 1; Quốc lộ 60; Quốc lộ 61B; Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu); Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp; Đường bộ ven biển.

- Hệ thống đường tỉnh: Đối với những đoạn tuyến ngoài đô thị quy hoạch tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, đảm bảo kết nối đồng bộ giữa các địa phương trong tỉnh. Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt. Hướng các tuyến quy hoạch (các tuyến hiện hữu; nâng cấp và mở mới) chỉ là định hướng và sẽ được điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương trong các bước lập dự án tiếp theo.

- Hệ thống đường huyện: Nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005. Ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa phần đầu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%.

1.2. Đường thủy

Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Hình thành các tuyến vận tải thủy liên tỉnh, liên huyện (các tuyến giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc tỉnh quản lý, khai thác đảm bảo từ cấp III đến cấp VI).

Tuyến của Định An – biên giới Campuchia (sông Hậu)

Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau

Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)

- Hình thành 03 tuyến vận tải thủy liên tỉnh trên địa bàn tỉnh, gồm: Tuyến của Định An – biên giới Campuchia (sông Hậu), Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp). Hình thành 03 tuyến trục chính vận tải thủy nội địa, gồm: Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú, Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu, Tuyến Thị xã Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên.

- Phát triển cảng hành khách, hàng hóa, gồm: Cảng Sóc Trăng, cảng Long Hưng, cảng Ngã Năm, cảng Cái Côn, cảng Trần Đề. Ưu tiên theo hình thức xã hội hóa.

1.3. Hàng không

Nghiên cứu phát triển sân bay chuyên dùng có tiềm năng tại Trần Đề để phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn.

1.4. Hàng hải

- Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển, trong đó ưu tiên thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển bến cảng Trần Đề trở thành cảng biển đặc biệt theo Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 78/NQ-CP của Chính phủ.

- Phát triển các công trình hạ tầng hàng hải công cộng được thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo tính kết nối giữa các khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của Nhân dân. Nâng cấp, cải tạo các tuyến luồng hàng hải để đảm bảo hoạt động ổn định, phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển; trong đó, chú trọng cải tạo, nâng cấp các tuyến luồng chính bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

1.5. Công trình hạ tầng giao thông khác

- Phấn đấu mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 bến xe khách; nghiên cứu vị trí, quy mô bến xe khách tỉnh tại thành phố Sóc Trăng hoặc vùng lân cận phù hợp kết nối với tuyến quốc lộ.

- Phát triển bến hàng hóa tập trung bao gồm: Bến Cù Lao Dung, bến Vĩnh Châu 1, bến Vĩnh Châu 2, bến Long Phú, bến Kế Sách 1, bến Kế Sách 2, bến Mỹ Xuyên, bến Thạnh Trị.

- Hình thành các bến (hàng hóa, hành khách), cảng sông có thể hình thành theo các khu du lịch, khu – cụm công nghiệp, các dự án thu hút đầu tư và nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.

2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

2.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, chủ động cấp thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch thủy lợi có liên quan.

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp thời tiết cực đoan, nâng cao mức bảo đảm tiêu, thoát nước, phòng chống triều cường, ngập, hạn, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới trạm bơm, cống, nạo vét hệ thống sông, kênh, rạch phục vụ tiêu, thoát và trữ nước; hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa, màu phù hợp với phân vùng sinh thái nông nghiệp; xây mới, gia cố, bảo vệ hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, kiểm soát nguồn nước bờ Nam Sông Hậu; xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các tuyến đê sông, đê biển.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện và nâng chất các hệ thống mạng lưới thủy lợi của tỉnh, phục vụ đa mục tiêu cho sản xuất và dân sinh. Mạng lưới thủy lợi được phân thành các vùng:

+ Hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp (cung cấp và kiểm soát nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới, tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ).

+ Hệ thống thủy lợi Kế Sách (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ, cây ăn trái).

+ Hệ thống thủy lợi Long Phú - Tiếp Nhật (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây ăn trái và một phần nhỏ diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn ở khu vực ven sông Hậu).

+ Hệ thống thủy lợi Ba Rinh - Tà Liêm (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ, hoa màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản nước ngọt).

+ Hệ thống thủy lợi Cù Lao sông Hậu (giữ nước ngọt để trồng hoa màu và cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản nước mặn).

+ Hệ thống thủy lợi Thạnh Mỹ (nuôi trồng thủy sản nước mặn và trồng hoa màu, cây ăn trái).

+ Hệ thống thủy lợi ven biển Đông (nuôi trồng thủy sản nước mặn, trồng màu).

2.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển,...); khai thác và sử dụng nguồn nước theo hướng hiệu quả, bền vững; ưu tiên giải pháp sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước.

Trường hợp cần thiết, kêu gọi đầu tư nhà máy cấp nước mặt trên địa bàn với quy mô phù hợp đảm bảo tính khả thi để đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho đô thị, khu vực đông dân cư và công nghiệp.

Phát triển các nhà máy cấp nước đầu mối có công suất từ 2.000m³/ngày đêm đến 40.000m³/ngày đêm. Các nhà máy cấp nước ở huyện Kế Sách, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm và phía bắc thành phố Sóc Trăng sử dụng 02 nguồn nước mặt, nước ngầm để xử lý và nước sạch từ Cụm nhà máy nước sông Hậu 1. Các khu vực còn lại sử dụng nước ngầm để xử lý và nước sạch từ Cụm nhà máy nước sông Hậu 1. Xây dựng tuyến ống kết nối với mạng cấp nước vận chuyển trong thành phố và các nhà máy cấp nước số 9, 10 (đô thị Trần Đề), số 16, 17 (đô thị Kế Sách), số 21 (đô thị Đại Ngãi) và số 23, 24 (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), chạy dọc theo các tuyến tỉnh lộ.

2.3. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước

- Đối với khu vực ngoại thành, dân cư nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung. Trong tương lai dài hạn, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt ở khu vực tập trung dân cư mật độ cao.

- Đối với các khu đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp cống bao có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị, từng bước tách dần hệ thống thoát nước thải riêng biệt với nước mưa.

3. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện

3.1. Phát triển các nguồn điện và nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

3.1.1. Phát triển nhiệt điện

Giai đoạn 2021-2030, tỉnh xây dựng Trung tâm điện lực Long Phú tại xã Long Đức (huyện Long Phú) phù hợp với “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045”; trong đó, nhà máy nhiệt điện Long Phú I (1.200 MW) thi công đạt 80% khối lượng công trình (tiến độ dự kiến vận hành giai đoạn 2026-2030).

3.1.2. Nguồn năng lượng tái tạo

Phát triển nguồn năng lượng tái tạo, gồm các Nhà máy điện năng lượng mặt trời công suất khoảng 850 MWp (nguồn điện tự dùng); khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà cho các nhà xưởng; nguồn cấp điện từ năng lượng gió đầu nối lưới điện với tổng công suất tăng thêm khoảng 3.000 MW; khuyến khích phát triển các nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn (tổng công suất khoảng 25 MW) và điện sinh khối (tổng công suất khoảng 25 MW).

- *Điện sinh khối*: Tiềm năng về năng lượng sinh khối trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Hiện đã có nhà máy điện bã mía Sóc Trăng 12 MW được đưa vào vận hành. Dự kiến quy hoạch nhà máy điện trấu Sóc Trăng 25 MW; nhà máy điện rác Sóc Trăng 25 MW.

- *Điện mặt trời*: Hiện nay, điện mặt trời mái nhà trên địa bàn tỉnh đã có trên 1.024 tổ chức, cá nhân lắp đặt, với tổng công suất 89,6 MWp. Định hướng đến năm 2030, tỉnh dự kiến khai thác và sử dụng 850 MWp tại 03 phân trường Thạnh Trị: 500 MWp. Mỹ Phước: 300 MWp và Phú Lợi: 50 MWp.

- *Điện gió*: Chủ trương đầu tư 1.345,2 MW (18 dự án), trong đó có 110,8 MW đã vận hành thương mại và 295,6 MW đang đàm phán giá điện. Định hướng đến năm 2030, dự kiến khai thác nguồn cấp điện từ năng lượng gió đầu nối lưới điện với tổng công suất tăng thêm khoảng 3.000 MW.

3.2. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

3.2.1. Liên kết lưới điện 220kV

Tỉnh Sóc Trăng nhận điện trên lưới 220kV qua các đường dây từ nhà máy điện Cà Mau và Ô Môn, gồm 3 tuyến.

- Đường dây 220kV Sóc Trăng 2 - Ô Môn.

- Đường dây 220kV từ Nhà máy điện Cà Mau - Sóc Trăng 2.

- Đường dây 220kV từ Bạc Liêu 2 - Sóc Trăng 2.

3.2.2. Liên kết lưới điện 110kV

Lưới 110kV của tỉnh liên kết với các tỉnh Hậu Giang, Bạc Liêu qua các đường dây 110kV sau:

- Đường dây Sóc Trăng 2 - Thạnh Trị - Vĩnh Trạch Đông - Bạc Liêu 2 nhận điện từ Bạc Liêu.

- Đường dây Sóc Trăng - Phụng Hiệp (Hậu Giang) nhận điện từ Hậu Giang.

4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

4.1. Phương án phát triển mạng lưới bưu chính

Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ cho thương mại điện tử; nâng cấp mạng bưu chính công cộng; phát triển hệ thống mã địa chỉ bưu chính, xây dựng mã định danh xác thực điện tử PostID cho người dân tham gia chính quyền số; xây dựng các nền tảng số cung cấp dịch vụ hành chính công.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

- Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số.

- Duy trì hoạt động hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện tại; phát triển thêm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các huyện, thị xã và thành phố để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Phát triển mới các trạm thu phát sóng di động đáp ứng nhu cầu, đảm bảo cung cấp dịch vụ tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp và các địa điểm du lịch; thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông khu vực đô thị trên toàn tỉnh; xây dựng cột treo cáp viễn thông phù hợp với từng khu vực.

4.3. Phương án phát triển công nghệ thông tin

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Phân đầu đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn

định, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (toàn tỉnh); phát triển trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3, có khả năng dự phòng; phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; chuyển đổi Ipv4 sang Ipv6.

- Đẩy mạnh triển khai các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển Chính phủ điện tử. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

- Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của tỉnh.

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống Cổng Dịch vụ công của tỉnh kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương. Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên quy mô toàn tỉnh.

- Xây dựng và phát triển các tiện ích, dịch vụ đô thị thông minh gắn với Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

4.4. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền hình, báo chí, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thông cơ sở theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông; xây dựng hệ thống phát thanh, truyền hình theo hướng hiện đại, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ đồng bộ và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Sắp xếp đầu mối các cơ quan báo chí theo quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc; phấn đấu 100% các trang tin điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng Internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng; 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng trang thông tin điện tử để cung cấp các thông tin cần thiết về cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

- Phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Rà soát, ưu tiên quỹ đất, quy

hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, đồng bộ, hiện đại.

- Quy hoạch 01 phân hiệu của trường Đại học Cần Thơ tại thành phố Sóc Trăng. Thu hút các trường đại học thiết lập phân hiệu, cơ sở đào tạo tại tỉnh. Nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, logistics, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển... Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại; chú trọng việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã hoạt động lâu năm, xuống cấp nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở.

- Xây dựng mới và mở rộng các khu khám và điều trị bệnh trong các khu đô thị mới có tốc độ phát triển cao; khuyến khích phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập tại khu, cụm công nghiệp góp phần phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh; hiện đại hóa trang thiết bị y tế để đủ khả năng thực hiện, phát triển một số kỹ thuật phù hợp với xu thế bệnh tật giai đoạn tới.

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

- Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế công trình văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa luyện tập thể dục, thể thao của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư các công trình văn hóa, thể thao trọng điểm; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo di tích; phát triển các khu vực tôn giáo, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương. Phát triển các trung tâm thể thao, nhà thi đấu hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về giao lưu, trao đổi văn hóa, thể thao.

- Đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục công trình, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Sóc Trăng; Trung tâm Văn hóa tỉnh và Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh; đầu tư mới Nhà hát và Rạp chiếu phim tỉnh; Trung tâm văn hóa - thể thao - truyền thanh cấp huyện; các hạng mục chuyển đổi số Thư viện, Bảo

tàng thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (nâng cấp Bảo tàng tỉnh từ loại III lên loại II); nhà thiếu nhi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Xã hội hóa đầu tư vào các dự án văn hóa, thể thao; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở an sinh xã hội

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cơ bản điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Huy động đa dạng các nguồn lực để xây dựng hệ thống hạ tầng an sinh xã hội. Tiếp tục rà soát, sắp xếp và đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời, nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội cả công lập và ngoài công lập.

5. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ

- Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ tỉnh đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng và góp phần tăng cường nguồn lực nội sinh để tỉnh phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tận dụng tối đa các thành tựu của Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

- Hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng, xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản, Trung tâm tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp, Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển.

6. Phương án phát triển trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm

- Phát triển trung tâm logistics tại huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng nhằm gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại trong và ngoài nước. Phát triển trung tâm đầu mối ở Trần Đề gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển.

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí, gồm: các Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm, huyện Trần Đề và

Thị trấn Đại Ngãi (huyện Long Phú), Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Sóc Trăng, Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP và các siêu thị (hạng I).

- Hình thành các chợ đầu mối, chuyên doanh nông sản tại huyện Kế Sách, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và chợ đầu mối tại thành phố Sóc Trăng. Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các dự án chợ đáp ứng các yêu cầu cơ bản về phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

- Phát triển các Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistics, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

7. Phương án phát triển hạ tầng kho xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng

Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt tại thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên, huyện Kế Sách, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 07 kho dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt (hiện có 02 kho; 01 kho tạm ngưng hoạt động, 01 kho đã xây dựng xong nhưng chưa hoạt động; giai đoạn 2021-2025, đầu tư mới 01 kho; giai đoạn 2026-2030, đầu tư mới thêm 02 kho) với quy mô dưới 5.000 m³/kho được bố trí dọc theo 02 tuyến: Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp và QL.91B (đường Nam sông Hậu), thuộc địa bàn các địa phương: TP. Sóc Trăng, huyện Trần Đề, TX. Ngã Năm và TX. Vĩnh Châu.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO TỪNG LOẠI ĐẤT ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tiềm năng đất đai; định hướng và mục tiêu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

- Đất nông nghiệp: Có 270.000 ha, chiếm 81,86% diện tích tự nhiên, thực giảm 9.276 ha so với hiện trạng năm 2020;

- Đất phi nông nghiệp: Có 59.621 ha, chiếm 18,08% diện tích tự nhiên, thực tăng 9.740 ha;

- Đất chưa sử dụng: Còn 199 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực giảm 464 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp gia quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thành Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT		329.820		329.820	7.599	47.100	24.193	23.615	24.504	35.326	26.475	36.845	37.314	28.718	38.130
1	Đất nông nghiệp	NNP	270.000		270.000	4.529	40.659	21.282	19.834	15.112	27.212	20.439	32.910	31.633	25.435	30.954
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139.348		139.348	2.989		18.308	15.355	-	9.478	14.945	22.008	9.026	23.322	23.918
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	139.348		139.348	2.989	-	18.308	15.355	-	9.478	14.945	22.008	9.026	23.322	23.918
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		49.995	49.995	946	2.611	2.236	2.579	5.403	17.382	4.730	6.740	3.504	1.851	2.013
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.409		5.409		3.337	-	-	1.788	41	47				197
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	279		279								279			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900		1.900								1.900			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.900	-1.900												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59.621	0	59.621	3.070	6.276	2.912	3.781	9.357	8.114	6.036	3.935	5.682	3.283	7.176
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	667	0	667	110	129	2	37	146	6	24	102	95	4	12
2.2	Đất an ninh	CAN	500	-156	344	49	17	10	30	115	21	26	11	14	12	39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.106	0	1.106	49	217	-	363	-	121	196	-	-	-	160
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		984	984	55	101	45	175	-	54	198	52	100	75	129
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		882	882	75	124	19	49	162	38	181	33	48	24	131
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		449	449	102	41	19	58	13	18	21	15	74	14	73

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Châu Thành	Huyện Châu Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+.(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	SKS			3.707	1.438	3.476	1.856	2.059	1.959	493	886				366
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.473	0	24.473	1.438	3.476	1.856	2.059	1.959	493	886	2.129	3.163	2.090	3.146
	<i>Trong đó:</i>															
	Đất giao thông	DGT	9.020		9.020	733	924	728	680	544	945	622	653	1.195	544	1.452
	Đất thủy lợi	DTL		12.223	12.223	258	1.866	962	1.062	442	851	947	1.290	1.733	1.421	1.392
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	549		549	129	56	45	67	40	34	59	34	18	20	48
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	182		182	56	10	8	29	9	15	11	9	9	9	17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.125		1.125	170	140	90	115	55	100	80	80	80	80	135
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	136		136	21	12	10	8	7	4	9	17	19	11	19
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.109		1.109	9	460	4	89	6	60	257	40	105	2	78
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10		10	2	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2		2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34		34	1	0	1	-	8	-	-	22	2	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	201		201	18	21	11	11	28	7	12	46	28	7	13
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		390	390	48	78	21	33	8	45	19	30	45	24	39
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		608	608	50	74	27	97	9	34	39	48	126	47	58
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.704	4.704	-	504	221	406	369	655	483	517	607	399	543
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT		2.811	2.811	844	368	222	140	51	169	218	130	321	156	192
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		266	266	57	31	12	11	18	8	37	16	47	13	15
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		36	36	17	-	-	5	3	0	2	2	1	6	1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	199		199		165			34						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp giá quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung	Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+.(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất đô thị**	KDT	73.515		73.515	7.599	15.421	9.817	4.888	740	6.041	6.524	5.114	8.914	4.479	3.980
2	Khu sản xuất nông nghiệp**	KNN		189.343	189.343	3.934	2.611	20.545	17.934	5.403	26.860	19.675	28.748	12.530	25.173	25.931
3	Khu lâm nghiệp**	KLN		7.588	7.588	-	3.337	(0)	(0)	1.788	41	47	2.179	-	-	197
4	Khu du lịch**	KDL		1.670	1.670	14	307		50	200	1.020	79				
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh học**	KBT		25.721	25.721	-	-	-	-	25.334	-	-	387	-	-	-
6	Khu phát triển công nghiệp**	KPC		2.091	2.091	104	318	45	538	-	175	394	52	100	75	289
7	Khu đô thị**	DTC		3.954	3.954	1.959	365	-	-	-	-	778	325	66	418	43
8	Khu thương mại - dịch vụ**	KTM		882	882	75	124	19	49	162	38	181	33	48	24	131
9	Khu dân cư nông thôn**	DNT		130.206	130.206		2.098	2.545	21.174	1.433	32.067	4.092	3.488	35.782	24.429	3.099

Ghi chú: * Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là diện tích đất khai thác cát trên sông, không cộng vào diện tích đất phi nông nghiệp và không tính vào chu chuyển đất đai

** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Phát triển các vùng liên huyện trên cơ sở khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của từng vùng, đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa các vùng, tính thống nhất đặt trong tổng thể định hướng phát triển KT-XH tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn quy hoạch. Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển các phân vùng liên huyện sau:

1.1. Vùng ven biển

Là vùng gồm toàn bộ diện tích đất liền của Thành phố Sóc Trăng với đất liền và phần không gian biển của thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Đây là vùng động lực, trung tâm phát triển, lan tỏa; phát triển kinh tế vùng ven biển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: đô thị - công nghiệp - thương mại, dịch vụ hậu cần logistics - du lịch - nông nghiệp, thủy sản gắn với kinh tế biển, cảng biển.

1.2. Vùng ven sông Hậu

Là vùng gồm toàn bộ diện tích của huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú. Phát triển vùng kinh tế ven sông Hậu theo hướng tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

1.3. Vùng nội địa

Là vùng gồm toàn bộ diện tích của thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên. Phát triển vùng kinh tế nội địa theo hướng khai thác các điều kiện thuận lợi sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp, đô thị và dịch vụ (nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).

1.4. Vùng Cù Lao Dung

Là vùng chỉ gồm huyện Cù Lao Dung; định hướng phát triển chủ yếu về du lịch kết hợp đô thị, thương mại, dịch vụ và các mô hình nông nghiệp. Đây là vùng đặc biệt, vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với tầm nhìn sẽ trở thành nơi nghỉ dưỡng cao cấp và nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch 08 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh.

2.1. Vùng huyện Trần Đề

Đến năm 2030, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV gắn kết với thành phố Sóc Trăng và dọc sông Hậu. Hình thành cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề; nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp, trung tâm logistics, khu chức năng dịch vụ hậu cần cảng.

2.2. Vùng huyện Long Phú

Là vùng phát triển tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, logistics và nông - ngư nghiệp gắn với lợi thế là điểm giao thương giữa hành lang kinh tế Quốc lộ 91B và hành lang kinh tế Quốc lộ 60. Đầu tư hoàn thiện, phát triển các khu, cụm công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, hoàn thành xây dựng nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1; chú trọng phát triển nông nghiệp, hình thành các vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao, lúa thơm, đặc sản; phát triển vùng trồng cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung.

2.3. Vùng huyện Châu Thành

Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, đô thị và phát triển nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao. Phát huy lợi thế về giao thông kết nối, vị trí tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị và là vùng nguyên liệu về nông nghiệp; đồng thời, nghiên cứu phát triển bền vững ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, định hướng huyện Châu Thành trở thành một huyện nông thôn mới - hiện đại.

2.4. Vùng huyện Kế Sách

Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị và nông - ngư nghiệp gắn với lợi thế của Sông Hậu; là vùng nguyên liệu cây ăn trái của tỉnh. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, hỗ trợ và phục vụ phát triển nông nghiệp; phát triển theo hướng nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ; phát triển kinh tế du lịch trên cơ sở gắn kết với các tuyến du lịch khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2.5. Vùng huyện Mỹ Xuyên

Là vùng có thể mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện kết hợp trồng lúa, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; là vùng nguyên liệu lớn, ổn định cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản. Định hướng di dời trung tâm huyện lỵ

về khu vực xã Hòa Tú 1; phát triển các cụm công nghiệp nhằm tận dụng lợi thế về nguồn nguyên liệu nông nghiệp và thủy sản của địa phương; đẩy mạnh phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao các loại, tổ chức sản xuất lúa gạo, rau màu theo hướng phát triển cụm ngành, chuỗi giá trị; xây dựng khu thương mại, du lịch, dịch vụ Vườn Cò kết hợp phát triển các mô hình du lịch cộng đồng.

2.6. Vùng huyện Mỹ Tú

Là vùng phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; kết hợp phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị khu vực tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng; du lịch văn hóa lịch sử. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp thâm canh cao; chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; xây dựng, phát triển một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị để khai thác lợi thế về giao thông và vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng; phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh về di tích lịch sử tại địa phương.

2.7. Vùng huyện Thạnh Trị

Là một trong những huyện quan trọng của tỉnh về sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trồng lúa. Phát triển các khu nông nghiệp tập trung, khu nhân giống và sản xuất lúa đặc sản, xây dựng các cánh đồng thông minh; chuyển đổi nông nghiệp bền vững, hình thành các khu nông nghiệp, trồng màu, chăn nuôi gia súc theo hướng kết hợp ứng dụng công nghệ cao; phát triển cụm công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

2.8. Vùng huyện Cù Lao Dung

Là vùng huyện phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh, bao gồm các xã đảo. Phát triển du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng cao cấp và là nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Hình thành các khu chức năng phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng; phát triển đô thị phù hợp với điều kiện đặc thù; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng kết hợp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sinh thái ven biển, du lịch sinh thái dưới tán rừng.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương án phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường theo 3 vùng:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III trên địa bàn tỉnh; khu vực có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú.

- Vùng hạn chế phát thải: Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ; vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung và bãi bồi ven biển huyện Trần Đề; vùng đệm của Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước; các xã ven biển có vùng đất ngập nước, ngập mặn; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV, loại V.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh.

2. Phương án bảo vệ môi trường biển

Bao gồm quan điểm, định hướng bảo vệ môi trường biển, giải pháp bảo vệ môi trường biển căn cứ theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Phương án phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên

Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung. Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng. Xây dựng và phát triển một số cơ sở bảo tồn nhằm bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

3.1. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước

Rừng tràm Mỹ Phước với diện tích 387,27 ha (gồm: khu bảo tồn (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ - hành chính) và vùng đệm), có sinh cảnh đặc trưng là sự giao thoa giữa rừng tràm và rừng dừa nước, đây cũng được xem là đặc trưng của Mỹ Phước so với các khu vực khác tại ĐBSCL. Đây là nơi có tiềm năng bảo tồn các loài cá bản địa thuộc khu hệ cá nước ngọt, đặc biệt cá đồng trước bồi cảnh BDKH - mực nước biển dâng.

3.2. Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung

Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung với diện tích 25.333,7 ha, gồm: khu bảo tồn (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ - hành chính) và vùng đệm.

Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung là nơi có hệ sinh thái tự nhiên đa dạng gồm rừng ngập mặn, cửa sông, bãi triều và ven biển. Đây là nơi cư trú, sinh sản của các loài thùy, hải sản, các loài động vật quý hiếm sinh sống tự nhiên dưới tán rừng ngập mặn.

3.3. Khu bảo vệ cảnh quan Chùa Dơi

Chùa Dơi là Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia là Vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ.

4. Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn

Tiếp tục sử dụng chung các khu xử lý chất thải rắn (thông thường) hiện có; nghiên cứu xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh (03 khu), khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp huyện, liên huyện (05 khu).

Kêu gọi đầu tư xã hội hóa nhằm cải tạo, nâng cấp các địa điểm xử lý chất thải rắn y tế theo cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ, Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu và Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm.

Xử lý chất thải nguy hại tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long; trường hợp cần thiết, khả thi tỉnh kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý chất thải nguy hại với quy mô và địa điểm phù hợp trên địa bàn.

Phương án xử lý chất thải rắn bao gồm:

- Lựa chọn địa điểm khu xử lý chất thải rắn: Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường; đảm bảo thuận tiện giao thông, không gây cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và cảnh quan xung quanh.

- Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn: Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn phải căn cứ theo tính chất và thành phần của chất thải và các điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Phương án xử lý chất thải nguy hại đã được xử lý tại nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại) theo Quyết định số 3545/QĐ-

UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và được chuyển đi xử lý tại các khu xử lý hợp chuẩn trong vùng ĐBSCL và vùng Đông Nam Bộ.

5. Phương án xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt đô thị cần thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung, hạn chế xây dựng nhà máy phân tán gây lãng phí đất.

- Nước thải y tế, khu công nghiệp, làng nghề phải được xử lý trong khuôn viên, đảm bảo các quy định tại các quy chuẩn môi trường đối với nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và các quy chuẩn liên quan khác. Bùn thải hệ thống thoát nước phải được thu gom, xử lý theo quy định hoặc vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung.

- Vị trí nhà máy xử lý nước thải, trạm xử lý nước thải quy hoạch mới phải ưu tiên quy hoạch ở cuối dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý, cuối hướng gió chính của đô thị, tại khu vực có đủ đất cho dự phòng mở rộng. Vị trí điểm xả nước thải phải phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên nước.

6. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước và trạm quan trắc môi trường không khí.

Theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Chương trình quan trắc chất lượng môi trường giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sóc Trăng, đến năm 2030, tỉnh Sóc Trăng có khoảng 158 trạm, điểm quan trắc môi trường, đa dạng sinh học, trong đó gồm: 42 trạm, điểm quan trắc nước mặt; 26 trạm, điểm quan trắc nước dưới đất; 06 trạm, điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 38 trạm, điểm quan trắc nước mưa; 09 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; 17 điểm quan trắc môi trường đất; 03 điểm quan trắc đa dạng sinh học; 02 điểm quan trắc môi trường vùng cửa sông ven biển; 01 trạm quan trắc lắng đọng axit; 05 điểm quan trắc môi trường trầm tích; 09 trạm quan trắc độ mặn.

7. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Hoàn thành giao đất, giao rừng để rừng thực sự có chủ phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

Thực hiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phục hồi, trồng mới, trồng thay thế... và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển sinh kế từ rừng, đặc biệt là thủy sản sinh thái dưới tán rừng và du lịch sinh thái, phát triển các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng, góp phần nâng cao khả năng phòng hộ ven biển.

Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết hiệu quả với tuyến đường phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

8. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ liên huyện

Xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt; di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục; xây dựng mới các cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ tại các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng nhu cầu của người dân.

Về định hướng bảo vệ môi trường tại nghĩa trang: Di chuyển nghĩa trang ra khỏi đô thị, tuy vậy cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp. Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch.

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

- Thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn.

- Tổ chức điều tra, đánh giá tiềm năng của các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh để có quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghiên cứu tiến

hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ; thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép; ưu tiên khai thác các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác 16 khu mỏ khoáng sản, gồm: 07 khu cát sông, 09 vùng triển vọng khoáng sản khu vực biển ven bờ.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; khu vực cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

- Nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (1) Nước cho sinh hoạt; (2) nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Nước cho hoạt động nông nghiệp; (4) Nước cho kinh doanh du lịch, dịch vụ. Trong trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỉ lệ phù hợp.

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử

dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; đầu tư, xây dựng hệ thống thủy lợi, các hồ dự trữ nước ngọt trên địa bàn tỉnh trước nguy cơ không có mùa lũ và xâm nhập mặn dâng cao để có đủ nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

- Quản lý vận hành các công trình điều tiết, phát triển tài nguyên nước, hệ thống công trình thủy lợi đa mục tiêu, hài hòa, thống nhất, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước trong và ngoài hệ thống; triển khai quản lý tổng hợp, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp...; cải thiện, phục hồi các nguồn nước đang bị ô nhiễm; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả theo tiểu vùng.

2. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai; rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, các công trình phòng chống hạn, mặn, thực hiện các biện pháp trữ nước trong mùa khô. Xây dựng các tuyến đê bao, kè chống sạt lở ven sông, ven biển, các công trình trạm bơm chống ngập úng.

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống kênh mương, các công trình thủy lợi, cấp thoát nước ở các vùng có nguy cơ cao xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn; sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước; thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán; tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển: Vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển ở cấp rất thấp gồm huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Châu Thành, thị xã Ngã Năm và thành phố Sóc Trăng; cấp độ rủi ro thấp có huyện Mỹ Tú; cấp độ rủi ro trung bình gồm huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu; không có vùng ở cấp độ rủi ro cao và rất cao.

- Vùng rủi ro do ngập lụt (do mưa lớn/triều cường): Không có vùng rủi ro do ngập lụt ở cấp độ rất thấp; cấp độ rủi ro thấp có huyện Mỹ Xuyên; cấp độ rủi ro trung bình có thành phố Sóc Trăng; cấp độ rủi ro cao gồm huyện Châu Thành, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và thị xã Ngã Năm; cấp độ rủi ro rất cao gồm huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu.

- Vùng rủi ro hạn hán: Không có vùng rủi ro hạn hán ở cấp độ rất thấp; cấp độ rủi ro thấp gồm huyện Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành và huyện Kế Sách; cấp độ rủi ro trung bình gồm huyện Thạnh Trị và huyện Long Phú; cấp độ rủi ro cao gồm huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung; cấp độ rủi ro rất cao gồm thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề.

- Vùng rủi ro do xâm nhập mặn: Vùng rủi ro do xâm nhập mặn ở cấp độ rất thấp gồm huyện Mỹ Tú và huyện Châu Thành; cấp độ rủi ro thấp gồm huyện Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm; cấp độ rủi ro trung bình gồm huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung; cấp độ rủi ro cao gồm huyện Long Phú, huyện Kế Sách, huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu; không có vùng ở cấp độ rủi ro rất cao.

- Vùng rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới: Vùng rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới ở cấp độ rất thấp gồm huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm và thành phố Sóc Trăng; cấp độ rủi ro thấp gồm huyện Kế Sách và huyện Mỹ Xuyên; cấp độ rủi ro trung bình gồm huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu; không có vùng ở cấp độ rủi ro cao và rất cao.

2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư

xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu cao hơn sau khi xây dựng lại; tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ.

- Nạo vét các lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ; xây dựng công điều tiết trong thời kỳ lũ chính vụ.

- Đầu tư xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt tại các vị trí xung yếu, ưu tiên khu vực dân cư đông đúc và các cơ sở hạ tầng quan trọng.

- Trồng và bảo vệ rừng: Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có; nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê hiện có, nhất là các tuyến đê xung yếu; thực hiện các dự án xây dựng, cải tạo đê sông, đê biển: Dự án đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn cầu Mỹ Thanh 2 đến Trà Sét), thị xã Vĩnh Châu; dự án Xây dựng đê bao chống ngập úng vùng trũng thị xã Ngã Năm.

XIV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Xem Phụ lục đính kèm.

XV. XỬ LÝ TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀO BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH

1. Thực hiện quy hoạch có các tác động tích cực đến hệ thống môi trường tỉnh Sóc Trăng

Từ các phân tích, đánh giá trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, có thể kết luận: Phương án “Thực hiện Quy hoạch tỉnh” có tác động tích cực đến môi trường so với Phương án “Không thực hiện Quy hoạch tỉnh”, do sẽ giảm đáng kể nhu cầu sử dụng nước, phát sinh chất thải, ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện điều chỉnh và sắp xếp không gian KT-XH - môi trường trên địa bàn toàn tỉnh trong đó về mặt kinh tế phát triển theo hướng tập trung hóa và chuyên môn hóa. Về mặt xã hội chú trọng phát triển đô thị và hệ thống hạ tầng xã hội cấp Tỉnh. Về mặt môi trường chú trọng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường vật lý và hệ sinh thái động thực vật. Đây là những điều chỉnh mang tính chiến lược phát triển tổng thể trên địa bàn toàn Tỉnh có tính chỉ đạo các hoạt động KT-XH kết hợp với bảo vệ hệ thống môi trường.

- Việc phân vùng liên huyện có ý nghĩa cải tạo không gian môi trường KT-XH, định hướng bảo vệ môi trường tự nhiên và sinh thái trên cơ sở sắp xếp hợp lý việc phân bố không gian phát triển KT-XH, phát triển đô thị và khai thác các nguồn tài nguyên theo các thế mạnh của Tỉnh. Tập trung chuyên môn hóa các hoạt động sản xuất tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường, nhất là phân bố công nghiệp ở những vùng đất cao không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Phân bố không gian công nghiệp, phát triển theo hướng tách phần lớn các hoạt động sản xuất công nghiệp ra khỏi vùng nội thị. Quản lý công nghiệp, thương mại và dịch vụ theo hướng tập hợp các loại hình công nghiệp nhỏ lẻ vào các CCN, các KCN tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý các nguồn ô nhiễm phát sinh, đồng thời hạn chế các vấn đề môi trường phát sinh trong các vùng đô thị và vùng nông thôn có nguồn gốc từ sản xuất công nghiệp. Mặt khác tăng cường chuyên môn hóa các hoạt động sản xuất, nâng cao trình độ lao động và dân trí làm cơ sở phát triển môi trường KT-XH thích ứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa trong Tỉnh.

- Quy hoạch tỉnh phát triển các khu dịch vụ và du lịch nhằm khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, bảo tồn các khu vực di tích, khu vực cấm và khu vực hạn chế xây dựng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa kết hợp với bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch tỉnh phân bố và sắp xếp các hoạt động SXNN tại các vùng nông thôn theo hướng nông nghiệp, hiện đại theo hướng nông nghiệp hữu cơ vừa bảo vệ môi trường sinh thái vừa nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thị trường, tăng năng lực cạnh tranh cho cả tỉnh. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng chống chịu với hạn mặn, thiếu nước ngọt, nâng cao giá trị sử dụng đất và tránh lãng phí tài nguyên đất. Có điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn chỉnh và làm tiền đề phát triển cho vùng đô thị và các khu vực kinh tế chuyên ngành.

- Quy hoạch tỉnh yêu cầu sắp xếp hệ thống đô thị tương thích với việc phát triển không gian kinh tế của Tỉnh. Các khu chức năng hạ tầng kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại dịch vụ, các khu dân cư được định hướng xây dựng đồng bộ, hiện đại nên không gây các nguồn thải lớn nội tại. Ngoài ra, kinh tế đô thị có vai trò kích thích các hoạt động KT-XH đối với vùng nông thôn là một giải pháp quan trọng tạo môi trường KT-XH trong những thời kỳ phát triển của Tỉnh.

- Quy hoạch tỉnh góp phần vào hoàn thiện phân bố hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, chuẩn bị kỹ thuật đất đai và các công trình trực tiếp bảo vệ môi trường nhằm hạn chế sự ô nhiễm môi trường vật lý, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, giải quyết các khu vực đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường trong Tỉnh như các tuyến sông, khu vực ven biển, các hoạt động chôn lấp, rác thải và nước thải.

2. Phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn

- Hạn hán có nguy cơ trầm trọng hơn khi thực hiện quy hoạch: Hạn hán là thiên tai điển hình trên địa bàn tỉnh. Hạn hán, đã thiếu nước, khi thực hiện quy hoạch tăng sử dụng nước, nên có nguy cơ hạn hán trầm trọng hơn. Theo tính toán sơ bộ của Đánh giá môi trường chiến lược, nếu năm 2030 xây dựng và đưa vào sản xuất 4.334 ha KCN và 983,6 ha CCN, với dự tính nhu cầu sử dụng nước 23 m³/ha/ngày đêm, thì nhu cầu nước công nghiệp năm 2030 lớn gấp 14 lần năm 2020.

- Một số đoạn tuyến đường bộ mới có thể cản trở thoát nước mưa gây ra ngập lụt: Chồng bản đồ giao thông lên bản đồ địa hình cho thấy, ĐT.935C (Trục kinh tế Bắc - Nam), dài 39km; Điểm đầu: QL.60 quy hoạch, địa bàn huyện Long Phú; Điểm cuối: Tuyến đường bộ ven biển thuộc địa phận thị xã Vĩnh Châu. Đường tỉnh 937B (trục kinh tế Đông - Tây), đoạn đầu từ sông Mỹ Thanh (xã Vĩnh Hiệp), đoạn cuối sông Mỹ Thanh (xã Hòa Đông) có nguy cơ cản dòng thoát nước mưa đổ vào sông Mỹ Thanh, do địa hình ven biển cao hơn dải ven sông Mỹ Thanh.

3. Các nhóm vấn đề môi trường được nhận diện sớm và được nghiên cứu giải pháp chống phát sinh khi thực hiện quy hoạch tỉnh

- *Chuyển đổi đất nông nghiệp cho phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ:* đây là việc làm tất yếu của tỉnh trong tiến trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Tuy nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất có thể làm thay đổi hệ sinh thái.

- *Ô nhiễm môi trường vật lý:* môi trường vật lý bao gồm không khí, nước, đất có thể bị ô nhiễm trong quá trình xây dựng và phát triển trong tỉnh. Tuy vậy với định hướng phân bố không gian sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh theo hướng thu gom và xử lý sớm các nguồn thải, thì khả năng ô nhiễm này chỉ có thể phát sinh chủ yếu trong thời gian xây dựng đô thị và các vùng kinh tế chuyên ngành và sớm mất đi khi các hoạt động này được hoàn thành.

- *Ô nhiễm biển, sông:* nguyên nhân chính chủ yếu là do các hoạt động xây dựng và sinh hoạt đô thị, các hoạt động sản xuất công nghiệp và du lịch, các hoạt động kinh tế trên biển, hoạt động của các cảng biển, sự dồn thải của các dòng sông v.v... Với giải pháp bố trí không gian KT-XH theo hướng tập trung và chuyên môn hóa tại các vùng đô thị và vùng nông thôn đã hạn chế tối đa các nguồn thải có thể gây ô nhiễm cho môi trường nước nói riêng và các tuyến sông, mặt biển nói chung. Ngoài ra các giải pháp trồng rừng phòng hộ, rừng cách ly, tại các khu vực có mặt nước là một biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường.

- *Vấn đề bảo vệ môi trường đối với việc phát triển các KCN:* Quy hoạch định hướng phát triển các KCN, CCN thế hệ mới nhất, trong đó các vùng phát triển công nghiệp đều có các hoạt động cư trú, sinh hoạt cộng đồng, giao lưu thương mại. Đây là mô hình phát triển công nghiệp hiện đại có tác dụng bảo vệ môi trường lớn nhất đã được áp dụng rộng rãi tại các nước phát triển trên thế giới.

- *Đối với các khu vực dân cư đô thị và nông thôn:* Việc tách các hoạt động sản xuất công nghiệp cơ bản thành vùng tập trung và phát triển trọng điểm các loại hình kinh tế nông nghiệp là điều kiện lý tưởng để phát triển hệ thống môi trường KT-XH theo hướng phát triển chung của Tỉnh là công nghiệp, đô thị, nông nghiệp hài hòa và dịch vụ nông thôn. Đồng thời môi trường vật lý và môi trường sinh thái ở các khu vực này được giảm bớt và nhận dạng ngay các nguồn ô nhiễm, giúp cho các chế tài bảo vệ môi trường có đủ điều kiện phát huy tác dụng, thức tỉnh ý thức bảo vệ môi trường của các đối tượng tham gia.

- *Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên phi vật thể:* Đây là lý do có thể gây nên ô nhiễm môi trường vật lý và bất lợi cho hệ sinh thái và môi trường KT-XH. Xuất phát điểm của nó cũng bắt nguồn từ các động thái phát triển

KT-XH thiếu chiến lược, thiếu chiều sâu. Theo phương án phát triển đã được hoạch định, các hoạt động sản xuất được tăng cường đầu tư về vốn và công nghệ, hiệu quả sản xuất của các khu vực này sẽ có sự biến chuyển tích cực, có tác động tích cực đến việc khai thác các nguồn tài nguyên. Việc phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung làm giảm các hoạt động đánh bắt tự nhiên, việc phát triển các KCN và kinh tế thương mại, các khu vực kinh tế trọng điểm nông nghiệp hàng hóa sẽ loại bỏ dần thành phần lao động không chính thức là đối tượng khai thác tài nguyên nhỏ lẻ và rất khó kiểm soát (đánh bắt thủy sản, dịch vụ du lịch không chính thức, canh tác nông nghiệp không hiệu quả v.v...). Đây là các giải pháp vĩ mô tạo thuận lợi cho các biện pháp bảo vệ các nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

Bảng 7: Khái quát diễn biến các vấn đề môi trường chính do Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

Vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch tỉnh	QHT có tác động: Tích cực	QHT có tác động: Tiêu cực
MT1 Ô nhiễm và suy giảm nguồn nước	Tích cực: Có các giải pháp phòng chống như giảm diện tích lúa, tăng diện tích cây ăn trái chịu hạn, chịu mặn (hành tím, vú sữa tím), rau màu. Nuôi thủy sản nước lợ; Có các dự án xử lý nước thải. Phấn đấu năm 2030 có 98-99% nước thải SH đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn. Duy trì rừng tràm.	Tiêu cực: Gia tăng sử dụng nước cho sản xuất công nghiệp năm 2030 gấp 2,7 lần năm 2020. Tăng bùn đáy chứa nhiều thành phần nguy hại từ ngành nuôi thủy sản. Ô nhiễm nước dưới đất do chăn nuôi tập trung, quy mô lớn.
MT2 Ô nhiễm môi trường đất	Tích cực: QH đề xuất các giải pháp phòng chống ô nhiễm, xử lý CTR; Quy hoạch đất.	Tiêu cực: Tác động tới sinh kế.
MT3 Ô nhiễm môi trường không khí	Hướng tới tầm nhìn trở thành tỉnh phát thải ròng bằng không vào năm 2050. QHT chú trọng các định hướng phát triển năng lượng tái tạo, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. QHT đã dừng hẳn, không đầu tư xây dựng 02 nhà máy nhiệt điện chưa khởi công, chỉ chấp nhận 01 nhà máy do đã đầu tư xây dựng hoàn thành được 80%.	Gia tăng khí thải công nghiệp: Gia tăng phát thải khí CO ₂ . Các phương tiện vận tải này với nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường không khí một lượng khí thải tương đối có các thành phần độc hại khác như: CO, NO _x , SO _x , HC, Aldehyt, khói, bụi (PM), Pb,...
MT4 Suy giảm ĐDSH	Tích cực: Có phân vùng môi trường; Có giải pháp BVMT; Giám sát phương tiện khai thác thủy sản và khoáng sản; gia tăng nuôi trồng thủy sản nước lợ. QHT đã đề xuất trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ ở các xã, phường, thị trấn ven biển.	Tiêu cực: Thiếu nước ngọt cho SXNN và sinh hoạt. HST phải thích nghi với điều kiện mới.
MT5 Tác động xã hội	QHT tỉnh sẽ tạo ra nhiều công ăn việc làm mới cho người lao động. Quy hoạch diện KCN, CCN lớn gấp gần 5 lần trường hợp "không quy hoạch".	Khi thu hồi đất có thể sẽ ảnh hưởng tới đời sống và thu nhập của người dân.

Vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch tỉnh	QHT có tác động: Tích cực	QHT có tác động: Tiêu cực
	Chính quyền và các chủ đầu tư tuân thủ đúng các quy định pháp luật và chính sách giải phóng mặt bằng, tái định cư và bồi thường.	

Nguồn: QHT

- *Môi trường KT-XH trong giai đoạn chuyển tiếp đô thị hóa*: việc xây dựng khu đô thị mới sẽ làm mất đất nông nghiệp và cần phải có biện pháp chuyển đổi ngành nghề cho bộ phận dân cư nông nghiệp hiện nay. Mật độ dân số trong khu vực tăng lên, dẫn đến các yêu cầu về dịch vụ hạ tầng tăng lên và các mâu thuẫn sẽ nhiều hơn. Khi xây dựng khu đô thị sẽ phải giải toả, vấn đề giải toả không chỉ liên quan đến kinh tế mà còn ảnh hưởng đến vấn đề tâm lý, tín ngưỡng v.v... Mặc dù có những tác động xấu đã nêu ở trên, song chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp và có tính chất tác động tạm thời. Các tác động này sẽ mất đi khi các đô thị và khu vực sản xuất đi vào ổn định.

4. Xu hướng tác động đến môi trường theo phương án phát triển hệ thống các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển Trần Đề

- Về hiện trạng sử dụng đất: Ngoài các KCN đã thành lập và đã có trong quy hoạch phát triển KCN đến năm 2020 theo Công văn số 1153/TTg-CN ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ, hiện trạng sử dụng đất của các KCN đề xuất mới trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 phần lớn là đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa năng suất thấp, đất vườn tạp...).

- Về ảnh hưởng, tác động dân cư: Tại các khu vực dự kiến xây dựng các KCN, nhìn chung có mật độ dân cư sinh sống thấp do trong quá trình khảo sát, xác định vị trí các KCN đã loại trừ các khu vực có đông dân cư. Vì vậy, việc thực hiện phương án triển hệ thống các KCN thời kỳ 2021-2030 sẽ không ảnh hưởng lớn đến dân cư.

Riêng đối với khu kinh tế khi triển khai thực hiện, sẽ tiến hành lập quy hoạch các phân khu chức năng theo hướng giữ hiện trạng các khu vực có đông dân cư sinh sống, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến đời sống dân cư trong khu kinh tế.

- Về tác động môi trường, sinh thái: Định hướng thu hút các dự án đầu tư vào KCN, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh là các ngành, lĩnh vực ít ảnh hưởng, tác động đến môi trường sinh thái. Riêng các KCN bắt buộc phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp trước khi đưa KCN vào hoạt động

XVI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Tập trung đẩy mạnh huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển (trong đó, quan tâm giải pháp cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh). Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Nhu cầu vốn NSNN cho giai đoạn 2021-2030 dự kiến chiếm khoảng 24% tổng số, nhưng thể hiện vai trò quan trọng là “đòn bẩy” của vốn đầu tư, để thúc đẩy các nguồn vốn khác. Để huy động được nguồn vốn NSNN này, cần tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Mục tiêu của việc thu hút đầu tư này là để tập trung vào các dự án lớn về phát triển hạ tầng như hạ tầng giao thông, đô thị, KCN, thương mại, sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH, cung cấp điện, hạ tầng thông tin, truyền thông, khoa học - công nghệ...

1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

- Xây dựng tổ chức xúc tiến đầu tư đẳng cấp, có tài liệu và phương pháp luận để thu hút nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Cạnh tranh thu hút đầu tư không diễn ra ở cấp tỉnh hoặc thậm chí cấp vùng mà ở cấp quốc gia và toàn cầu.

- Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện các chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng, chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho

cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

- Thực hiện các giải pháp phát triển nguồn nhân lực gắn liền với các giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong giai đoạn quy hoạch, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

3. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và bảo vệ môi trường

3.1. Về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội, đẩy mạnh thông tin truyền thông về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển các lĩnh vực theo xu thế Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số. Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển của các tổ chức, cá nhân nghiên cứu ứng dụng đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh; phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số cho một số ngành lĩnh vực quan trọng như: Nông nghiệp, sản phẩm OCOP, trái cây, thủy sản, sản xuất công nghiệp, các lĩnh vực xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

3.2. Về môi trường

Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chương trình, nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị hiện đại để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Thực hiện hiệu quả việc tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng chính quyền điện tử; thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động

quản lý, điều hành trên môi trường mạng; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền.

Áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh (Chỉ số PAPI) và các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động khác.

7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

PHỤ LỤC

*(Đính kèm Báo cáo tóm tắt quy hoạch tỉnh Sóc Trăng
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*



MỤC LỤC

Phụ lục I.....	1
DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	1
Phụ lục II	3
DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	3
Phụ lục III.....	5
DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	5
Phụ lục IV.....	6
DANH MỤC CÁC KHU DU LỊCH, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, VĂN HÓA, THỂ THAO, DỊCH VỤ TỔNG HỢP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030.....	6
Phụ lục V	7
DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG, THỜI KỲ 2021-2030.....	7
Phụ lục VI.....	10
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030.....	10
Phụ lục VII	12
DANH MỤC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030	12
Phụ lục VIII.....	13
DANH MỤC MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030	13
Phụ lục IX.....	17
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030.....	17
Phụ lục X.....	19
DANH MỤC NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030.....	19
Phụ lục XI.....	20
DANH MỤC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, Y TẾ, DẠY NGHỀ VÀ AN SINH XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030	20
Phụ lục XII	22
DANH MỤC MẠNG LƯỚI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030	22
Phụ lục XIII.....	23

DANH MỤC HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỒNG TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030	23
Phụ lục XIV.....	24
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030.....	24
Phụ lục XV	26
DANH MỤC CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030	26
Phụ lục XVI.....	28
DANH MỤC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030	28
Phụ lục XVII	29
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030.....	29
Phụ lục XVIII	37
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	37

Phụ lục I

**DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Đơn vị tính: đô thị

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
Tổng số đô thị			19	23	25	31
1	Thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	III	II	I	I
2	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	IV	III	III	II
3	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	IV	IV	III	III
4	Huyện Trần Đề	Thị trấn Trần Đề mở rộng	V	IV	Thị xã là đô thị loại IV	Thị xã là đô thị loại III
		Thị trấn Lịch Hội Thượng	V	V		
		03 đô thị mới dự kiến phát triển thành phường	Chưa là đô thị	V		
5	Huyện Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	V	Dự kiến trình cấp thẩm quyền cho phép sáp nhập vào thành phố Sóc Trăng theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương		
		Đô thị Thạnh Phú	V	V	V	V
		Đô thị Hòa Tú 1 (thị trấn huyện lỵ mới)	Chưa là đô thị	V	V	IV (bao gồm khu vực mở rộng)
		Đô thị Thạnh Quới	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị Gia Hòa 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Hòa Tú 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Ngọc Tố	Chưa là đô thị		V	V
6	Huyện Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	V	V	IV	IV
		Thị trấn An Lạc Thôn	V	V	IV	IV
		Đô thị Đại Hải	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị Nhơn Mỹ	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị An Lạc Tây	Chưa là đô thị		V	V
7	Huyện Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	V	V	IV	IV
		Thị trấn Hưng Lợi	V	V	V	V

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
		Đô thị Thạnh Tân	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Vĩnh Lợi	Chưa là đô thị			V
8	Huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	V	V	IV	IV
		Thị trấn Đại Ngãi	V	V	IV	IV
		Đô thị Trường Khánh	V	V	V	V
9	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	V	V	IV	IV
		Đô thị Phú Tâm	V	V	V	V
		Đô thị An Hiệp	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Ninh	Chưa là đô thị			V
10	Huyện Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung	V	V	IV	IV
		Đô thị An Thạnh 3	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Thạnh Nam	Chưa là đô thị			V
11	Huyện Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	V	V	IV	IV
		Đô thị Long Hưng	V	V	V	V

Ghi chú:

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc Bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia.

Năm 2022, Thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II theo Quyết định số 496/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II

**DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022	1.106		
1	Các Khu công nghiệp đã thành lập			
-	Khu công nghiệp An Nghiệp	243	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	Đã thành lập
-	Khu công nghiệp Trần Đề	160	Huyện Trần Đề	Đã thành lập
2	Các Khu công nghiệp dự kiến được mở rộng hoặc phát triển mới			
-	Mở rộng Khu công nghiệp An Nghiệp	169	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	Mở rộng
-	Khu công nghiệp Sông Hậu - Phân khu 1	121	Huyện Kế Sách	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Đại Ngãi	196	Huyện Long Phú	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Mỹ Thanh	217	Thị xã Vĩnh Châu	Thành lập mới
II	Dự kiến thành lập mới các khu công nghiệp khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (*)	3.228		
-	Khu công nghiệp Đại Ngãi 2	250	Huyện Long Phú	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Trần Đề 2	700	Huyện Trần Đề	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Khánh Hòa	350	Thị xã Vĩnh Châu	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Sông Hậu - Phân khu 2	165	Huyện Kế Sách	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ (Quy hoạch toàn khu là 1.500 ha, trong đó có 1.125 ha đất Khu công nghiệp, 375 ha đất đô thị - dịch vụ)	1.125	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng	Thành lập mới

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề (<i>Quy hoạch toàn khu là 850 ha, trong đó có 638 ha đất khu công nghiệp, 212 ha đất đô thị - dịch vụ</i>)	638	Huyện Trần Đề	Thành lập mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

(*) Các khu công nghiệp dự kiến được mở rộng hoặc phát triển, thành lập mới trong trường hợp bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp và khu kinh tế.

Phụ lục III

DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	983,6	
I	Cụm công nghiệp đã thành lập	223,6	
1	Cụm công nghiệp Ngã Năm	44,88	Thị xã Ngã Năm
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	32,10	Huyện Kế Sách
3	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	Huyện Kế Sách
4	Cụm công nghiệp Xây Đá B	75	Huyện Châu Thành
5	Cụm công nghiệp Xây Đá B Mới	50	Huyện Châu Thành
II	Cụm công nghiệp giai đoạn trước chuyển tiếp sang	307	
1	Cụm công nghiệp thành phố Sóc Trăng	55	Thành phố Sóc Trăng
2	Cụm công nghiệp Lịch Hội Thượng	70	Huyện Trần Đề
3	Cụm công nghiệp Tài Văn	59	Huyện Trần Đề
4	Cụm công nghiệp Long Đức 1	54	Huyện Long Phú
5	Cụm công nghiệp Long Đức 2	69	Huyện Long Phú
III	Cụm công nghiệp bổ sung mới	453	
1	Cụm công nghiệp Thạnh Trị	75	Huyện Thạnh Trị
2	Cụm công nghiệp Long Đức 3	75	Huyện Long Phú
3	Cụm công nghiệp Long Hưng	52	Huyện Mỹ Tú
4	Cụm công nghiệp Khánh Hòa	50	Thị xã Vĩnh Châu
5	Cụm công nghiệp Vĩnh Phước	51	Thị xã Vĩnh Châu
6	Cụm công nghiệp Dương Kiêng	25	Huyện Mỹ Xuyên
7	Cụm công nghiệp Ngọc Đông	75	Huyện Mỹ Xuyên
8	Cụm công nghiệp Thuận Hòa	50	Huyện Châu Thành

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC KHU DU LỊCH, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, VĂN HÓA, THỂ THAO, DỊCH VỤ TỔNG HỢP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Tên khu/dự án	Địa điểm
1	Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
2	Làng Homestay sông Đĩnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Khu Phố biển Trần Đề	Huyện Trần Đề
4	Khu phố du lịch Maspero	Thành phố Sóc Trăng
5	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch	Thành phố Sóc Trăng
6	Khu du lịch - thể dục thể thao Cồn nổi số 3 và Cồn Lý Quyên	Huyện Long Phú
7	Khu du lịch cáp treo từ huyện Trần Đề sang huyện Cù Lao Dung	Huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung
8	Khu du lịch đặc trưng phía nam hạ lưu sông Mê Kông	Huyện Cù Lao Dung
9	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp nghỉ dưỡng	Huyện Cù Lao Dung
10	Khu du lịch sinh thái kết hợp đô thị ven biển; khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, khu đô thị lấn biển	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung
11	Các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu.
12	Khu du lịch sinh thái rừng phòng hộ	Huyện Trần Đề
13	Khu du lịch sinh thái Hồ Bể	Thị xã Vĩnh Châu
14	Ngọn Hải Đăng kết hợp Đài Quan sát tại phường 2 TX Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa vị trí, ranh giới, diện tích, lộ trình thực hiện các dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục V

**DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG,
THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ				
I	Cao tốc (Các tuyến quy hoạch mới)				
1	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Giao cắt với tuyến Quán Lộ - Phụng Hiệp tại huyện Mỹ Tú	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại huyện Trần Đề	57,9	6 làn xe
2	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh tại huyện Cù Lao Dung	Giao với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng tại huyện Trần Đề	14	4 làn xe
3	Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại thị xã Ngã Năm	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Ngã Năm	6	4 làn xe
II	Quốc lộ				
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại huyện Thạnh Trị	62	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 60	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh tại huyện Cù Lao Dung	Quốc lộ 61B tại thị xã Ngã Năm	57	II - III, 2-6 làn xe
3	Quốc lộ 61B	Giáp ranh với tỉnh Hậu Giang tại thị xã Ngã Năm	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại thị xã Vĩnh Châu	39	III, 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Vĩnh Châu	117	III, 2-4 làn xe
5	Đường Quán Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Mỹ Tú	Ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Ngã Năm.	40	III, 2-4 làn xe
III	Đường bộ ven biển				
	Đường bộ ven biển	Ranh tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung	Ranh giới tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu	80	III, IV 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
B	ĐƯỜNG TỈNH				
I	Các tuyến hiện có				
1	Đường tỉnh 932B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với Quốc lộ 1	19,2	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 933	Giao với đường Phạm Hùng (Thành phố Sóc Trăng)	Giao với đường tỉnh 933B tại huyện Cù Lao Dung	17,2	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 933B	Giao với Quốc lộ 60	Giao với tuyến Đường bộ ven biển thuộc huyện Cù Lao Dung	32	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 933C	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 933	20,5	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 934	Giao với đường Võ Văn Kiệt	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	32,7	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 934B	Tại ranh thành phố Sóc Trăng và huyện Long Phú	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	18,2	III, 2-6 làn xe
7	Đường tỉnh 935	Giao với đường tỉnh 934	Giao với đường 30/4, thị xã Vĩnh Châu	25,4	III, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 936	Giao với Quốc lộ 1	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	27,8	III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 936B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Huyện Mỹ Xuyên	39,3	III, 2-4 làn xe
10	Đường tỉnh 937	Giao với đường tỉnh 934	Giao với đường tỉnh 940	22	III, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 939	Giao với Quốc lộ 1	Giao với đường tỉnh 939B	16,5	III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 940	Giao với đường Quản lộ Phụng Hiệp	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	49,1	III, 2-4 làn xe
II	Các tuyến hiện hữu nâng cấp, mở rộng, kéo dài thêm				
1	Đường tỉnh 932	Giao đường tỉnh 938	Giao với đường tỉnh 932B	42	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 932C	Giao với Quốc lộ 60 thuộc huyện Long Phú	Giao với đường tỉnh 932B	22	III, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
3	Đường tỉnh 935B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 934	22	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 938	Giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Sóc Trăng	Giao với Quốc lộ 61B	32	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 939B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 939	30	III, 2-4 làn xe
III	Các tuyến quy hoạch mới				
1	Đường tỉnh 932D	Giao với Quốc lộ 60	Giao với đường tỉnh 932B	22	III 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 935C	Giao với Quốc lộ 60 quy hoạch thuộc huyện Long Phú	Giao với tuyến Đường bộ ven biển thuộc địa phận thị xã Vĩnh Châu	39	III, 2-6 làn xe
3	Đường tỉnh 936C	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại thị xã Vĩnh Châu	Ranh tỉnh Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu	50	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 937B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường Quản lộ Phụng Hiệp	75	III, 2-4 làn xe

Ghi chú: Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VI

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến (cấp)
I	Các tuyến do Trung ương quản lý				
1	Rạch Cái Côn	Ngã ba sông Hậu (huyện Kế Sách)	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang	6	III
2	Kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	33	III
3	Sông, rạch Đại Ngãi - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dù Tho)	Ngã ba sông Hậu thuộc huyện Long Phú	Ngã ba sông Cỏ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Lèo	61	III
4	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau	Ngã ba sông Cỏ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Lèo	Ranh tỉnh Sóc Trăng với tỉnh Bạc Liêu	14	III
II	Các tuyến trên trục vận tải chính				
1	Kênh Cái Côn Bé	Kênh Cái Côn	Ngã ba Mang Cá	15	V
2	Kênh Mang Cá	Ngã ba Mang Cá	Cầu Ba Rinh	4	V
3	Kênh Ba Rinh Mới	Cầu Ba Rinh	Cổng Mỹ Hòa	21	V
4	Kênh Bà Sấm	Rạch Đại Ngãi	Kênh Cái Xe	37	V
5	Kênh Trà Niên	Sông Mỹ Thanh	Vĩnh Châu	19	V
6	Kênh Lừ Bư - Giồng Dú	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	9	V
7	Kênh Quán Lộ - Nhu Gia	Ngã ba Tam Sóc	Trà Cú	17	IV
8	Rạch Nhu Gia	Ngã ba Dù Tho	Huyện Mỹ Tú	39	IV
III	Các tuyến trên trục nhánh chính				
1	Kênh Cái Trâm	Sông Hậu	Kênh Cái Côn Bé	10	V
2	Sông Rạch Vọp	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba Mang Cá	14	V
3	Kênh số 1	Sông Hậu	Ngã ba Phụng Hiệp	22	V
4	Kênh Maspero	Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	Ngã ba Phụng Hiệp.	33	VI
5	Rạch Chàng Ré	Rạch Nhu Gia	Huyện Thạnh Trị	20	VI
6	Kênh Vĩnh Châu	Sông Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu	13	V

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến (cấp)
7	Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Huyện Thạnh Trị	Kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp	26	V
8	Sông Mỹ Thanh	Ngã ba sông Cổ Cò	Cửa Mỹ Thanh	25	III

Phụ lục VII

**DANH MỤC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Tên cảng /bến thủy nội địa	Vị trí	Công suất và quy mô (Dự kiến)
I	Cảng thủy nội địa		
1	Cảng Sóc Trăng	Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, thành phố Sóc Trăng	750 ngàn tấn /năm
2	Cảng Long Hưng	Kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp thuộc huyện Mỹ Tú	500 ngàn tấn /năm
3	Cảng Ngã Năm	Bờ Đông kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp thuộc thị xã Ngã Năm	500 ngàn tấn /năm
4	Cảng Cái Côn	Sông Hậu thuộc huyện Kế Sách	500 ngàn tấn /năm
5	Cảng Trần Đề	Sông Hậu thuộc huyện Trần Đề	800 ngàn tấn /năm
6	Cảng khách Sóc Trăng	Kênh Maspero thuộc thành phố Sóc Trăng	2 triệu khách /năm
7	Cảng đường thủy nội địa Trần Đề	Sông Hậu (nhánh Trần Đề) thuộc huyện Trần Đề	2 triệu khách/năm và 1 triệu tấn/năm
8	Cảng Vĩnh Hải	Sông Mỹ Thanh thuộc thị xã Vĩnh Châu	500 ngàn tấn /năm
II	Bến hàng tập trung		(Ha)
1	Bến Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung	0,5 ha
2	Bến Vĩnh Châu 1	Thị xã Vĩnh Châu, trên sông Mỹ Thanh	1 ha
3	Bến Vĩnh Châu 2	Thị xã Vĩnh Châu, nằm trên bờ trái kênh Lư Bư - Bung Thum	0,5 ha
4	Bến Long Phú	Huyện Long Phú	0,5 ha
5	Bến Kế Sách 1	Bờ phải Kênh Số 1 tại huyện Kế Sách	0,25 ha
6	Bến Kế Sách 2	Bờ phải kênh Cái Côn Bé tại huyện Kế Sách	0,3 ha
7	Bến Mỹ Xuyên	Sông Nhu Gia tại Huyện Mỹ Xuyên	0,5 ha
8	Bến Thạnh Trị	Nhánh của rạch Chàng Ré - Phú Lộc tại huyện Thạnh Trị	0,5 ha

Ghi chú: Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục VIII
DANH MỤC MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
A	Nguồn điện			
1	Nhà máy nhiệt điện Long Phú I	MW	Đang xây dựng đạt 80% khối lượng	1.200
2	Điện sinh khối	MW		25
3	Điện rác	MW		25
4	Điện mặt trời	MWp	89,6 MWp	850
5	Điện gió	MW	Chủ trương đầu tư 1.345,2MW (18 dự án), trong đó có 110,8MW đã vận hành thương mại và 295,6MW đang đàm phán giá điện.	3.000 (tăng thêm)
B	Lưới điện			
I	Lưới điện 500kV			
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Long Phú	MVA	600	1.500
II	Lưới điện 220kV			
	Trạm biến áp 220kV			
1	Sóc Trăng	MVA	500	500
2	Xây mới trạm biến áp Vĩnh Châu	MVA		2x250
3	Xây mới trạm biến áp Trần Đề	MVA		2x250
	Đường dây 220kV			
	Xây mới			
1	Vĩnh Châu - Rế Long Phú - Sóc Trăng (mạch 1)	km	Đã vận hành năm 2021 (mạch 1)	2x20
2	Vĩnh Châu - Rế Long Phú - Sóc Trăng (mạch 2)	km		2x20
3	Trần Đề - 500kV Long Phú	km		2x24
III	Lưới điện 110kV			
	TBA 110kV			
1	Mỹ Tú	MVA	40	2x40
2	Thạnh Trị	MVA	40	2x40
3	Ngã Năm	MVA		2x40
4	Mỹ Xuyên	MVA	40	40+63

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
5	Hòa Tú I	MVA		40
6	Mỹ Phước	MVA		40
7	Sóc Trăng	MVA	2x63	2x63
8	Khu công nghiệp An Nghiệp	MVA	40	2x40
9	Kế Sách	MVA		40+63
10	Cảng Cái Côn	MVA		31,5
11	Khu công nghiệp Sông Hậu	MVA		2x63
12	Xây Đá B	MVA		63
13	Đại Ngãi	MVA	25+40	40+40
14	Cù Lao Dung	MVA	40	2x40
15	Trần Đề	MVA	25+40	2x63
16	Vĩnh Châu	MVA	2x40	40+63
17	Lai Hòa	MVA		63
18	Mỹ Thanh	MVA		2x63
19	Thạnh Thới An	MVA		40+63
20	Khu công nghiệp Đại Ngãi	MVA		63
21	Thạnh Phú	MVA		40
22	Trạm cắt Trần Đề (dự trữ là sân phân phối trạm 220kV Trần Đề)	Lộ ra		10
	Đường dây 110kV			
	Xây mới			
1	Bạc Liêu 2 - Vĩnh Châu	km		2x33 (2ACSR240)
2	Trạm 110kV Trần Đề - trạm 220kV Sóc Trăng 2	km		2x32 (ACSR240)
3	Phụng Hiệp - Kế Sách (đầu nối trạm Kế Sách)	km		2x18,1 (ACSR240)
4	Đầu nối trạm Ngã Năm	km		2x14 (ACSR240)
5	Đầu nối trạm Hòa Tú I	km		2x9 (2ACSR240)
6	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Kế Sách	km		1x5,5 (ACSR240)
7	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Đại Ngãi	km		1x24 (ACSR240)
8	Đầu nối trạm Lai Hòa	km		2x1 (2ACSR240)
9	Đầu nối trạm Mỹ Phước	km		2x5 (ACSR240)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
10	Đầu nối trạm Thạnh Phú	km		2x1 (ACSR185)
11	Trạm 110kV Cảng Cái Côn đi Châu Thành 2 (thay thế đường dây Kế Sách - Châu Thành 2)	km		2x13 (ACSR240)
12	Đầu nối trạm khu công nghiệp Sông Hậu	km		2x1 (ACSR240)
13	Đầu nối trạm Xây Đá B	km		2x1,5 (2ACSR240)
14	Đầu nối trạm Mỹ Thanh	km		2x16 (2ACSR240)
15	TBA 110kV Mỹ Thanh - ĐG V2-2	km		2x2 (2ACSR240)
16	Đầu nối trạm Thạnh Thới An	km		2x6 (ACSR240)
17	Mạch 2 từ Trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Xây Đá B	km		1x21 (2ACSR240)
18	Đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Đại Ngãi	km		2x1 (2ACSR185)
19	Lộ ra 110kV TBA 220kV Vĩnh Châu	km		4x1 (2ACSR240)
20	TBA 110kV Hòa Tú I - TBA 110kV Thạnh Phú	km		2x10 (2ACSR240)
21	Trạm cắt Trần Đề - khu công nghiệp Đại Ngãi (thay cho trạm 220kV Trần Đề - khu công nghiệp Đại Ngãi)	km		23 (2ACSR240)
22	Vĩnh Châu - Côn Đảo (theo Dự án do tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập)	km		1x103 (đường dây từ TC 110kV trạm 220kV Vĩnh Châu cấp điện huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)
23	Lộ ra 110kV TBA 220kV Trần Đề	km		8x1
	Cải tạo, nâng tiết diện			
1	Đường dây Phụng Hiệp - Sóc Trăng	km	ACSR240	27,9 (2ACSR240)
2	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 - 110kV Sóc Trăng	km	ACSR240	2,1 (2ACSR240)
3	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Vĩnh Châu	km	ACSR240	35,3 (2ACSR240)
4	Đường dây Long Mỹ- Mỹ Tú Xây dựng mới 1 mạch (giai đoạn 2021-2025); cải tạo 1 mạch lên 2 mạch (giai đoạn 2026-2030)	km	ACSR240	30,2 (ACSR240)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
5	Đường dây Sóc Trăng 2 - Mỹ Tú (1 mạch lên 2 mạch)	km	ACSR185	16,2 (2ACSR185)
6	Phân pha đường dây Sóc Trăng - KCN Đại Ngãi	km	ACSR185	27,5 (2ACSR185)
7	Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Thạnh Trị - Sóc Trăng (Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Vĩnh Trạch Đông - Thạnh Trị - Sóc Trăng (AC185) thành dây phân pha AC-2x185)	km	ACSR185	46 (2ACSR185)

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

Phụ lục IX

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm)
A	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030	
1	Thành phố Sóc Trăng	36.725
2	Thị xã Vĩnh Châu	19.545
3	Thị xã Ngã Năm	8.426
4	Huyện Trần Đề	9.848
5	Huyện Mỹ Xuyên	6.008
6	Huyện Kế Sách	8.097
7	Huyện Thạnh Trị	7.178
8	Huyện Long Phú	6.301
9	Huyện Châu Thành	4.842
10	Huyện Cù Lao Dung	3.658
11	Huyện Mỹ Tú	3.334
	Tổng số	113.962
B	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030	
1	Thành phố Sóc Trăng	0
2	Thị xã Vĩnh Châu	10.785
3	Thị xã Ngã Năm	4.583
4	Huyện Trần Đề	17.199
5	Huyện Mỹ Xuyên	17.736
6	Huyện Kế Sách	20.231
7	Huyện Thạnh Trị	9.503
8	Huyện Long Phú	14.270
9	Huyện Châu Thành	13.450
10	Huyện Cù Lao Dung	7.860
11	Huyện Mỹ Tú	14.176
	Tổng số	129.794
C	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030	
1	Thành phố Sóc Trăng	3.577
2	Thị xã Vĩnh Châu	10.298

STT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm)
3	Thị xã Ngã Năm	1.076
4	Huyện Trần Đề	14.180
5	Huyện Mỹ Xuyên	7.649
6	Huyện Kế Sách	4.916
7	Huyện Thạnh Trị	1.076
8	Huyện Long Phú	8.304
9	Huyện Châu Thành	11.192
10	Huyện Cù Lao Dung	0
11	Huyện Mỹ Tú	7.936
	Tổng số	70.204

Ghi chú: Công suất của các dự án, công trình cấp nước thực tế theo hồ sơ thiết kế.

Phụ lục X

DANH MỤC NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HÒA TÁNG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

STT	Danh mục	Địa điểm
I	Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	
1	Nâng cấp nghĩa trang nhân dân	Khu vực thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
2	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Nghĩa trang cấp I và cơ sở hỏa táng tại huyện Thạnh Trị Nghĩa trang cấp II và cơ sở hỏa táng tại huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư nhà hỏa táng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
II	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	
1	Khu xử lý cấp tỉnh	
	Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh	Khu 1 (huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên) Khu 2 (huyện Mỹ Xuyên) Khu 3 (huyện Trần Đề)
2	Khu xử lý chất thải rắn liên huyện huyện	
	Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn liên huyện	Khu 1 (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú) Khu 2 (huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu) Khu 3 (huyện Châu Thành, huyện Kế Sách, huyện Long Phú) Khu 4 (huyện Cù Lao Dung) Khu 5 (thị xã Vĩnh Châu)

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XI

DANH MỤC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, Y TẾ, DẠY NGHỀ VÀ AN SINH XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Danh mục	Địa điểm
A	Giáo dục và đào tạo	
I	Hệ đại học	
1	Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Thành phố Sóc Trăng
II	Hệ trung học phổ thông	
1	Trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Thành phố Sóc Trăng
2	Thành lập trường trung học phổ thông bán trú trên cơ sở cải tạo, nâng cấp trường chuyên cũ	Thành phố Sóc Trăng
3	Xây mới trường trung học phổ thông huyện Trần Đề (cho 5 xã phía Tây)	Huyện Trần Đề
B	Y tế	
I	Xây dựng mới	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng
3	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
4	Trung tâm Cấp cứu 115	Thành phố Sóc Trăng
5	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	Huyện Mỹ Xuyên
II	Nâng cấp, sửa chữa	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi	Thành phố Sóc Trăng
3	Bệnh viện Chuyên khoa 27-2	Thành phố Sóc Trăng
4	Bệnh viện 30 tháng 4	Thành phố Sóc Trăng
5	Bệnh viện Quân Dân y	Thành phố Sóc Trăng
6	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
7	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Sóc Trăng
8	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Sóc Trăng
9	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Sóc Trăng
10	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
11	Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm

STT	Danh mục	Địa điểm
C	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	
1	Nâng cấp, xây dựng thành Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng chất lượng cao	Thành phố Sóc Trăng
2	Nâng cấp, xây dựng thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng chất lượng cao	Huyện Mỹ Xuyên
3	Xây dựng 02 trung tâm thực hành vùng (các lĩnh vực về kinh tế biển, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, năng lượng tái tạo ...)	Thành phố Sóc Trăng Thị xã Vĩnh Châu
4	Xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho trại viên trực thuộc Cơ sở giáo dục bắt buộc	Huyện Cù Lao Dung
5	Xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng Bảo trợ xã hội trực thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
D	An sinh xã hội	
I	Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
3	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
II	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	
1	Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công	Huyện Cù Lao Dung
2	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
III	Cơ sở tư vấn, giới thiệu việc làm	
1	Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XII

DANH MỤC MẠNG LƯỚI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Chương trình/dự án	Địa điểm
1	Xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
2	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng, Huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư cơ sở vật chất nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng công nghệ chiếu xạ trong bảo quản nông sản và quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu	Thành phố Sóc Trăng
4	Xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Cù Lao Dung
5	Xây dựng Trung tâm tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp Nam Bộ	Thị xã Vĩnh Châu
6	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề
7	Xây mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Sóc Trăng

Phụ lục XIII

DANH MỤC HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Tên hạ tầng, công trình	Địa điểm
I	Trung tâm Logistics (cấp tỉnh)	
1	Trung tâm Logistics thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm Logistics Trần Đề	Trong Khu kinh tế Trần Đề
II	Trung tâm Hội chợ triển lãm, trưng bày sản phẩm	
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP	Thành phố Sóc Trăng
III	Trung tâm thương mại (hạng I)	
1	Trung tâm thương mại thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm thương mại thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
3	Trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
4	Trung tâm thương mại Trần Đề	Huyện Trần Đề
IV	Siêu thị (hạng I)	
1	Siêu thị tổng hợp Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
2	Siêu thị tổng hợp Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
3	Siêu thị tổng hợp Trần Đề	Huyện Trần Đề
V	Kho dự trữ xăng dầu khí đốt	
	07 kho dự trữ xăng dầu, khí đốt; quy mô dưới 5.000 m ³ /kho	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các Trung tâm thương mại, Siêu thị sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XIV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	329.820	100,00	329.820		329.820	100,00
1	Đất nông nghiệp	279.276	84,68	270.000		270.000	81,86
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	144.957	43,95	139.348		139.348	42,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>143.284</i>	<i>43,44</i>	<i>139.348</i>		<i>139.348</i>	<i>42,25</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	49.319	14,95		49.995	49.995	15,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.800	1,46	5.409		5.409	1,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	279	0,08	279		279	0,08
1.5	Đất rừng sản xuất	4.009	1,22	1.900		1.900	0,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2.416</i>	<i>0,73</i>	<i>1.900</i>	<i>-1.900</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	49.881	15,12	59.621	0	59.621	18,08
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	495	0,15	667	0	667	0,20
2.2	Đất an ninh	185	0,06	500	-156	344	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	600	0,18	1.106	0	1.106	0,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	69	0,02		984	984	0,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	267	0,08		882	882	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276	0,08		449	449	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*					3.707	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.163	5,81	24.473	0	24.473	7,42
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	6.295	1,91	9.020		9.020	2,73
	Đất thủy lợi	11.910	3,61		12.223	12.223	3,71
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	57	0,02	549		549	0,17
	Đất xây dựng cơ sở y tế	79	0,02	182		182	0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	438	0,13	1.125		1.125	0,34
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	50	0,02	136		136	0,04
	Đất công trình năng lượng	292	0,09	1.109		1.109	0,34
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	5	0,00	10		10	0,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0	0,00	2		2	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	28	0,01	34		34	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	0,02	201		201	0,06
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	381	0,12		390	390	0,12
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	492	0,15		608	608	0,18
2.14	Đất ở tại nông thôn	4.340	1,32		4.704	4.704	1,43
2.15	Đất ở tại đô thị	1.693	0,51		2.811	2.811	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	228	0,07		266	266	0,08
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	18	0,01		36	36	0,01
3	Đất chưa sử dụng	663	0,20	199		199	0,06
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất đô thị**	52.420	15,89	73.515		73.515	22,29
2	Khu sản xuất nông nghiệp** (bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây lâu năm)	192.603	58,40		189.343	189.343	57,41
3	Khu lâm nghiệp** (bao gồm đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất)	9.088	2,76		7.588	7.588	2,30
4	Khu du lịch**	1.670	0,51		1.670	1.670	0,51
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	25.721	7,80		25.721	25.721	7,80
6	Khu phát triển công nghiệp**	669	0,20		2.091	2.091	0,63
7	Khu đô thị**	111	0,03		3.954	3.954	1,20
8	Khu thương mại, dịch vụ**	267	0,08		882	882	0,27
9	Khu dân cư nông thôn**	128.478	38,95		130.206	130.206	39,44

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là diện tích đất khai thác cát trên sông, không cộng vào diện tích đất phi nông nghiệp và không tính vào chu chuyển đất đai

** Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục XV

DANH MỤC CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

Trạm, điểm quan trắc	Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)	Quyết định số 503/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tỉnh quản lý)	Tổng (điểm quan trắc)
Môi trường nước mặt	01 trạm tài nguyên nước có quy hoạch quan trắc môi trường thời kỳ 2026-2030; 02 trạm thủy văn	39 điểm quan trắc nước mặt (35 điểm quan trắc bán tự động, 04 điểm quan trắc tự động).	42
Môi trường nước dưới đất	05 trạm quan trắc bao gồm 03 trạm hiện có và 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021- 2025	21 điểm quan trắc bao gồm 17 giếng khai thác phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt và 04 giếng quan trắc chuyên biệt	26
Môi trường nước biển ven bờ	01 trạm quan trắc quy hoạch xây dựng thời kỳ 2026 - 2030	05 điểm quan trắc	6
Môi trường nước mưa	31 trạm đo mưa gồm 08 trạm hiện có, 18 trạm xây dựng thời kỳ 2016-2020, 05 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021- 2025; 04 trạm khí tượng trong đó 01 trạm hiện có, 01 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025, 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2026-2030	03 điểm quan trắc	38
Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn		09 điểm quan trắc gồm 08 điểm quan trắc bán tự động và 01 điểm quan trắc tự động, liên tục	9
Môi trường đất	07 điểm quan trắc đã có	10 điểm quan trắc	17
Đa dạng sinh học		03 điểm quan trắc	3
Môi trường vùng cửa sông ven biển	02 điểm quan trắc tại cửa sông Hậu Giang (đã có) và Cửa Lớn (sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025)		2
Quan trắc lắng đọng axit	01 trạm đã có tại ấp Lao Vên, Viên Bình, huyện Trần Đề		1

Trạm, điểm quan trắc	Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)	Quyết định số 508/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tính quản lý)	Tổng (điểm quan trắc)
Quan trắc môi trường trầm tích		05 điểm quan trắc	5
Đo mặn	09 trạm đo gồm 05 trạm hiện có, 02 trạm xây dựng thời kỳ 2016-2020, 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021-2025		9

Phụ lục XVI

DANH MỤC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

STT	Địa điểm dự kiến	Số lượng khu
I	Cát sông	7
1	Huyện Kế Sách	5
	Xã Phong Năm	2
	Xã An Lạc Tây	2
	Xã Nhon Mỹ	1
2	Huyện Cù Lao Dung	1
	<i>Thuộc địa phận xã An Thạnh 1, xã An Thạnh Tây và xã An Thạnh Đông</i>	<i>1</i>
3	Huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung	1
	<i>Thuộc địa phận thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề và xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung</i>	<i>1</i>
II	Vùng triển vọng khoáng sản khu vực biển ven bờ	9
1	Vùng triển vọng loại (A): Phân bố ở ngoài khơi cách Côn đảo 20 km về phía Đông Bắc, cách đất liền 90 km	1
2	Vùng triển vọng loại (B)	5
	Vùng triển vọng ký hiệu b1: Phân bố cách cửa Trần Đề 20 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b2: Phân bố ngoài khơi, cách bờ 40 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b3: Phân bố ngoài khơi, cách bờ Côn Đảo 30km về phía Bắc, cách đất liền 70 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b4: Phân bố cách bờ 40 km, nằm giữa Côn Đảo và đất liền	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b5: Nằm cách Côn Đảo 17 km về phía Tây Bắc	1
3	Các vùng triển vọng vật liệu sét	3
	Vùng triển vọng ký hiệu c1: Ở phía Đông Nam cửa Trần Đề	1
	Vùng triển vọng ký hiệu c2: Ở phía Nam Vĩnh Trạch Đông	1
	Vùng triển vọng ký hiệu c3: Ở phía Đông Nam cửa Mỹ Thanh	1

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XVII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1	Bến cảng Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
2	Đường giao thông kết nối từ điểm cuối tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng tại Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) đến công phía trong bờ khu bến cảng Trần Đề.	Huyện Trần Đề
3	Đê chắn sóng, nạo vét, thiết lập tuyến luồng hàng hải, vùng đón trả hoa tiêu vào Khu bến ngoài khơi cửa Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
4	Đường bộ ven biển	Tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung đến tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu
5	Đường tỉnh 937B	Thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu
6	Cảng Cái Côn	Sông Hậu thuộc huyện Kế Sách
7	Đường tỉnh 933B	Huyện Cù Lao Dung
8	Đường tỉnh 934B	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú
9	Đường tỉnh 935C	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu
10	Đường tỉnh 939B	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú.
11	Đường tỉnh 932B	Huyện Kế Sách
12	Đường tỉnh 936	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên
13	Đường tỉnh 932	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành
14	Đường tỉnh 934	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề
15	Đường tỉnh 940	Huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
16	Đường tỉnh 935B	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề
17	Đường tỉnh 939	Huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành
18	Đường tỉnh 933	Huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung
19	Cảng thủy nội địa Trần Đề	Sông Hậu thuộc huyện Trần Đề
20	Cảng Ngã Năm	Bờ Đông kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp thuộc thị xã Ngã Năm
21	Cảng Vĩnh Hải	Sông Mỹ Thanh thuộc thị xã Vĩnh Châu
22	Đường tỉnh 932C	Huyện Long Phú, huyện Kế Sách
23	Đường tỉnh 935	Huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu
24	Đường tỉnh 936B	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề
25	Đường tỉnh 932D	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành
26	Đường tỉnh 933C	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú
27	Cảng Long Hưng	Bờ Đông kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp thuộc huyện Mỹ Tú
28	Cảng khách Sóc Trăng	Kênh Maspero, thành phố Sóc Trăng
II	NÔNG NGHIỆP	
1	Xây dựng trung tâm đầu mối về nông nghiệp Trần Đề.	Huyện Trần Đề
2	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP), vay vốn WB - Dự án thành phần tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, thị xã
3	Nuôi tôm công nghệ cao, sản xuất tôm giống	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề
4	Khu sản xuất nông nghiệp	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, huyện Long Phú, huyện Châu Thành

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Dự án phát triển nguồn lợi, xây dựng mô hình và liên kết chuỗi giá trị cá đồng 4 huyện, thị xã Vùng Trũng giai đoạn 2023- 2030, định hướng đến năm 2045.	Huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành
6	Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao	Huyện Châu Thành, huyện Long Phú
III	CÔNG NGHIỆP	
A	Hạ tầng khu kinh tế	
1	Hạ tầng khu kinh tế Trần Đề	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú, thị xã Vĩnh Châu
B	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	Hạ tầng khu công nghiệp An Nghiệp (mở rộng)	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng
2	Hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu (phân khu 1)	Huyện Kế Sách
3	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi	Huyện Long Phú
4	Hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu
5	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi 2	Huyện Long Phú
6	Hạ tầng khu công nghiệp Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu
7	Hạ tầng khu công nghiệp Trần Đề 2	Huyện Trần Đề
8	Hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu (phân khu 2)	Huyện Kế Sách
9	Hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng
10	Hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề	Huyện Trần Đề
C	Hạ tầng cụm công nghiệp	
1	Hạ tầng cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	Huyện Kế Sách
2	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 1	Huyện Long Phú
3	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 2	Huyện Long Phú
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 3	Huyện Long Phú
5	Hạ tầng cụm công nghiệp Dương Kiểng	Huyện Mỹ Xuyên
6	Hạ tầng cụm công nghiệp Thạnh Trị	Huyện Thạnh Trị
7	Hạ tầng cụm công nghiệp Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề
8	Hạ tầng cụm công nghiệp Tài Văn	Huyện Trần Đề
9	Hạ tầng cụm công nghiệp Thuận Hòa	Huyện Châu Thành
10	Hạ tầng cụm công nghiệp thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
11	Hạ tầng cụm công nghiệp Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
12	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Phước	Thị xã Vĩnh Châu
13	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Hưng	Huyện Mỹ Tú
14	Hạ tầng cụm công nghiệp Ngọc Đông	Huyện Mỹ Xuyên
D	Năng lượng, điện	
1	Các dự án năng lượng tái tạo gần bờ, ngoài khơi	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề
2	Các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn, sinh khối	Huyện Mỹ Tú, huyện Long Phú, thị xã Vĩnh Châu
IV	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH	
1	Dự án tuyến cáp treo từ huyện Trần Đề sang huyện Cù Lao Dung	Huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung
2	Trung tâm logistics	Thành phố Sóc Trăng, huyện Trần Đề
3	Dự án du lịch sinh thái	Huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Tú
4	Dự án phát triển Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
5	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch	Thành phố Sóc Trăng
6	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa về nguồn tại Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Huyện Mỹ Tú
7	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu
8	Trung tâm Hội chợ triển lãm Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
9	Trung tâm Trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP	Thành phố Sóc Trăng
10	Trung tâm thương mại	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
11	Siêu thị tổng hợp	Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
V	VĂN HÓA, THỂ THAO	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa và Đoàn nghệ thuật Khmer.	Thành phố Sóc Trăng
2	Nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể thao tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Cải tạo, nâng cấp Khu di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền Thờ Bác Hồ tại xã An Thạnh Đông huyện Cù Lao Dung thành điểm du lịch lịch sử cấp vùng hoặc cấp Quốc gia	Huyện Cù Lao Dung
5	Sân vận động tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
VI	Y TẾ	
A	Xây dựng mới	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng
B	Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Chuyên khoa Sản nhi tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Bệnh viện Chuyên khoa 27-2	Thành phố Sóc Trăng
4	Bệnh viện 30 tháng 4	Thành phố Sóc Trăng
5	Bệnh viện Quân Dân y	Thành phố Sóc Trăng
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
7	Trung tâm Giám định Pháp Y	Thành phố Sóc Trăng
8	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm	Thành phố Sóc Trăng
VII	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
A	Xây dựng mới	
1	Xây dựng Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Thành phố Sóc Trăng
2	Xây dựng trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Thành phố Sóc Trăng
3	Xây dựng mới Trường THPT Đại Ngãi	Huyện Long Phú
4	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
5	Xây mới trường THPT huyện Trần Đề (cho 05 xã phía Tây)	Huyện Trần Đề
B	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường chuyên cũ thành trường THPT bán trú	Thành phố Sóc Trăng
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	Huyện Mỹ Xuyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố
VIII	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	
A	Xây dựng mới	
1	Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công	Huyện Cù Lao Dung
2	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
B	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp	
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
3	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Khu vực thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên
4	Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
IX	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	Xây mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Sóc Trăng
2	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
4	Xây dựng Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Cù Lao Dung
5	Trung tâm Tập huấn chuyển giao công nghệ Nông nghiệp Nam Bộ	Thị xã Vĩnh Châu
6	Xây dựng Trung tâm khoa học hỗ trợ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề
X	AN NINH QUỐC PHÒNG	
	Dự án Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng An Thạnh 3 (634)	Xã An Thạnh 3
XI	HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	
1	Xây dựng 01 Âu thuyền Đại Ngãi trên sông Saintad, huyện Long Phú và 01 Âu thuyền Mỹ Xuyên trên sông Bãi Xàu, huyện Mỹ Xuyên để tạo hồ trữ nước ngọt.	Huyện Long Phú và huyện Mỹ Xuyên
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn tỉnh
3	Nâng cấp kênh Hitech	Huyện Mỹ Xuyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và chuyển đổi sinh kế vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (WB11)	Tỉnh Sóc Trăng
5	Xây dựng mô hình thí điểm thủy lợi vùng chuyên canh tôm công nghệ cao	Huyện Trần Đề
6	Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB)”	Địa bàn ven biển
7	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
8	Hoàn thiện và cứng hóa mặt đê của hệ thống đê sông Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
9	Xây dựng đê bao sông Cồn Tròn, đê sông các cồn huyện Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
10	Xây dựng hệ thống quan trắc và giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, thị xã, thành phố
11	Nâng cấp hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn đảm bảo dự báo và cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan và thiên tai	Các huyện, thị xã, thành phố
12	Xây dựng hệ thống Cống ngăn lũ, kiểm soát nguồn nước trên tuyến Quản lộ Phụng Hiệp (từ huyện Mỹ Tú đến thị xã Ngã Năm)	Huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm
13	Dự án Chống ngập úng vùng trũng và phòng chống khô hạn và xâm nhập mặn (huyện Châu Thành).	Huyện Châu Thành
14	Dự án Cống Kênh Chủ Hồ; Cống Rạch Bà Thủy; Cống Rạch Chà Và	Huyện Mỹ Xuyên
15	Xây dựng hệ thống đê bao, kết hợp Trạm bơm khép kín vùng trũng các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm.	Huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm
16	Hệ thống thủy lợi kênh 30 tháng 4 và kênh 20 (kênh An Mỹ)	Huyện Châu Thành
17	Xây dựng mới cống hở với hệ thống cửa tự động của hệ thống cống và kênh trực tạo nguồn nước ngọt (Cống Long Phú, Nô Puôl, kênh Tiếp Nhựt, kênh 19/5, kênh Bung Cóc, kênh Phú Thuận đến thị trấn)	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu
18	Nâng cấp cơ sở hạ tầng điều tiết nước xây dựng vùng phát triển lúa hữu cơ	Huyện Châu Thành
19	Dự án “Tăng cường năng lực Quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực Mê Công, tỉnh Sóc Trăng”	Các huyện, thị xã, thành phố
20	Dự án Quản lý bảo vệ vùng ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang	Địa bàn ven biển

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
XII	MÔI TRƯỜNG	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp	Huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu
2	Nhà máy xử lý, cấp nước sạch	Huyện Cù Lao Dung, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Châu Thành, huyện Kế Sách
3	Dự án đầu tư nhà hóa táng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề, thị xã Ngã Năm
4	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Nghĩa trang cấp I huyện Thạnh Trị Nghĩa trang cấp II huyện Mỹ Xuyên
5	Nghĩa trang nhân dân	Huyện Mỹ Tú
6	Dự án xử lý chất thải y tế tỉnh Sóc Trăng	Cụm 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng cũ Cụm 2: Trung tâm y tế thị xã Ngã Năm Cụm 3: Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu
7	Dự án Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng	Huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề
8	Dự án Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước	Huyện Mỹ Tú
9	Dự án xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề hầm than xã Xuân Hòa	Huyện Kế Sách

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XVIII

**DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:1.000.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:	
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:	1:50.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
12	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng	1:50.000
13	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
14	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:	

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
15	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
16	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
17	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Văn hóa, thể thao và du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
18	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội; y tế, khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
19	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:	
20	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
21	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
22	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
23	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
24	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
25	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
26	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
27	Bản đồ phương án phát triển Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
28	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
29	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện của tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000